

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ TRỞ LẠI VẤN ĐỀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ.
- ★ NGHIÊN CỨU THEO QUAN ĐIỂM MÁC-XÍT VÀ SỰ THỰC TÌNH HIỆN NAY CỦA CHÂU Á VÀ CHÂU PHI.
- ★ THÊM VÀI Ý KIẾN: ĐÁNH GIÁ NHỮNG CÁCH CÁCH VÀ THẤT BẠI CỦA HỒ-QUÝ-LY.
- ★ QUÁ TRÌNH CAN THIỆP CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VÀO LÀO VÀ SỰ PHÁ SẢN CỦA NÓ.

28

THÁNG 7-1961

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

SỐ 28

THÁNG 7-1961

MỤC LỤC

TRẦN-HUY-LIỆU — <i>Trở lại vấn đề sử dụng tài liệu trong công tác nghiên cứu lịch sử.</i>	1
JEAN CHESNEAUX — <i>Nghiên cứu theo quan điểm mácxít và sự thức tỉnh hiện nay của châu Á và châu Phi.</i>	5
NGUYỄN-PHAN-QUANG — <i>Thêm vài ý kiến : Đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ-quý-Lý.</i>	18
VĂN-TÂN — <i>Xung quanh vấn đề xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc</i>	25
TRẦN-HUY-LIỆU — <i>Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXXIX).</i>	36
PHAN-GIÁ-BÈN — <i>Quá trình can thiệp của đế quốc Mỹ vào Lào và sự phá sản của nó.</i>	49
★ ★ ★ <i>TIN TỨC HOẠT ĐỘNG LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI</i>	61

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

Giá báo dài hạn (thời hạn 3 tháng) : 1 đ 80.

Đặt mua lại các Ty, Phòng Bưu điện và các đại lý.

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRẦN - HUY - LIỆU



TRONG một bài trước, chúng tôi đã nhắc đến vấn đề này, hôm nay thấy cần phải trở lại đề bàn thêm một cách cụ thể hơn.

Công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta trong lúc này, khâu hiệu chỉnh là đề cao chất lượng. Nhưng nói đề cao chất lượng không phải coi như vấn đề tài liệu của chúng ta đã làm được thật tốt để tiến lên một bước cao hơn là vận dụng lý luận, đi sâu vào từng vấn đề. Thực ra, cho đến nay, việc sưu tầm tài liệu cũng như thẩm tra tài liệu, chúng ta làm còn nhiều sai sót, do đó, muốn cho chất lượng cao cần phải có tài liệu tốt, gắn liền vấn đề chất lượng với vấn đề tài liệu. Thật thế, nếu phê phán một sự kiện lịch sử nào mà tài liệu lập luận không chính xác thì dù có tự xưng là theo quan điểm Mác-Lê-nin chăng nữa cũng không có căn cứ. Đã đành rằng ôm nhiều tài liệu mà thiếu lý luận thì không soi sáng được sự vật, không phát hiện được vấn đề; nhưng trái lại, vận dụng lý luận mà không có cơ sở tài liệu thì chỉ có thể nói những qui luật chung chung, không nhìn thấy đặc điểm của đối tượng nghiên cứu. Như vậy, nói đề cao chất lượng là có vấn đề tài liệu ở trong.

Vậy thì, trong công tác sử học hiện nay, về vấn đề tài liệu, chúng ta có những tình trạng gì? Trước hết phải nhận rằng chúng ta có sẵn một cái vốn khá phong phú và gần đây do công phu « khai thác » của chúng

ta nên ngày càng phong phú. Về cổ sử, trừ bộ *Đại Việt sử ký* của Lê-văn-Hưu đã bị quân xâm lược nhà Minh cướp đi từ trước, ngày nay chúng ta có hầu hết những bộ sử cũ viết bằng chữ Hán, đang phiên dịch ra quốc văn và sẽ lần lượt xuất bản. Bên những bộ sử cũ của tiền nhân ta, còn có những quyển sử của Trung-quốc có quan hệ với lịch sử Việt-nam, chúng ta sẽ sưu tầm cũng không khó. Rồi đây, trong việc giao lưu văn hóa với các nước Đông Nam Á, chúng ta sẽ còn có thêm tài liệu để bổ sung vào lịch sử Việt-nam về nhiều phương diện. Cổ nhiên là theo quan điểm sử học ngày nay, chúng ta sẽ không thỏa mãn với những tài liệu ghi chép trong những sử sách của thời đại phong kiến; nhưng nếu khai thác triệt để những tài liệu đã có, chúng ta vẫn có thể nói lên quá trình tiến hóa của xã hội Việt-nam hàng nghìn năm về trước. Hiện nay, việc phiên dịch và xuất bản những bộ sử cũ ấy là đáp ứng theo nhu cầu của những người nghiên cứu lịch sử nói riêng, của cả thế hệ ngày nay lẫn ngày sau nói chung. Nhưng việc phiên dịch một tác phẩm, mặc dầu chu đáo đến đâu, vẫn không hoàn toàn thay thế được nguyên bản bằng một thứ chữ khác, do đó, những bộ sử bằng chữ Hán của ta hiện nay vẫn giữ nguyên giá trị của nó giành riêng cho những chuyên gia nghiên cứu sau này.

Chúng ta đương chờ đợi và đánh giá rất cao những tài liệu đương và sẽ khai quật được. Gần đây, một vài phát hiện

quan trọng đã báo cho chúng ta là có một số vấn đề thuộc tiền sử và cổ sử phải được nghiên cứu lại. Cũng phải nói rõ rằng: công tác khai quật gắn liền với công tác nghiên cứu. Trừ những phát hiện tình cờ không kể, kế hoạch khai quật phải phối hợp với kế hoạch nghiên cứu và cố nhiên là chúng ta không phải khai quật để khai quật, mà là để phục vụ cho nghiên cứu. Công tác khai quật tốt sẽ đẩy mạnh thêm công tác nghiên cứu và ngược lại, công tác nghiên cứu tốt sẽ hướng dẫn đúng công tác khai quật.

Về cận và hiện đại sử, thì, từ Cách mạng tháng Tám tới nay, chúng ta có thể tự hào mà nói rất đúng rằng từ con số không, chúng ta đã có một « núi » tài liệu vô cùng phong phú. Thật thế, lịch sử 80 năm chống Pháp của dân tộc Việt-nam, lịch sử Đảng của giai cấp công nhân từ năm 1930 tới giờ, lịch sử 9 năm kháng chiến anh dũng và gian khổ cho

đến giai đoạn hiện nay xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước đã cung cấp cho cán bộ sử học những tài liệu sinh động, muôn màu muôn sắc. Với những tài liệu kể trên, lịch sử vinh quang của Tổ quốc ta chẳng những là đối tượng nghiên cứu của các cán bộ sử học Việt-nam, mà còn là đề tài của một số đồng các nhà sử học nước bạn, đặc biệt là các bạn Liên-xô. Tuy vậy, cũng nói riêng về tài liệu của cận, hiện đại sử, do ở nhiều nguồn mà chúng ta khai thác được hiện nay, trong đó lại có nhiều việc còn thuộc loại thời sự, chúng ta cần phải kiểm tra cẩn thận với một thái độ khoa học đề tài liệu được đảm bảo là chính xác.

Mấy điểm mà chúng tôi đề ra dưới đây, có điểm thuộc về nguyên tắc, cũng có điểm chỉ là việc làm tất nhiên mà chúng ta đã không làm đúng.

1 — TÀI-LIỆU PHẢI CÓ XUẤT XỨ

Một việc rất thông thường nhưng vẫn phải nhắc lại là mỗi khi nói lên một sự kiện hay một số liệu nào từ những tài liệu quen thuộc quá không kể, phải chứng thực bằng cách ghi « xuất xứ » của nó : lấy ở đâu, có văn bản hay theo tục truyền. Ví dụ, hiện nay có người đương đặt thành vấn đề : Xô-viết Nghệ-Tĩnh, về nội dung, hình thức và danh nghĩa có thật là « xô-viết » không và xô-viết Nghệ-Tĩnh có quả đã chia ruộng đất cho nông dân như một vài bài báo quyền sách đã nói ra không ? Muốn trả lời được chính xác chỉ có thể căn cứ vào những tài liệu chính xác. Qua những tài liệu, chúng ta thấy hình thức chính quyền lúc ấy thế nào, thuộc cơ quan hay đoàn thể nào nắm giữ ? Quá trình thành lập chính quyền ra sao ? Tính chất chuyên chính của nó ? Hai chữ xô-viết phát hiện ra ở văn kiện nào ? Ít ra phải có một số tài liệu chính xác rồi sẽ soi sáng bằng lý luận thì mới có thể xác nhận được có xô-viết hay không, hay xô-viết « theo kiểu Việt-nam » mà chúng ta thừa nhận. Lại như việc chia ruộng đất, có những tài liệu nào chứng thực ? Chia thóc của nhà giàu để san sẻ cho người nghèo trong lúc nạn đói đương hoành hành hay đã tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày ? Và nếu có một số ruộng đất được chia thì đó là ruộng công hay ruộng tư ? Đây mới nói đến xô - viết Nghệ-Tĩnh, một phong trào nổi dậy tới gần

một năm, còn có người nói cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ tháng 11-1940 cũng đã có nơi chia ruộng đất cho dân cày thì là một điều cần phải xét lại bằng những tài liệu có thật.

Lấy một ví dụ khác nữa. Chúng ta thảo luận về thời kỳ thành hình của giai cấp công nhân. Sau khi đã nhận định giai cấp công nhân gồm những người như thế nào, số lượng và ý thức giai cấp biểu lộ ra những cuộc đấu tranh từ tự phát đến có tổ chức như thế nào, chúng ta sẽ còn phải thẩm tra tài liệu để phân định phạm trù đấu tranh của công nhân, không lẫn với những cuộc đấu tranh khác, nhất là « xuất xứ » của mỗi tài liệu. Làm xong được việc này thì cuộc thảo luận sẽ đảm bảo được thành công.

Chúng tôi xin phép được nhấn mạnh đến một « tệ tục » — có thể nói là một tệ tục — khá phổ biến trong nhiều văn kiện lịch sử của chúng ta gần đây là tác giả nói tài liệu mà không ghi lấy ở đâu, thậm chí trích ở quyền sách khác hết trang này đến trang khác mà không nói là trích ở đấy. Điềm lại, hiện nay có một số sự kiện lịch sử chưa thẩm tra được là có hay không, hay có mà sự thật của nó như thế nào vì không tìm thấy « xuất xứ » của nó. Có những tài liệu nói là theo một quyền sách nào đó, nhưng chính quyền sách ấy lại chép tài liệu của một quyền sách khác mà không ghi rõ lấy ở đâu. Do đó, những tài liệu nào đúng hay

sai, ai chịu trách nhiệm, vẫn không rõ ràng. Để gây một «thuần phong mỹ tục» trong giới sử học chúng ta, việc tẩy trừ «tệ tục» nói trên là cần thiết. Trong tác phẩm, mỗi khi lấy tài liệu ở đâu phải chú rõ ràng; nếu trích đăng nguyên văn của

ai phải đánh dấu cẩn thận. Mỗi tác phẩm đều có bảng kê những quyển sách mà tác giả lấy tài liệu đã đánh; trong mỗi trang, nếu lấy tài liệu ở đâu hay trích đăng của ai cũng cần ghi ở dưới để người đọc có thể theo đó mà thăm tra lại nếu cần.

2 — TRÍCH DẪN CẦN PHẢI THEO ĐÚNG NGUYÊN VĂN

Nói riêng về việc trích dẫn tài liệu, đặc biệt là những lời nói, những đoạn viết, cần phải trích dẫn đúng y nguyên văn của nó. Nếu đoạn trích ra dịch từ một thứ chữ nước ngoài, ví dụ chữ Pháp hay chữ Hán chẳng hạn thì nếu chưa được cả nguyên văn càng tốt. Một việc làm gần đây như giới thiệu tập *Thơ trong tù* của Hồ Chủ tịch, nếu chúng ta chỉ trích dẫn những bài đã được dịch ra quốc văn, mà không chú y nguyên văn bài thơ bằng chữ Hán của tác giả thì tôi thấy không đúng chút nào. Vì chúng ta, qua tập dịch thơ Hồ Chủ tịch để giới thiệu thơ Hồ Chủ tịch, chớ không phải giới thiệu bản dịch thơ Hồ Chủ tịch, do đó, mặc dầu bài dịch có đạt được đến đâu cũng không

thể ngậm bài đó lên mà nói đấy là thơ của Hồ Chủ tịch được. Cũng trong việc trích dẫn này, một vài hiện tượng đã xảy ra là: trong khi trích dẫn một văn kiện lịch sử, có người đã tự tiện thay đổi một đôi chữ mà có lẽ theo ý người trích dẫn, hợp với tiếng nói của chúng ta ngày nay hơn, ví dụ trong văn kiện năm 1930 gọi cuộc «cách mạng tư sản dân quyền» thì ngày nay chúng ta gọi là cuộc «cách mạng dân tộc dân chủ»; có thể là danh từ «cách mạng dân tộc dân chủ» nghe thông hơn, nhưng nếu trích đăng một văn kiện có tính chất lịch sử hồi đó thì tốt hơn hết là cứ đăng nguyên văn, ghi cả dấu vết của danh từ hồi đó, rồi nếu cần, chúng ta sẽ ghi chú thêm.

3 — DÙNG TÀI LIỆU PHẢI KIỂM TRA CẨN THẬN

Bất kỳ tài liệu nào, dù đáng tin cậy đến đâu, mỗi khi dùng cũng nên kiểm tra cẩn thận. Nếu tài liệu nào có đề xuất xừ, chúng ta theo xuất xừ để kiểm tra lại coi tác giả có làm đúng không. Nếu tài liệu nào không có xuất xừ, chúng ta phải kiểm tra kỹ lưỡng hơn.

Trong những tài liệu lịch sử Đảng từ năm 1930 đến Cách mạng tháng Tám, qua những bản nghị quyết của Đại hội Đảng, của ban Chấp hành Trung ương cho đến những bản tham-luận tại Đại hội Quốc tế cộng sản, chúng ta có thể nghiên cứu về chủ trương đường lối căn cứ vào từng câu từng chữ của văn kiện; nhưng những số liệu về tình hình kinh tế, xã hội đương thời, ví dụ vốn đầu tư của thực dân Pháp, số lượng công nhân chẳng hạn, thì, nếu đem đối chiếu lại, ngày nay chúng ta có những số liệu chính xác hơn. Điều đó không lấy gì làm lạ, vì lúc lấy, trong điều kiện hoạt động bí mật, ta không có đủ những phương tiện để điều tra nghiên cứu đến nơi đến chốn; còn ngày nay, một số tài liệu của địch mà ta nắm được với phương pháp nghiên cứu khoa học, có thể nói lên những số liệu tương đối chính xác hơn. Ngoài những văn kiện chính

thức của Đảng như luận cương chính trị, chương trình điều lệ, nghị quyết, v.v., một số sách báo khác của các xí nghiệp, địa phương hay các giới nhân dân, trong đó có những ý kiến, luận điểm, xu hướng chưa phải đã nhất trí như nhau, chúng ta chỉ nên coi là những tài liệu tham khảo. Trong thời kỳ mặt trận Dân chủ 1936-1939, tài liệu bí mật rất ít trừ một số bản thông cáo lưu hành nội bộ Đảng. Tài liệu công khai trên các sách báo khá nhiều; trong đó có một số vấn đề thảo luận như mặt trận Dân chủ với mặt trận Phản đế mở rộng, thái độ đối với các giai cấp trong nước, khẩu hiệu phòng thủ Đồng-dương một cách hiệu nghiệm v.v., người nghiên cứu chỉ tham khảo các tài liệu chưa đủ, mà còn phải hiểu được đường lối chủ trương của Đảng, theo rồi được cuộc đấu tranh tư tưởng trong nội bộ thì mới nắm vững được vấn đề. Trước ngày Cách mạng tháng Tám, tài liệu tập hợp được ngày càng phong phú; nhưng một sự kiện quan trọng như cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ cuối năm 1940, tìm lại những tài liệu trên văn bản rất ít nếu không nói là không có; còn tài liệu truyền thuyết nhiều, chúng ta phải có thái độ khoa học và thận trọng để tìm ra sự

thật của lịch sử. Trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám từ Nam chí Bắc, ngoài mấy đô thị lớn như Hà-nội, Sài-gòn, Huế, gần đây chúng ta đã sưu tầm tài liệu ở các địa phương; nhưng theo dư luận, chẳng những còn nhiều thiếu sót, mà còn có chỗ sai lệch cần phải bổ sung và đính chính. Trong quyển *Lịch sử thủ đô Hà-nội*, vì thiếu thận trọng, chúng ta đã bị sai sót một số tài liệu về cận, hiện đại. Còn nói về tài liệu 9 năm kháng chiến, chúng ta không lo thiếu tài liệu, mà lo sao thăm tra được tài liệu, nhất là những số liệu, để có những tài liệu chính xác xây dựng lịch sử kháng chiến. Từ ngày hòa bình lập lại tới nay, những tài liệu hầu hết đều được viết ra, có văn bản rõ rệt. Nhưng vì trình độ khoa học của chúng ta còn kém, rất nhiều số liệu mâu thuẫn, còn phải thăm tra lại. Từ những tài liệu thuộc loại thời sự trở nên sử liệu chính xác, chúng ta còn phải cố gắng nhiều.

Cũng trong phạm trù tài liệu, gần đây nhiều bài hồi ký, bút ký được in ra; kể cả những tập sách phóng tác giống như phóng sự lịch sử hay tiểu thuyết lịch sử, rất được bạn đọc hoan nghênh. Tuy vậy, những chuyện « hay hay » đó nếu đem gạn lọc lại thành những sử liệu chính xác thì thường cũng không nhiều. Chúng ta cần phân biệt những tài liệu đã được « chế biến » ấy với những sử liệu dựa trên thực tế khách quan và xây dựng một bộ sử, từ chỗ chọn lọc tài liệu, vận dụng lý luận đến cấu tạo thành hình là cả một công trình khoa học.

Sau hết, cũng cần phải nói rằng : cận và hiện đại sử đối với ta là những ngày hôm qua và ngày hôm nay, nên tài liệu rất sinh động. Nếu người sưu tầm tài liệu đã « sống »

với thời đại, sống với những sự kiện lịch sử đương thời thì nhất định nắm được vững hơn. Trong những ngày kháng chiến, một câu chuyện truyền đi giống như khối hải mà là có thực : trên diễn đàn đọc bài văn kỷ niệm Yên-bái khởi nghĩa, có người đã đọc lầm Nguyễn-thái-Học ra Nguyễn-thị-Hòe vì bản đánh máy không ghi dấu và chữ « thái » viết tắt bằng hai chữ « th. », thì hiện nay tại một lớp học sử mà tôi được biết, trong bản luận cương tư sản dân quyền, trên tờ giấy đánh máy có ghi dấu cần thận, có người đã lầm *Ngô bảo* (một tờ báo thuộc loại phản động xuất bản năm 1930) với *Ngô-Bảo*. . . . Ấy là chưa nói đến bao nhiêu tên người tên đất đã bị viết sai đọc sai vì chỉ dựa vào tài liệu của Pháp, phát âm theo Pháp. . . . Tôi nghĩ rằng: trong công tác nghiên cứu lịch sử, chúng ta phải biết yêu quý tài liệu, tìm sự thật trong tài liệu, (thực sự cầu thị), đừng để cho lịch sử bị xuyên tạc trắng trợn chỉ vì sự cầu thả, thiếu thận trọng của ta.

Trở lên trên, tôi dẫn ra một số điểm cụ thể trong vấn đề tài liệu của chúng ta hiện nay; nó nói lên công tác tài liệu của chúng ta chưa làm được thật tốt, có những sai sót về quan niệm, về phương pháp và về tác phong. Do đó, ta một mặt đề cao chất lượng, một mặt cải tiến việc sử dụng tài liệu và luôn luôn gắn liền việc dưới với việc trên. Một tác phẩm lịch sử tốt đòi hỏi ở lý luận vững và còn ở tài liệu chính xác. Khi chúng ta đã gây được một lẽ lỗi, một tác phong tốt trong việc sử dụng tài liệu, thì những sai sót *lặt vặt mà nghiêm trọng* có thể tránh được và đảm bảo được tài liệu chính xác có nghĩa là góp phần lớn vào việc đề cao chất lượng của tác phẩm.



NGHIÊN CỨU THEO QUAN ĐIỂM MÁC-XÍT VÀ SỰ THỰC TÌNH HIỆN NAY CỦA CHÂU Á VÀ CHÂU PHI ⁽¹⁾

JEAN CHESNEAUX



NHỮNG người căn cứ vào chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng như nhiều nhà bác học khác không còn tranh biện nhau nguyên tắc thống nhất về khoa học, thống nhất về phương pháp của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Nhưng không vì thế mà bỏ qua những điểm đặc biệt khác nhau giữa hai bộ phận chủ yếu của ngành khoa học. Một trong những đặc điểm quan trọng nhất, chắc chắn là điểm này: những hiện tượng và những cơ cấu mà khoa học xã hội nghiên cứu trực tiếp gắn liền với hoàn cảnh lịch sử và trực tiếp bắt nguồn từ hành động sáng tạo của con người. Những hiện tượng và cơ cấu ấy vô cùng sinh động trong thời gian, khác những hiện tượng mà khoa học tự nhiên nghiên cứu. Ngay trong khoảng một đời người cũng có

thể đặt ra cho khoa học giải quyết nhiều vấn đề thật mới mẻ, mới mẻ ngay trong bản thân sự việc, chứ không chỉ trong ý thức của các nhà bác học (khác với những vấn đề mới của khoa vật lý nguyên tử).

Về tính chất sinh động này, về yêu cầu phải luôn luôn đánh giá lại nền khoa học, chắc chắn không có ví dụ nào rõ rệt bằng ảnh hưởng của sự thực tình hiện nay của châu Á và châu Phi đối với công tác nghiên cứu phương Đông.

Chúng ta hãy tạm giữ danh từ « môn nghiên cứu phương Đông ». Thực ra, danh từ này đã dùng từ trước để gọi các môn Trung-quốc học, Ấn-độ học, I-răng học, Hồi giáo học, A-bi-xi-ni học, và có lẽ tốt hơn, là nên gọi môn nghiên cứu Trung-quốc, môn nghiên cứu Ấn-độ, môn nghiên cứu I-răng... ; chúng ta sẽ trở lại điểm này, vì đây không phải chỉ là hình thức đơn thuần.

ĐÔNG PHƯƠNG HỌC THEO TRUYỀN THỐNG CŨ

Môn nghiên cứu phương Đông được thịnh hành ở phương Tây (2) đã bao thế kỷ.

Sự thịnh hành này không chỉ là do uy tín của bản thân các nền văn hóa vĩ đại không

(1) Bài này tóm tắt bài nói chuyện ngày 15-11-1960, trong phạm vi những buổi tối nói chuyện khoa học của Trung tâm nghiên cứu mác-xít (C. E. R. M.) ở số nhà 64, Đại lộ Blăng-kì — Pa-ri.

(2) Về lịch sử và tính chất hiện nay của Đông phương học theo truyền thống cũ, chúng tôi chỉ tóm tắt bài nói chuyện ngày 15-11, và yêu cầu các bạn xem lại bài « Phải nghiên cứu phương Đông nào » đăng trong tạp chí Tư tưởng số 48 — 49 năm 1953.

chịu ảnh hưởng Thiên chúa giáo ở châu Á; nhiều vị tiêu biểu nổi tiếng của giới trí thức cận đại như Lép-ni-dơ (Leibniz), Von-te (Voltaire), Kê-snay (Quesnay) và nhiều nhà triết học khác đã cảm thấy uy tín của các nền văn hóa nói trên. Nhưng ngoài ra, hoạt động của Đông phương học châu Âu còn phải kết hợp với hoạt động của các hội truyền giáo, nhất là công giáo; hoạt động ấy bao gồm việc nghiên cứu nghiêm túc ngôn ngữ và văn tự của châu Á (chính Hội nghị công giáo toàn thế giới họp ở Viên năm 1245 đã quyết định tổ chức những khoa đầu tiên về ngôn ngữ phương Đông ở trường đại học Pa-ri). Các nhà truyền giáo sau những chuyến đi cũng đã mang về một khối lượng to lớn tài liệu và vật liệu đủ loại để cung cấp cho các nhà Đông phương học những đối tượng nghiên cứu quý giá (như những tài liệu về Trung-quốc mà các nhà truyền giáo dòng Tên thu thập vào thế kỷ XVII và XVIII). Cuối cùng sự phát triển của môn nghiên cứu phương Đông ở châu Âu không thể tách rời sự bành trướng thương mại, và kể đến là sự bành trướng thuộc địa của châu Âu. Chính Côn-be (Colbert) đã sáng lập cái trường mà ngày nay gọi là trường ngôn ngữ phương Đông, để cung cấp nhân viên có khả năng hơn trước cho thương điểm ở các thương cảng Cận Đông (échelles du Levant). Năm 1822, những người sáng lập Hội châu Á, một hội cao tuổi nhất trong các hội Đông phương học Pháp tự đặt cho mình hai nhiệm vụ là vừa *giúp cho các sử gia giải thích được cô sử của các dân tộc phương Đông*, vừa *thu thập một kho tài liệu quý báu về các hoạt động ngoại giao ở Cận Đông và về các hoạt động thương mại ở toàn châu Á*.

Nói chung Đông phương học « theo truyền thống cũ », (ở đây tôi không dùng tiếng tự sản, vì nó có vẻ quá ư công thức chủ nghĩa và nó lẫn lộn những ảnh hưởng giai cấp, có thật với « tính giai cấp » không có trong khoa học), có những kết quả khá quan trọng và đáng phục về nhiều mặt. Đông phương học cung cấp cho các nhà nghiên cứu những tự điển về các ngôn ngữ mà châu Âu trước kia không biết. Nhiều tác phẩm kinh điển của châu Á được dịch ra và có khi được in lại, nhờ những chữ phương Đông mà Nhà in Quốc gia ở Pa-ri sưu tập được. Nhiều hoạt động tích cực trong công tác khảo cổ ở khắp châu Âu,

từ những lăng tẩm của các vua Ai-cập cho đến đền Ăng-ko đã được thành công trong điều kiện khí hậu khắc khổ và điều kiện vật chất khó khăn. Những công trình bác học trong lĩnh vực nghiên cứu Trung-quốc của Sa-van (Chavannes), Gơ-ra-nê (Granet), Ma-spê-rô (Maspéro) sau này sẽ còn được các nhà chuyên môn tham khảo.

Nhưng Đông phương học theo truyền thống cũ đã tỏ ra không thể phát triển điều hòa và liên tục. Nó đã mang những dấu vết quá sâu sắc của quan hệ giữa phương Tây và các nước Á-Phi gần đây hãy còn, tức là những quan hệ thống trị mà người má-xít chúng tôi, trước tiên là Lê-nin, đã gọi là chủ nghĩa đế quốc.

Đã có nhiều trường hợp câu kết trực tiếp giữa một bên là công tác nghiên cứu phương Đông và bên kia là sự bành trướng thuộc địa và chính quyền thực dân. Nhiều người được tham gia nghiên cứu Đông phương học qua một lối không tạo cho họ sự độc lập về tinh thần trong lãnh vực này. Chỉ cần nhắc lại vai trò của các võ quan chuyên nghiệp Pháp ở Bắc Phi và những võ quan Anh ở Trung Đông trong công tác nghiên cứu Ả-rập từ cuối thế kỷ XIX cho đến ngày nay. Bọn đầu sỏ trong cơ quan tình báo Anh như Lô-ren-xơ (Lawrence) hoặc Giôn Phin-bai (St — John Philby) thích võ ngực xưng mình là nhà Đông phương học và ngày nay trong các người Pháp chuyên nghiên cứu Hồi giáo Ả-rập còn mang truyền thống của những « phòng tình báo Ả-rập » của quân đội Pháp ở An-giê-ri. Năm 1870, công tác nghiên cứu Việt-nam cũng chủ yếu là công việc của những võ quan hải quân trẻ tuổi chung quanh các thủy sư đô đốc thủ hiến Nam kỳ. Các nhà ngoại giao cũng cung cấp cho Đông phương học một lực lượng quan trọng như Oa-đơ (Wade), công sứ Anh ở Bắc-kinh, tác giả một lối phiên âm chữ Trung-quốc ngày nay còn thông dụng, hoặc các lãnh sự Pháp ở Trung-quốc, như Đơ-vơ-ria (Deveria), Vít-xi-e-rơ (Vissère), Xu-liê đơ Mô-răng (Soulié de Morant) và nhiều người khác. Một sử gia nghiên cứu Viễn Đông như Coóc-đi-ê (Cordier) là con của tên giám đốc chi nhánh ngân hàng Comptoir national d'Escompte de Paris ở Thượng-hải.

Còn một điểm nổi bật trong việc câu kết trực tiếp nói trên là những sáng kiến của chính quyền thực dân để khuyến khích

những công tác nghiên cứu Đông phương học nhằm củng cố địa vị thống trị của họ. Chính Oa-ren Ha-sting (Warren Hastings) đã hướng nhiều người cộng sự của hắn vào công tác nghiên cứu khoa học về cổ Ấn-độ. Chính Pôn Đu-me (Paul Doumer) đã lập ra trường Viễn Đông Bác cổ, nằm trong kế hoạch chung của ông ta cũng như những ty thuốc phiện, ty muối và ty rượu của ông ta hoặc cũng như hệ thống đường sắt Đông-dương. Chính toàn quyền Tây Phi thuộc Pháp đã sáng lập Học viện Pháp về Phi châu da đen (Institut français d' Afrique Noire).

Áp lực của các giới kinh doanh đối với công tác nghiên cứu phương Đông không bao giờ giảm nhẹ; bằng chứng là vài vấn đề đặt ra sau đây trong Đại hội hàng tỉnh lần thứ III các nhà Đông phương học họp ở Li-ông năm 1878 (1).

— *Kể các bệnh của tằm và dâu đã được báo cáo ở Ấn-độ, Trung-quốc và Nhật và những biện pháp điều trị các bệnh ấy.*

— *Kể những kinh phí ngoài kinh phí vận tải để gửi một bao tơ lụa từ các tỉnh nội địa Trung-quốc đến Quảng-châu và Thượng-hải.*

— *Phải chăng người Âu có lợi trong việc yêu cầu các hiệp ước cho họ quyền hạn cư trú ở nội địa Trung-quốc để chính mình họ trực tiếp mua kén và tơ lụa của người sản xuất; để xây dựng ở đấy những nhà máy dệt và để buôn bán nói chung?*

— *Cho biết những thuận lợi và những thiệt hại trong việc đưa cu-li Trung-quốc ra nước ngoài.*

Những ví dụ vụ lợi hẹp hòi như thế không phải ít, nhưng đặc điểm rõ nhất của Đông phương học theo truyền thống cũ là hướng về dĩ vãng xa xôi. Thời Chiến quốc (từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ III trước công nguyên), thời Hán (từ thế kỷ thứ II trước công nguyên đến thế kỷ thứ II sau công nguyên) là những vấn đề trong lịch sử Trung-quốc được nghiên cứu ưu tiên. Đối với Ấn-độ thời A-ri-at (Aryas) và Ai-cập thời các vua (Pharaons) cũng thế, đó là mặc nhiên công nhận rằng những thời kỳ phồn thịnh nhất của các nước phương Đông thuộc về dĩ vãng và sự điêu tàn của các nước ấy là một điều không tránh khỏi. Và lại điển hình rõ rệt nhất là đường lối nghiên cứu về Hy-lạp và La-mã từ nửa sau thế kỷ XIX và việc quay về nghiên cứu các văn hóa ấy như thứ văn

hóa « chết » hoàn toàn đoạn tuyệt với những người kế thừa hiện nay của các văn hóa ấy.

Một ảnh hưởng tiêu cực khác đối với Đông phương học là ảnh hưởng của phương Đông học mệnh danh là thần bí nghiên cứu thông thần học và những hiện tượng mơ hồ khác của tôn giáo: điều đó thấy rõ nhất trong công tác nghiên cứu Ấn-độ, Tây-tạng và Nhật-bản. Đông phương học thần bí và nghiên cứu những điều lạ ở các nước xa xôi bị lợi dụng để tiếp viện cho phe phản động phi lý và phản khoa học phương Tây, trong hoàn cảnh khủng hoảng của tư tưởng tư sản cổ điển từ cuối thế kỷ XIX. Thế là bao giờ cũng có sẵn một số công chúng dễ tiếp thu bất cứ tác phẩm nào về bí mật của Đại kim tự tháp, của thần bí Ấn-độ hoặc bản dịch lần thứ 200 tác phẩm của Lão-tử. Có một « nhóm gây áp lực » như thế, nên những nghiên cứu về tôn giáo cũng như việc xuất bản các kinh điển về tôn giáo phương Đông được phát triển ưu tiên.

Một ảnh hưởng khác hoặc có thể nói là một sự giao du bất lợi cho Đông phương học theo truyền thống cũ là ảnh hưởng của những người sưu tập cổ vật châu Á với tất cả những tổ chức buôn bán cổ vật đó. Cơ sở kinh tế ở đây là sự cướp đoạt thuộc địa. Thực tế và quy mô của việc cướp đoạt này đã được biểu hiện rõ rệt nhất trong những kho tàng gia đình của bọn tư sản các tỉnh nước Pháp. Nhiều kho tàng cổ vật của tư nhân được xây dựng rất nhanh chóng. Về sau, một số đã trở thành những viện bảo tàng công khai mang tên người sưu tập như các viện bảo tàng Ghi-mét (Guimet) hoặc Xéc-nu-ssi (Cernuschi). Vấn đề là không phải phủ nhận sự chính đáng và lợi ích của bản thân công tác nghiên cứu lịch sử tôn giáo cũng như lịch sử nghệ thuật tiến hành một cách khoa học, trong tương quan chung của các môn ấy đối với xã hội cổ đại châu Á. Nhưng phải nhận rõ rằng hầu như bất cứ lúc nào, những công tác nghiên cứu nghệ thuật châu Á cũng hướng vào những hình thức tương đối nông cạn về mặt khoa học

(1) Đại hội đầu tiên họp ở Xanh-Ê-chiê-n (Saint-Étienne) năm 1875; đại hội lần thứ hai họp ở Mác-xây năm 1876. Thử đại hội ấy nhằm thắt chặt liên hệ giữa các giới kinh doanh ở tỉnh với khoa học Đông phương học. Dường như sau kỳ họp ở Li-ông, các đại hội đó không được tổ chức nữa.

như những mục lục các vật sưu tập được hoặc sự tìm tòi những tiêu chuẩn chính xác của các cổ vật.

Cố nhiên chúng ta không rơi vào khuynh hướng công thức chủ nghĩa. Nếu có ít nhà Đông phương học trực tiếp chống lại những cuộc xâm chiếm thuộc địa thì đã có một số đông thật sự quan tâm hoặc tưởng mình quan tâm đến khoa học thuần túy và không vụ lợi. Có nhiều người tự xem mình là bạn của nhân dân các nước Á-Phi. Ví dụ một sự việc điển hình xảy ra ở Đại hội hàng tỉnh lần thứ ba các nhà Đông phương học năm 1878. Đến tham dự có một vị cao tuổi nhất trong Đại hội thần học Li-ông, một đại biểu chính thức (lúc ấy chưa ban hành luật phân quyền giữa nhà nước và giáo hội); ông ta tỏ ra vô cùng thù hận chủng tộc. Ông ta nói: « *Người da đen là một chủng tộc hèn hạ, hư hỏng, một chủng loại dối trá... Tôi tin rằng họ là dòng dõi Ca-en đã ám sát A-ben... Như vậy, nhân danh thánh kinh, người da đen là chủng tộc đã bị trục xuất khỏi giáo hội và loại trừ khỏi nền văn minh* ». Nghe vậy, nhiều đại biểu đại hội đứng lên ngay nhắc lại với giáo sĩ Ghi-năng (Guinand — tên ông ta) tinh thần từ bi bác ái đối với nhân loại và họ được nhiệt liệt hoan nghênh.

Cũng có nhiều nhà Đông phương học thời ấy tỏ ra rất khinh thường Đông phương học tài tử và những bọn sưu tập đồ sứ quý giá, chạy theo những xúc cảm thần bí. Công trình của họ đã được nhìn nhận có những tài liệu giá trị.

Tuy vậy, tất cả các ảnh hưởng nói trên đã đặt những công tác nghiên cứu vào một địa vị đặc biệt, ngoài lề đối với toàn bộ khoa học xã hội. Đó là một sự thật trong các trường đại học. Nếu những môn nghiên cứu phương Đông được giảng dạy từ lâu trong các trường bác cổ cao đẳng như Đại học viện Pháp (Collège de France) hoặc trường Nghiên cứu cao đẳng (Ecole des Hautes Etudes) thì cho đến ngày nay, các môn ấy chưa được ghi vào chương trình thông thường của các trường đại học khác. Ở trường trung học lại càng không có. Tính chất ngoài lề ấy càng thấy rõ trong các môn của ngành Đông phương học. Ở

đây có rất nhiều về ngữ ngôn học, khảo cổ học, văn học, tôn giáo, và lịch sử, nhất là lịch sử quân sự và chính trị, rất ít lịch sử kinh tế và xã hội. Và hầu như không có thứ mà ngày nay được gọi là khoa học xã hội: như nhân khẩu học, xã hội học, chính trị kinh tế học, địa lý nhân văn, v.v... Sở dĩ hiện nay các khoa học này phát triển được, phần lớn chỉ là do sự nghiên cứu riêng về châu Âu, chứ không nhờ sự nghiên cứu chung và có so sánh các xã hội loài người.

Cuối cùng, công tác của những nhà Đông phương học theo truyền thống cũ lại làm ngơ trước phong trào giải phóng dân tộc. Họ không quan tâm chút nào đến thời kỳ cận đại cũng không quan tâm đến vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử cổ đại châu Á.

Họ phủ nhận, nếu không phải trong tư tưởng thì cũng trong thực tế, sự liên tục của truyền thống dân tộc giữa văn hóa cổ điển vĩ đại của châu Á và những nhân dân trước mắt họ đang cố vùng vẫy để thoát khỏi ách thống trị đế quốc chủ nghĩa. Cố nhiên ở đây vẫn phải đề phòng chủ nghĩa công thức. Một người như Gra-nê, trong những buổi hội đàm thân mật, rất ân hận vì đã làm « *người tù của các quan lại* » trong khi nghiên cứu Trung-quốc. Cũng như năm 1907, các nhà nghiên cứu của Trường Viễn Đông bác cổ chỉ vì muốn sưu tập tài liệu, đã góp nhặt và phiên dịch các truyền đơn lưu hành bấy giờ trong nông dân miền Nam Trung-bộ bị sưu cao thuế nặng. Vài tháng sau một cuộc bạo động bùng nổ ở vùng ấy; họ bị tố cáo là đã cổ vũ cuộc bạo động ấy.

Liệu chừng tờ tạp chí trang nghiêm của hội Viễn Đông bác cổ đăng những bài dịch ấy có được phổ biến trong các xã thôn hẻo lánh ấy không? Rồi các nhà nghiên cứu Trường Viễn Đông bác cổ được lệnh về sau không làm những công tác có liên quan đến sinh hoạt chính trị trước mắt của Đông dương.

Thế là cho đến gần đây, toàn bộ những công tác của những nhà Đông phương học theo truyền thống cũ không bao giờ chuẩn bị cho dự luận đoán trước được hoặc ít ra hiểu được phong trào mãnh liệt hiện nay đang rung chuyển châu Á và châu Phi.

KẾT QUẢ CỦA SỰ THỨC TỈNH CỦA NHÂN DÂN CÁC NƯỚC Á — PHI

Điều dễ nhận thấy là ngày nay sự thức tỉnh của nhân dân các nước Á-Phi bắt buộc phải « xét lại một cách đau xót » ngành Đông phương học theo truyền thống cũ của phương Tây.

Không cần nhấn mạnh ở đây qui mô rộng lớn của sự thức tỉnh này được nói lên đầy đủ bằng tên thành phố Băng-đung và danh sách những nước hội viên hiện nay ở Liên hiệp quốc đối chiếu với số hội viên Hội Quốc-liên. Về mặt này, hiện nay chúng ta ở vào một giai đoạn quyết liệt của lịch sử nhân loại, lịch sử đoàn kết của nhân loại. Trước kia đã từng có thời kỳ này nở nhiều nền văn hóa vĩ đại trung cổ như văn hóa Thiên chúa giáo, Hồi giáo, Ấn-độ, Trung-quốc, v.v., phù hợp với qui mô nhỏ hẹp của nền sản xuất tức là của các cuộc trao đổi thời phong kiến. Có thời kỳ thống trị của châu Âu đối với châu Á và châu Phi, biểu hiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đại qui mô được đưa lên giai đoạn tột cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc. Ngày nay, nhờ thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trên một phần sáu, rồi đến một phần ba thế giới, có khả năng giải phóng châu Á và châu Phi chẳng những về mặt chính trị, mà còn về mặt kinh tế và mở ra những quan hệ bình đẳng giữa các dân tộc.

Điều cần chú ý ở đây là những ảnh hưởng của sự thức tỉnh này đối với công tác nghiên cứu phương Đông.

Trước tiên sự thức tỉnh này bắt buộc phải lập lại thăng bằng có lợi cho phần cận đại, và về mặt này, chỉ cần xem một quyển mục lục nhà sách cũng nhận thấy đầy đủ tầm quan trọng của việc chú trọng đến cận đại, như những vấn đề về lịch sử Trung-quốc và Việt-nam, về tình hình chậm phát triển và về sự thức tỉnh của các nước châu Phi. Đặc biệt là cần phải chú trọng nhiều hơn trước về thời đại đế quốc chủ nghĩa và thực dân chủ nghĩa, trong mức độ mà các nước trẻ tuổi này nảy sinh từ thời đại đế quốc chủ nghĩa cũ chứ không phải từ chỗ hư vô hoặc là do sự ban ơn của phương Tây. Ví dụ, cần phải đánh giá lại tầm quan trọng của việc buôn người ở châu Phi da đen, hoặc những « hiệp ước bất bình đẳng » trong lịch sử Trung-quốc. Cũng không nên bỏ qua những nguồn gốc của các nhân vật và những chính đảng hiện nay có trách

nhiệm về những công việc chung trong các nước ấy. Nghiên cứu Đảng Cộng sản Trung-quốc, Đảng Quốc đại, Đảng Đê-stua, (Destour), các chính đảng ở In-đô-nê-xi-a và châu Phi không còn là nhiệm vụ riêng của những người chuyên trách trong các sở cảnh sát của chính quyền thực dân, mà đã trở thành một địa bàn hoạt động mở rộng cho những nhà nghiên cứu nghiêm túc.

Đồng thời, đã đến lúc phải « tìm ở hiện tại ý nghĩa của dĩ vãng chứ không chỉ tìm ở dĩ vãng ý nghĩa của hiện tại » như nhà Ấn-độ học S. Lê-vi đã nói. Chính ông này là một trong những người đầu tiên, sau khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, đã hiểu được tầm quan trọng của các biến động chính trị ở phương Đông đối với Đông phương học. Ví dụ, tác dụng quyết định của cuộc đấu tranh giành ruộng đất đối với cách mạng Trung-quốc đã dẫn đến sự đánh giá lại tác dụng của những cuộc khởi nghĩa nông dân ở Trung-quốc thời cổ đại. Những cộng đồng chính trị vững chắc như Ma-li và Ga-na hình thành cuối thời Trung cổ ở châu Phi bị bỏ quên theo thời gian, nay lại tái hiện và cũng được các nhà nghiên cứu châu Phi chú ý. Thế mà, trước đây họ không tính đến, vì họ cho rằng sự thống trị của người da trắng sẽ tồn tại mãi mãi.

Do đó người ta quan niệm một cách ít phiến diện hơn, ít lấy « châu Âu làm trung tâm » trong quan hệ văn hóa giữa châu Âu và các nước phương Đông. Đó là ý nghĩa của dự án U.N.E.S.C.O. (tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hiệp quốc) về « phương Đông và phương Tây ». Không cần bàn, ai cũng thấy dự án đó là một tiến bộ, mặc dù trong đó có những điều mơ hồ về ý thức hệ và về định nghĩa quá thiên về truyền thống cũ của tiếng « phương Đông ». Cũng theo ý nghĩa ấy, tác phẩm to lớn của Giô-đép Nit-ham (Joseph Needham) *Khoa học và văn hóa ở Trung-quốc* nhằm đánh giá lại cống hiến của Trung-quốc vào nền khoa học thế giới chắc chắn không thể ra đời được, nếu tác giả không bị « xúc cảm về tinh thần » trong những lần lưu trú ở Trung-quốc lúc xảy ra chiến tranh và nếu cách mạng Trung-quốc không thắng lợi.

Song song với việc quay về hiện tại và sự đánh giá dĩ vãng, công tác nghiên cứu châu Á và châu Phi vận dụng nhiều môn hơn trước như lịch sử kinh tế, xã hội học,

địa lý v.v... Điều đó đặt ra vấn đề cán bộ, vì các nhà nghiên cứu phải nắm được cái có thể gọi là « hai khả năng ». Một mặt phải biết một hay nhiều thứ tiếng châu Á và khá quen thuộc với lịch sử và văn hóa của nước đang nghiên cứu ; nếu không thì chỉ sản xuất những bài sưu tầm tài liệu nông cạn ; nhưng đồng thời, phải được vũ trang rất vững chắc bằng phương pháp khoa học chung, chẳng hạn về lịch sử, để khỏi bị rơi vào những công tác ngữ ngôn học gò bó nhất hoặc việc xuất bản các nguyên văn có bình chú. Ở Pháp về mặt học bổng chẳng hạn, chúng ta còn chưa trang bị đầy đủ để bảo đảm cho các nhà nghiên cứu được hai khả năng nói trên. Muốn có hai khả năng này, các trường đại học Liên-xô cho rằng 8 năm chưa phải là thừa.

Muốn mở rộng việc vận dụng các môn khoa học như đã nói trên, cần phải đặt ra vấn đề tồn tại độc lập của Đông phương học. Mỗi một khoa học có bản chất phổ biến và được xác định bởi phương pháp và những hiện tượng mà nó nghiên cứu, chứ không phải bởi phạm vi một nước nhất định. Có thể áp dụng phương pháp sử học hoặc ngữ ngôn học để nghiên cứu dân tộc Pháp. Nhưng không vì thế mà tạo ra một môn Pha-lăng-xa học (Francologie).

Theo truyền thống cũ, cái gọi là nghiên cứu Đông phương thực ra là một lãnh vực áp dụng một số khoa học khác nhau, như Trung-quốc học, chung quy là những công tác ngữ ngôn học, sử học, kinh tế học áp dụng vào Trung quốc. Thực ra, khuynh hướng chiếm ưu thế hiện nay, ngay ở phương Tây cũng thế, là bỏ những danh từ cũ kỹ thay thế bằng những danh từ khiêm tốn hơn, ít thần bí, nhưng khách quan hơn như môn nghiên cứu Trung-quốc, nghiên cứu Ấn-độ, nghiên cứu Hồi giáo. Ở Mát-scơ-va, viện Đông phương học, về phần nó, vừa được phân ra hai bộ phận lấy tên là Viện dân tộc châu Á và Viện dân tộc châu Phi.

Điều đó không có nghĩa là việc tập hợp các môn vận dụng để nghiên cứu các nước châu Á và châu Phi không còn là việc chính nữa, mà ngược lại. Nếu đem việc nghiên cứu này hòa lẫn không điều kiện vào khoa học lịch sử hoặc ngữ ngôn nói chung, thì sẽ rơi vào khuyết điểm lấy châu Âu làm trung tâm. Cần có một tổ chức công tác riêng, vì có sự ngăn cách về ngôn ngữ giữa các nước châu Á và châu Phi với châu Âu ;

hơn nữa, cho đến ngày nay, còn rất nhiều điểm chung cho các nước châu Á và châu Phi nhưng vẫn khác biệt với châu Âu cho nên cần chú ý đầy đủ đến những điểm ấy. « Đông phương học » là một khái niệm cũ kỹ và lỗi thời, nhưng các môn nghiên cứu châu Á và châu Phi vẫn tồn tại với những vấn đề riêng của nó : tình hình chậm tiến, lịch sử của sự bành trướng đế quốc chủ nghĩa, và những phong trào dân tộc, những truyền thống trung cổ riêng của mỗi nước v.v...

Một lý do khác để vứt bỏ những danh từ Đông phương học, Trung-quốc học, v.v... là nó không được nhả nhậu lắm đối với các dân tộc châu Á và châu Phi, vì trong đó họ chỉ được xem như đối tượng tiêu cực của tri thức khoa học. Một trong những đặc điểm của sự thức tỉnh hiện nay của châu Á và châu Phi là nó phục hưng việc nghiên cứu các nước ấy ngay trong những người các nước ấy, chứ không chỉ trong những người ngoại quốc xa lạ. Ở đây có điểm tương tự với sự thức tỉnh, sự quay về quá khứ dân tộc của những dân tộc Sla-vo hồi thế kỷ XIX. Có những học viện dân tộc gồm những nhà sử học, ngữ ngôn học và khảo cổ học thành lập và hoạt động mạnh mẽ ở Trung-quốc, Ấn-độ, Việt-nam, Thổ-nhĩ-kỳ, châu Phi. Sự quay về truyền thống dân tộc là đặc điểm rất nổi bật ở toàn châu Á và châu Phi. Tên các đường phố ở Hà-nội không gọi lại kỷ niệm của bọn xâm lược Pháp mà chỉ nhắc nhở đến các vị anh hùng kháng chiến chống quân đội nhà Đường, nhà Nguyên, nhà Thanh ; cũng có nơi nhắc nhở đến các nước châu Phi vừa giành được độc lập. Chính ý thức về sự kế tục truyền thống dân tộc đã khiến cho người Phi-lật-tân xem Ma-gien-lân không phải là người tiếm phong của khoa học, mà là một kẻ xâm lược bị những chiến sĩ bảo vệ đất nước đánh ngã gục và ngày nay bức tượng to lớn của Lapu-Lapu, vị tù trưởng của họ, đã được dựng lên ngay nơi ông đã trừng trị Ma-gien-lân.

Cố nhiên toàn bộ sự tiến triển đã được phản ánh trong các trường đại học Pháp bởi khuynh hướng dành một phạm vi rộng rãi cho việc nghiên cứu châu Á và châu Phi. Ở cấp trung học, chỉ mới rụt rè đưa vào chương trình vài đoạn ngắn về những văn hóa vĩ đại của châu Á, nhưng hai trường trung học Mông-giơ-ron và Li-ông, đang thí nghiệm việc dạy tiếng Trung-quốc. Ở cấp

cao đẳng, ngoài tiếng Ả-rập được ưu thế vì lý do chính trị, tiếng Trung-quốc hiện nay là môn ngoại ngữ với bằng tốt nghiệp cử nhân trong các trường Đại học Li-ông và Bôoc-đô. Có lẽ nếu uy tín của Trung-quốc chỉ hạn chế ở tập đoàn Trường Giới-thạch thì không thể có những cố gắng như trên trong nền giáo dục Pháp.

Nói chung, công tác của những người Pháp chuyên nghiên cứu các nước châu Á và châu Phi đã phản ánh được phần nào rõ ràng và phần nào trực tiếp, những khuynh hướng mới mà chúng tôi vừa phân tích bên trên. Chính vì thế mà ở Pháp các nhà xã hội học nghiên cứu về châu Phi, mặc dù có những thiếu sót nào đó, vẫn còn sát thực tế châu Phi hơn hẳn những nhà Phi châu học trước họ mà điển hình là Giôoc-giơ Hác-đi (George Hardy), một kẻ đã tán tụng chủ nghĩa đế quốc. Những công trình của Bec-cơ (J. Berque) tuy không dựa vào những nguyên lý chủ nghĩa duy vật lịch sử và còn xa lạ rất nhiều

với những nguyên lý ấy, nhưng chắc chắn là đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của sự thức tỉnh hiện nay của các nước Hồi giáo; và may thay, những công trình ấy khác hẳn những loại sang tác còn tồn tại của những nhà nghiên cứu Hồi giáo có liên hệ trực tiếp với bộ tham mưu Pháp. Cũng cần nêu lên những cố gắng của Giéc-nê (J. Gernet) và Ba-la-sla-dơ (E. Balaslasz) để tìm hiểu những cơ sở kinh tế và xã hội của Trung-quốc trong các triều đại lớn, xuyên qua hai bức màn của phương pháp viết sử của các quan lại và của « Trung-quốc học » theo truyền thống cũ.

Lại cũng cần hoan nghênh tạp chí *Lịch sử kinh tế và xã hội của phương đông* vừa mới ra đời, do bạn Co-lô-đơ Ca-hen (Claude Cahen) làm chủ nhiệm. Những người mác-xít nghiên cứu phương Đông cần phải chú ý nhiều đến sự tiến bộ của các đồng nghiệp mình nhưng không vì thế mà quên những ý kiến bất đồng về căn bản giữa họ và người khác.

ĐẠI HỘI MÁT-SCƠ-VA

Toàn bộ bước tiến sơ bộ đó, toàn bộ tính chất sôi nổi về ý kiến đó đã được biểu hiện rõ rệt trong Đại hội quốc tế Đông phương học lần thứ 25, họp vào tháng 8 1960. Đại hội này, bản thân nó đã là một sự kiện lịch sử. Đây là lần đầu tiên một cuộc đại hội Đông phương học đã được tổ chức ở một nước xã hội chủ nghĩa, một nước đã giải quyết triệt để vấn đề quan hệ chính trị và kinh tế giữa các nước châu Á với các cường quốc phương Tây trước đây đã từng thống trị họ. Những hình ảnh ngoạn mục của các chức sắc các học viện Hồi giáo ở U-dơ-bê-kit-stăng, đăng hoàng đi lại trong các hành lang của trường Đại học Mát-sơ-va cũng không kém phần thoải mái như những bạn đồng nghiệp Liên-xô « hiện đại » nhất của họ và một cuộc triển lãm tuyệt mỹ đã được tổ chức nhằm giới thiệu cho những người tham dự Đại hội những hoạt động về kinh tế, văn hóa và kỹ thuật của nước Cộng hòa Xô-viết châu Á.

Tại Đại hội, sự có mặt của đông đảo các chuyên gia Liên-xô thuộc tất cả các ngành khoa học, nghiên cứu về các nước châu Á và châu Phi, đã đóng góp rất nhiều vào việc nâng cao chất lượng các cuộc tranh luận mà thường thường trong các Đại hội trước đây, đều không hề vượt ra ngoài khuôn khổ chật

hẹp nhất của lối bác học vụn vặt theo chủ nghĩa thực nghiệm. Sự hình thành của giai cấp đại tư bản Nhật hay sự tồn tại của những quan hệ phong kiến ở châu Phi đã hiển nhiên trở thành những đề tài báo cáo được Đại hội chú ý rất nhiều so với đề tài về « ý nghĩa của việc bú sữa trong nghi thức lễ đăng quang của vua Ai-cập cổ » (Đại hội Đông phương học họp ở Mu-ních, 1957) hoặc về « đường viền có tua ở tấm thảm của các bộ lạc An-tai » (Đại hội Trung-quốc học, 1958). Thực ra trong số các nhà Đông phương học theo truyền thống cũ gốc gác ở các nước phương Tây, có không ít những người đã cố gắng trình bày trước Đại hội những vấn đề có một lợi ích chung thực sự. Việc nghiên cứu thấu đáo con số 767 bản tham luận được trình bày ở Đại hội đã phản ánh một thực tế là so với các Đại hội trước, số tham luận bàn về những đề tài « hiện đại » hoặc cận đại đã tăng lên rất nhiều, trong số đó, công trình của các nhà bác học gốc gác ở châu Á và châu Phi (đương nhiên kể cả các nhà bác học ở các nước Cộng hòa châu Á của Liên bang Xô-viết) cũng tăng lên rất nhiều.

Cũng không phải là không có ích khi so sánh cả hai mặt này giữa Đại hội Mát-sơ-va với 4 Đại hội trước nó (Đại hội ở Pa-ri,

1948; Đại hội Ít-stăm-bun, 1951; Đại hội Căm-bô-rích, 1954 và Đại hội Mu-ních, 1957).

Những con số nêu ra trong bảng này có nhiên là do ảnh hưởng của việc một số lớn các nhà bác học Liên xô đã chuyên nghiên cứu châu Á và châu Phi cận đại và do sự tham gia của họ ở Đại hội Mát-sco-va đã đông hơn các Đại hội trước rất nhiều. Nhưng chắc chắn là trong 12 năm qua, kể từ Đại hội lần thứ 21 — Đại hội Pa-ri, ngay ở bản thân các nhà Đông phương học « theo

truyền thống cũ » cũng đã có một sự tiến bộ rõ rệt.

Một đặc điểm khác của Đại hội Mát-sco-va là do sáng kiến trực tiếp của các nhà tổ chức của Viện Hàn lâm khoa học Liên xô, số lượng các ban dân tộc đã được tăng lên. Để phân loại một cách thích đáng khối lượng khổng lồ của 767 bản tham luận cùng gần 2000 đại biểu, người ta đã phân ra 20 ban trong đó có 6 ban được chia thành nhiều phân ban, trong lúc trước đây ở Đại hội Pa-ri năm 1948, chỉ có 10 ban tất cả.

Số lượng các bản tham luận (1).	Tổng số	Số lượng tham luận đề cập về vấn đề hiện tại	Số lượng tham luận mà tác giả là gốc người châu Á hoặc châu Phi
Đại hội Pa-ri	299	23	37
Đại hội Ít-stăm-bun	185	17	51
Đại hội Căm-bô-rích	404	55	62
Đại hội Mu-ních	438	80	86
Đại hội Mát-sco-va	767	287	179

Một sự việc quan trọng là nếu như một số ban nào đó mang tính chất địa phương rộng rãi (chẳng hạn như các ban nghiên cứu về châu Phi, về vùng núi An-tai, về lịch sử Trung Á, về các chủng tộc Xê-mít) thì một số ban khác lại được lần lượt chia ra để dành chỗ cho số lượng phát triển của các nước châu Á; như vậy là ở Mát-sco-va có một ban nghiên cứu về I-răng, một ban về Áp-ga-nít-stăng, một ban về Thổ-nhĩ-kỳ, một ban về Ấn-độ, một ban về Triều-tiên, một ban về Trung-quốc, một ban về Mông-cô và một ban về Nhật-bản. Có một số người không đồng ý về việc phân chia này vì trên thực tế sự phân chia đó có một vài sự bất tiện, như chính do đó mà tính chất thống

nhất của nền văn hóa I-răng thời Trung-cổ đã bị gián đoạn do tình trạng tách rời giữa các quốc gia thừa kế nó hiện nay (I-răng, Áp-ga-ni-stăng, Tát-gi-kít-stăng). Nhưng việc tăng số lượng các ban dân tộc đó đã phản ánh một cách hợp lý địa vị lớn mạnh của các nhà bác học ở các nước châu Á và châu Phi trẻ tuổi trong công tác của những nhà Đông phương học và đồng thời đã nói lên sự quan tâm hơn đối với những vấn đề hiện đại. Chứng nào mà các chuyên gia trong công tác nghiên cứu ở tất cả các nước đó thấy rằng sự hợp chung là có lợi thì một điều thường tình là quá trình phân chia ra các ban dân tộc vẫn được tiếp tục phát triển.

(1) Cổ nhiên bảng thống kê này chỉ có một giá trị tương đối. Những vấn đề « hiện đại » là những vấn đề đề cập đến vấn đề lịch sử văn học và nghệ thuật từ sau thế kỷ thứ XV và sự khác nhau đó khó mà nhận thấy được; ở đây người ta đã kèm theo cả các bản tham luận về ngôn ngữ có liên quan đến các thứ tiếng hiện còn được dùng và các thứ tiếng của dân tộc học. Còn về thành phần dân tộc của các tác giả, các văn kiện của các Đại hội chỉ nói đến địa điểm hoạt động của các nhà nghiên cứu, và những người phương Tây nghiên cứu về Ai-cập mà làm việc ở đây thì được ghép vào nhóm Lơ Ke, hoặc những người nghiên cứu về châu Á hoặc châu Phi mà sống ở đây thì lại ghép vào nhóm Pa-ri; như vậy, bắt buộc phải chú ý đến âm thanh của các danh từ riêng, mà chắc chắn là phương pháp này không tránh khỏi có những sai lầm.

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU MÁC-XÍT

Sự thức tỉnh hiện nay ở châu Á và châu Phi không những chỉ tác động đến công tác của các nhà Đông phương học theo truyền thống cũ, mà còn đề ra cho các nhà Đông phương học mác-xít những vấn đề vừa mới mẻ, vừa cấp thiết.

Ở Đại học Mát-sco-va, người ta ít nói đến vấn đề hệ tư tưởng mác-xít mặc dù, bên cạnh những nhà bác học Xô-viết, còn sự có mặt của những đoàn đại biểu quan trọng của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu và của các nước cộng hòa nhân dân Mông-cổ, Triều-liên và Việt-nam, cũng như của một số không ít các nhà Đông phương học mác-xít ở các nước phương Tây. Có thể có một số người nào đó không hài lòng về điều này song cũng không phải khó khăn gì mà không nhận thấy rằng vì lý do nào mà các bạn đồng nghiệp Liên-xô của chúng ta đã tự nguyện đặt các vấn đề thuộc về lý luận xuống hàng thứ yếu và đã đề cho các đại biểu trình bày theo hình thức truyền thống cũ những bản tham luận cá nhân không theo một đề tài chung. Đại

hội xét về bản thân nó, cũng đã là một sự kiện lịch sử đáng kể; chỉ một việc là Đại hội, với lòng nhiệt tình mến khách của nhân dân Liên-xô, kể cả buổi chiều dài trọng thể tại điện Cờ-rem-lanh vào dịp Đại hội kết thúc, đã tiếp nhận ở Mát-sco-va các nhà bác học mà phần lớn là xa lạ hoặc thậm chí thù ghét chủ nghĩa xã hội và thế giới xã hội chủ nghĩa, cũng cho phép ta có quyền xem đó là một thắng lợi tốt đẹp của chính sách chung sống hòa bình. Bài diễn văn chào mừng của đồng chí Mi-cô-i-an trong buổi lễ khai mạc Đại hội cũng đã nhắc lại rằng các công trình nghiên cứu của các nhà Đông phương học không còn bị hắt hủi với một sự khinh bỉ có tính chất bẽ phái, ngày nay đã thể hiện một nội dung mới, cần được mọi người đi sâu nghiên cứu.

Ở đây cần nêu lên những đề tài chủ yếu mà các nước Á — Phi đã đề ra cho việc nghiên cứu theo quan điểm mác-xít, nhưng chỉ trình bày rất ngắn, vì rằng mỗi một đề tài đó có thể cung cấp tài liệu cho bài thuyết trình hay cả một bài luận văn trọn vẹn...

VIỆC PHÂN KỲ LỊCH SỬ LOẠI NGƯỜI THEO 5 PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CƠ BẢN

Những quan điểm cơ bản đối với những người mác-xít như công xã nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội đã được các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác nêu lên, hầu như chỉ xuất phát từ việc nghiên cứu chuyên về châu Âu và về lịch sử cổ đại cổ điển. Việc nghiên cứu các nước châu Á và châu Phi cho phép xác nhận tính chất phổ biến của chúng, xác nhận hiệu lực của chúng trong việc nghiên cứu lịch sử các nước Việt-nam, Ai-cập hoặc Trung Á. Nhưng các nhà sử học mác-xít Á—Phi phải đồng thời nắm vững các đặc điểm của các phương thức sản xuất trong các nước đó như chế độ chiếm hữu nô lệ hoặc chế độ phong kiến, mà đương nhiên là hoàn toàn có sự khác biệt rõ rệt giữa Trung-quốc với Pháp hoặc Đức (1). Đồng thời họ cũng cần phải suy nghĩ về sự kế tiếp không theo trình tự tất nhiên của những phương thức khác nhau đó, về sự việc là, do sự xâm nhập của những nhân

tố ngoại lai như các cuộc xâm lược của nước ngoài, một phương thức sản xuất nào đó không đủ thời gian để tự phát triển một cách bình thường hay thậm chí có thể là hoàn toàn không xuất hiện nữa. Không nghi ngờ gì nữa là Việt-nam, do sự xâm nhập của bọn phong kiến Trung-quốc,

(1) Ở đây không đủ chỗ để đề cập rộng hơn nữa về vấn đề « phương thức sản xuất châu Á » của Mác. Theo ý kiến chúng tôi, Mác thực ra không bao giờ phân biệt khái niệm về những « đặc điểm châu Á » giản đơn trong phương thức sản xuất cơ bản với một khái niệm về phương thức sản xuất châu Á hoàn toàn khác biệt. Mác đã thận trọng tránh sự định nghĩa một cách công thức phương thức sản xuất châu Á như một số nhà « nghiên cứu mác-xít » nào đó ở Mỹ đã muốn người ta tin như thế; họ đã quan tâm một cách kỳ lạ đến tính chất thuần túy về lý luận với điều kiện là sự thuần túy đó không dẫn các dân tộc châu Á đến chỗ đấu tranh giải phóng thắng lợi.

đã không trải qua một chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển hoàn toàn đầy đủ như chế độ chiếm hữu nô lệ ở vào thời kỳ cổ đại cổ điển; và Trung-quốc, về phần nó, cũng không có thời kỳ phồn thịnh bình thường của những mầm mống của chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện ở đây vào các thế kỷ XVI — XVIII. Việc nghiên cứu châu Á và châu Phi về mặt này, đã làm phong

phú thêm lý luận mác-xít chung về lịch sử thế giới và làm cho người ta thấy rằng cần phải trình bày một cách sinh động hơn một số luận điểm có tính chất quá trư máy móc nào đó, (nhưng ví dụ về nước Mỹ phải chăng đã không nhấn mạnh rằng chủ nghĩa tư bản không cần thiết phải là kẻ thừa kế trực tiếp của một chế độ phong kiến « bản xứ » ?)

VAI TRÒ CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC TRONG LỊCH SỬ

Cống hiến cơ bản của Lê-nin trong lĩnh vực này là kết quả của một thời đại nhất định và Người sẽ là người đầu tiên từ chối không chịu nhận nếu bị bắt buộc phải phát biểu ý kiến có giá trị muôn thuở.

Sự lớn mạnh của các phong trào dân tộc ở các nước Á — Phi đã bắt buộc chúng ta ngày nay phải đẩy thêm một bước sự phân tích của Người về chủ nghĩa đế quốc, và nhất là về tương lai của nó.

Điều cần thiết trước tiên là nhận thức được chủ nghĩa đế quốc ở điểm xuất phát của nó, không những chỉ ở phương Tây với sự hình thành của tư bản tài chính, mà cả ở những nước mà nó được du nhập. Những người mác-xít không thể tiếp thu luận điểm của bọn xã hội - dân chủ về sự « suy đồi không thể tránh khỏi được » của châu Á, về tính « tất yếu lịch sử » của chủ nghĩa đế quốc đã mang lại cái « tia sáng » cái từ hoàn sinh mà Buốc-giê-ba đã đề cập đến. Họ cũng không thể thừa nhận việc lý tưởng hóa cái quá khứ phong kiến mà một số các nhà yêu nước nào đó, tuy thành thực nhưng kém khách quan ở châu Á và châu Phi đã làm. Như vậy, cần phải đi sâu vào những khả năng của « quá trình phát triển tự tại » (thành ngữ của Giảng Bô-ruy-ha) đã tồn tại trong các nước đó vào trước ngày chủ nghĩa đế quốc du nhập, nghĩa là những khả năng các nước đó có thể đồng hóa một số kỹ thuật tiên tiến nào đó của phương Tây mà không bị rơi vào vòng kiểm tỏa của nó.

Vào thời kỳ mà chủ nghĩa đế quốc thực dân chấm dứt, thì cũng là lúc phải tổng kết thực sự về chủ nghĩa đó, có tính đến những mâu thuẫn nội tại của nó. Từ những mâu thuẫn đó, cái trạng thái « chủ yếu » là sự thống trị tàn bạo cùng tất cả các hiện tượng thoái hóa hoặc đình trệ do nó gây ra. Nhưng cũng không được quên

cái trạng thái tuy thứ yếu nhưng có tính chất thực tiễn của nó, tức là « những nhân tố xã hội » mới mà Mác đã đề cập đến khi Người nêu lên « *tính chất hai mặt của chủ nghĩa đế quốc Anh ở Ấn-độ* » (1). Chủ nghĩa đế quốc, cũng như chủ nghĩa tư bản nói chung, đã tự đào mồ chôn nó ngay trong các nước thuộc địa và phụ thuộc, chẳng hạn như đã gieo mầm mống cho một giai cấp công nhân xuất hiện, đã phát triển nền kinh tế tiền tệ, khi xác định những giới hạn hành chính khe khắt mà trong đó các quốc gia hiện đại sẽ phát triển.

Nhưng, trong cái văn bản rất ít được nhắc đến đó, Mác đã nhấn mạnh rằng nhân dân Ấn-độ sẽ chỉ tiếp thu những thành quả của các « nhân tố xã hội mới » đó, khi mà « ở Anh, giai cấp thống trị đương thời sẽ bị giai cấp vô sản công nghiệp thay thế » hoặc khi mà « Những người Ấn-độ, bản thân họ sẽ trở thành tương đối mạnh để lật đổ toàn bộ ách thống trị của Anh ».

Điều đó đã đề ra vấn đề tính chất muôn hình muôn vẻ của các phương thức thủ tiêu chủ nghĩa đế quốc. Trong các phương thức này, tuy nhiên do hoàn cảnh thời đại của Người lúc bấy giờ, Lê-nin chỉ đề cập đến một phương thức là sự thắng lợi trước tiên của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong một nước công nghiệp tiên tiến, thắng lợi lúc đó đã tạo điều kiện giải phóng cho các dân tộc thuộc địa bị chủ nghĩa đế quốc đó áp bức.

.... Cần phải suy nghĩ về một thực tế là hiện nay đã mở ra con đường thứ hai, phù hợp với cái tình thế thứ hai trong số các tình thế đã được Mác tiên đoán trong đầu đề đã nói ở trên. Các dân tộc thuộc

(1) Mác và Ăng-ghe-n : Cuộc chiến tranh giành độc lập đầu tiên của Ấn-độ, *Mát-sco-va*, 1960, trang 36-37.

địa, trong cuộc đấu tranh giải phóng của họ, có thể đi trước giai cấp công nhân của nước đi áp bức họ nhờ sự xâm nhập của một số nhân tố nào đó, đặc biệt là nhờ vào chính uy thế của bản thân phe xã hội chủ nghĩa trên thế giới, đồng thời cũng nhờ có những mâu thuẫn nội bộ ngày càng sâu sắc của phe đế quốc chủ nghĩa. Cuộc Cách mạng tháng 8-1945 ở Việt-nam, một kiểu hoàn bị nhất trong các phương thức tiêu diệt chủ nghĩa đế quốc, đã mở ra một giai đoạn quá độ tương đối ngắn để tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng trong một số trường hợp khác, những hình thái quá độ có thể phức tạp hơn, có sự tham gia rộng rãi của giai cấp tư sản dân tộc và chủ nghĩa tư bản nhà nước như ở Ấn-độ và In-đô-nê-xi-a chẳng hạn (1). Tầm gương của Quy-ba một lần nữa cho phép chúng ta nhận xét về tính chất quan trọng của sự giúp đỡ, dù là gián tiếp, của phe

xã hội chủ nghĩa; đó là chính sách làm dịu tình hình của Liên-xô đã làm cho Quy-ba thoát khỏi ách đàn áp bạo tàn mà 8 năm trước, nó đã làm tiêu tan những hy vọng giải phóng dân tộc của nhân dân Goa-tê-ma-la.

Những triển vọng mới của việc thanh toán chủ nghĩa đế quốc ở các nước hải ngoại cũng bắt buộc chúng ta phải phân tích theo quan điểm mới sự liên minh, hiện đang tiếp tục được xem là cơ bản, giữa các giai cấp công nhân ở chính quốc với các dân tộc đó; những dân tộc này hiện không phải chỉ còn là một lực lượng phù trợ nữa rồi. Năm 1958, ở chính quốc chỉ có 20% phiếu chống Đờ Gôn thì ở Ghi-nê đã có tới 98% phiếu chống; hiện nay ở Ba-ma-cô và Cô-na-cô-ry đã có đại sứ quán của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, trong lúc đó, ở Pa-ri lại không có.

SỰ HÌNH THÀNH CÁC DÂN TỘC Ở CHÂU Á VÀ CHÂU PHI

Sự phân tích có tính chất kinh điển của Sta-lin về hai kiểu hình thành dân tộc, một là kiểu nước Anh, gắn liền với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và một là kiểu U-dơ-bếch, gắn liền với sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội cũng cần được nghiên cứu sâu hơn nữa, do sự thức tỉnh hiện nay của châu Á và châu Phi. Xuất phát từ 4 đặc điểm mà Sta-lin quy định, như vậy dẫn đến chỗ một mặt nhấn mạnh vào sự ưu tiên của cộng đồng trong đời sống kinh tế, và mặt khác nhấn mạnh vào sự ưu tiên của «tâm lý dân tộc», hai đặc điểm đó rất linh hoạt, chịu ảnh hưởng rất nhiều của hoạt động của các dân tộc so với hai đặc điểm khác (ngôn-ngữ và lãnh thổ). Ngay dưới chế độ thực dân, người ta có thể tự hỏi là phải chăng đã không hình thành một hình thức nào đó của «chế độ công xã về kinh tế» đã có tác dụng thúc đẩy sự hình thành của các dân tộc, mà tất nhiên là trong những điều kiện rất khác nhau cả của chủ nghĩa tư bản đang lên và cả của chủ nghĩa xã hội. Và lại, cuộc đấu tranh chung chống chế độ thực dân đã góp phần một cách mãnh liệt vào việc đẩy mạnh sự hình thành của các dân tộc mà cơ sở kinh tế của nó chỉ vừa mới được hình thành.

Nhưng nếu như vậy mà người ta đi đến xác định một kiểu dân tộc thứ ba thì kiểu này, về phần nó, lại chia thành nhiều kiểu nhỏ cần phải xác minh. Rõ ràng là đã có

một sự khác nhau trên thực tế giữa một bên là các dân tộc Á-Phi là những kẻ thừa kế trực tiếp, ngoại-chủ nghĩa đế quốc, của những đơn vị chính trị vững chắc của thời đại phong kiến (Ai-cập, Miến-điện, Việt-nam), và một bên là các dân tộc mà ý thức phát sinh do những tập hợp và chia cắt lãnh thổ do bản thân chủ nghĩa đế quốc gây ra (chẳng hạn như ở châu Phi). Dù sao, một điều chắc chắn là các quốc gia ở châu Á và châu Phi đó, theo công thức của Sta-lin, đúng là những khối được «cấu thành có tính chất lịch sử» và trên quan điểm đó, người ta lại thấy rõ sự bất đồng ý kiến đã nói ở trên với một số các sử gia Á-Phi có khuynh hướng muốn tìm thấy ở đấy những bản chất hầu như có tính chất vĩnh viễn.

(1) Khi bài nói chuyện này đã được gửi in thì bản tuyên ngôn Mát-sco-va của 81 Đảng cộng sản cũng được công bố. Những đoạn mà bản tuyên ngôn này nói về khái niệm «dân chủ dân tộc», nghĩa là các quốc gia trẻ tuổi đã thoát ly chủ nghĩa đế quốc nhưng chưa trực tiếp bước vào con đường của chủ nghĩa xã hội, đã nhấn mạnh vào sự tồn tại của các hình thái phức tạp nhưng vững chắc của giai đoạn quá độ giữa hai hệ thống và vào lợi ích trong việc nghiên cứu vấn đề đó.

TÍNH CHẤT PHỔ BIẾN CỦA TƯ TƯỞNG MÁC-XÍT

Chủ nghĩa Mác, với ba nguồn gốc chủ yếu của nó (chính trị kinh tế học Anh, phép biện chứng Đức và chủ nghĩa duy vật Pháp) đã trực tiếp bắt nguồn từ truyền thống văn hóa Âu châu, điều này là đúng với Lê-nin cũng như với Mác và Ăng-ghe-n. Tuy nhiên, ngày nay chủ nghĩa Mác đã tỏ ra hoàn toàn có thể mang tính chất phổ biến; nó đã được du nhập trong các nước có truyền thống văn minh hoàn toàn xa lạ với những nguồn gốc phương Tây mà nó xuất phát, chẳng hạn như các nước có truyền thống đạo Khổng hoặc Hồi giáo. Ví dụ những vị thầy của chủ nghĩa cộng sản ở Trung-quốc đã minh

họa một cách tốt đẹp khả năng là tư tưởng mác-xít có đủ tính chất phổ biến của nó. Nhưng hiện tượng đó rất ít được nghiên cứu. Muốn nghiên cứu nó cần phải quan sát không những về khía cạnh đấu tranh chính trị của các đảng cộng sản châu Á và châu Phi, mà còn phải quan sát cả khía cạnh trạng thái trí thức và tư tưởng trong đó nó đã phát triển; ở Trung-quốc chẳng hạn, bên cạnh đạo Khổng duy tâm chính cống, đã tồn tại một trào lưu dị thuyết, có tính chất duy vật và cũng mang dấu tích của phép biện chứng sơ đẳng, mà chắc chắn là nó đã tạo điều kiện tốt cho việc phát triển chủ nghĩa Mác ở Trung-quốc.

CÁC HÌNH THÁI VỀ VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG CÁC NƯỚC CÔNG NGHIỆP CHẬM PHÁT TRIỂN

Nguyên tắc về vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân bản thân nó không phải là đã được đặt lại do sự thức tỉnh hiện nay ở châu Á và châu Phi mà, thực ra người ta có thể tự hỏi phải chăng nó đã tác động đến các nước đó cũng giống như trong lịch sử cách mạng của Liên-xô hoặc trong các cuộc đấu tranh hiện nay ở nước Pháp và nước Ý.

Trong những nước như Trung-quốc vừa qua và Ghi-nê hiện nay, giai cấp công nhân đã cung cấp cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc những cán bộ đã được tôi luyện trong đấu tranh và đồng thời cũng cung cấp cả một hệ thống tư tưởng: nhưng nó có thể chiến thắng được không nếu như cứ phó thác mặc nó giải quyết? Chỉ khi nào đưa cuộc đấu tranh vào nông thôn, thủ tiêu bọn địa chủ phong kiến hoặc các tổ chức thủ lĩnh theo lập quán thì nó mới có thể thắng lợi thông qua các tầng lớp nông dân rộng rãi.

Trong một số nước khác, giai cấp công nhân đôi khi có thể không có nhiều về mặt số lượng (như Mông-cổ chẳng hạn), và chính là thông qua hệ thống tư tưởng của giai cấp công nhân, của chủ nghĩa Mác và người ta tìm thấy vai trò lãnh đạo của nó. Còn một số nước khác, hoạt động của các tầng lớp xã hội khác như giai cấp nông dân hoặc tiểu

tư sản, có thể đóng vai trò quyết định hơn cả do những đặc điểm riêng biệt của tình hình chính trị; ví dụ như trường hợp Quy-ba chẳng hạn. Nhưng mặc dầu có sự khác nhau trong những trường hợp đó, người ta luôn luôn có thể tìm thấy hoạt động mạnh mẽ của giai cấp công nhân như bản thân các nhà nước của giai cấp công nhân trong phe xã hội chủ nghĩa mà uy thế đặc biệt của nó trong các vấn đề thế giới đã tạo cho các dân tộc phụ thuộc những khả năng hành động mới.

Trong các nước châu Á và châu Phi, vai trò của giai cấp công nhân cần phải được nghiên cứu phụ thuộc vào những *liên minh giai cấp* mà nó phải thành lập. Như vậy, đi đến chỗ định nghĩa danh từ *nhân dân* không phải một cách lảng mạn, mơ hồ mà là theo quan điểm mác-xít, tức là toàn bộ các giai cấp và tầng lớp xã hội đều cùng bị chung một cách áp bức của chủ nghĩa đế quốc và đòi hỏi phải cùng nhau tiêu diệt nó. Nghĩa là dẫn đến chỗ phân tích các lực lượng xã hội cách mạng không những chỉ có liên quan với chế độ nội tại của sản xuất mà còn liên quan cả với lực lượng kinh tế quốc tế, nghĩa là chủ nghĩa đế quốc.

Ở vào giai đoạn sau, có thể nói rằng, *nhân dân*, trừ một vài sự đảo ngũ không thể tránh khỏi nhưng bị hạn chế, đã trở thành

toàn bộ các lực lượng xã hội kiên quyết
đề chuyển lên chủ nghĩa xã hội, thừa
nhận sự lãnh đạo về mặt tư tưởng và

chính trị của giai cấp công nhân và thừa
nhận sự đoàn kết với phe xã hội chủ
nghĩa.

..

Một số ý kiến sơ lược và tất nhiên còn
thiếu sót do tính chất cô đọng của chúng
nêu ra trên đây, ít nhất cũng đủ để chỉ rõ,
ở một chừng mực nào đó, sự thức tỉnh hiện
nay của châu Á và châu Phi đã tạo nên một
địa bàn mới cho sự suy nghĩ và công tác
nghiên cứu lý luận mác-xít. Những nhà Đông
phương học mác-xít Pháp, dưới sự lãnh
đạo của C.E.R.M. (1) hy vọng sẽ góp phần
cống hiến của mình trong sự cố gắng đó,
bắt đầu bằng một cuộc điều tra về tình hình
các công trình mác-xít hiện tại trên thế giới
về sự hình thành của các dân tộc và về giai
cấp tư sản dân tộc ở các nước Á — Phi.

Đối với chúng ta, những người mác-xít,
việc đi sâu vào lý luận và hoạt động sử học
chắc chắn là không loại bỏ lẫn nhau mà lại
gắn liền chặt chẽ với nhau và làm phong
phú lẫn nhau. Chúng ta không tìm hiểu sâu

hơn các dân tộc Á-Phi với những hành động
không phải bằng quan vô ý thức mà phải
cùng họ đấu tranh cho một thế giới tươi
đẹp hơn. Muốn vậy, chúng ta cần phải
nghiên cứu hơn nữa, suy nghĩ hơn nữa.
Mác đã tuyên bố điều đó cách đây một thế
kỷ và tôi cũng hy vọng rằng các bạn sẽ cho
phép tôi kết luận bằng lời dẫn sau đây mà
cho đến nay nó vẫn giữ được đầy đủ toàn
bộ giá trị chính xác của nó : « Chúng tôi
không phải là những người chỉ biết nói :
Đây là chân lý ! Chính ở đây người ta phải
quỳ gối thần phục ! »

VÕ-VĂN-NHUNG và
HỮU - THÙY dịch

Theo tạp chí La Pensée số 95 — 1961

(1) Centre d'études et de recherches mar-
xistes — Trung tâm nghiên cứu mác-xít.

CÙNG BẠN ĐỌC

*Để thực hiện chủ trương tiết kiệm giấy, và cũng vì điều kiện
ấn loát được dễ dàng hơn, từ số 28 (tháng 7-1961) trở đi Tập san
Nghiên cứu lịch sử sẽ in hoàn toàn bằng cỡ chữ nhỏ để rút bớt số
trang, nhưng số bài, số chữ vẫn đầy đủ như cũ.*

Vậy xin báo cáo để bạn đọc rõ.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

THÊM VÀI Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ NHỮNG CẢI CÁCH VÀ THẤT BẠI CỦA HỒ-QUÝ-LY

NGUYỄN-PHAN-QUANG



TRONG tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 20 (tháng 11-1960), ông Trương-hữu-Quỳnh đề ra việc «Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ-quý-Ly». Tiếp đó (số 22, tháng 1-1961) ông Dương-Minh đã trình bày ý kiến của mình trong bài «Đánh giá vai trò Hồ-quý-Ly thế nào cho đúng», trao đổi với ông Quỳnh về rất nhiều điểm mà ông không đồng ý. Nhân đó, chúng tôi cũng muốn góp thêm một vài ý kiến xung quanh việc đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ-quý-Ly.

Việc nhận định về vai trò Hồ-quý-Ly theo quan điểm mới của chúng ta đã được nhiều nhà công tác sử học đề cập tới, hoặc thành một chuyên đề, hoặc trong khi viết thông sử, hoặc nhắc đến trong khi nghiên cứu về lịch sử nước nhà về mặt này hay mặt khác ở thế kỷ XIV, XV. Theo chỗ chúng tôi biết, người đầu tiên đặt lại vấn đề Hồ-quý-Ly để phân tích và nhận định một cách hệ thống là ông Minh-Tranh trong bộ *Sơ thảo lược sử Việt-nam* quyển 1 (xuất bản năm 1954) cùng với bài «Sự phát triển của chế độ phong kiến nước ta và vai trò của Hồ-quý-Ly trong cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV» đăng trong *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 11-1955. Cùng một cách nhận định tương tự còn có ông Trần-huy-Liệu

trong bài «Nguyễn-Trãi, một nhà đại chính trị, đại văn hào Việt-nam» (*Tập san Văn Sử Địa* số 21), ông Trọng-Hoàng trong bài «Một số đặc điểm trong tình hình kinh tế và xã hội Việt-nam từ Lý đến Hồ» (*Chuyên san Sử Địa* số 7-8-1956 của Bộ Giáo dục), ông Hồ-tuấn-Niêm trong bài bàn về chế độ công điền công thổ ở Việt-nam (*Tập san Văn Sử Địa* số 36). Các nhận định trên có thể vẫn tái như sau :

— Hồ-quý-Ly đại diện cho tầng lớp phong kiến tiến bộ.

— Những cải cách của Hồ-quý-Ly do đó có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển, cụ thể là đẩy mạnh sự phát triển của nền kinh tế tư hữu ruộng đất và nền kinh tế hàng hóa.

— Cải cách thất bại vì bị thế lực phản động trong nước (quý tộc Trần) câu kết với giặc Minh xâm lược. Những cải cách phải thực hiện trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn như thế, nên Hồ-quý-Ly phải dùng biện pháp mệnh lệnh đối từ trên xuống để thi hành, mặt khác, thời gian cần thiết để những cải cách được thử thách lại quá ngắn ngủi nên chưa thể thuyết phục được các tầng lớp nhân dân. Riêng ông Hồ-tuấn-Niêm thì cho rằng vì bản thân cải cách có mâu thuẫn (xin xem bài viết của tác giả).

Bên cạnh những ý kiến theo hướng trên, lại có một số ý kiến nhận định về

những cải cách của Hồ-quý-Ly theo một hướng hơi khác. Chúng tôi muốn nói đến ý kiến ông Đào-duy-Anh (*Lịch sử Việt-nam*, quyển thượng) và ý kiến ông Trần-vân-Giàu trong bài bàn về « Vai trò quần chúng trong sự thay đổi triều đại Lê, Lý, Trần, Hồ » (*Tập san Đại học sư phạm* số 1, tháng 5-1955). Trong bài trên, tuy nội dung chính không phải là nhận định về những cải cách và thất bại của Hồ-quý-Ly, nhưng ông Trần-vân-Giàu cũng có nói lướt qua về thành phần và lập trường cải cách của Hồ-quý-Ly. Có thể tóm tắt nội dung các ý kiến này như sau :

- Hồ-quý-Ly thuộc tầng lớp quý tộc ;
- Nhưng khi cải cách thì lập trường lại không rõ rệt, dứt khoát (hoặc là muốn dựa vào tiểu quý tộc mà đa số là quan liêu, hoặc là trong chừng mực nào lại đại diện quyền lợi của địa chủ mới).

- Lập trường lưỡng chừng đó đã dẫn đến sự cô lập và cuối cùng là sự thất bại của Hồ-quý-Ly.

Trên đây, chúng tôi muốn nhắc lại một số ý kiến chính về việc đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ-quý-Ly trong khoảng 5, 6 năm nay để thấy rõ hơn những nhận định của ông Dương-Minh và ông Trương-hữu-Quỳnh gần đây có điểm nào giống, điểm nào khác với các nhận định trên, cũng như thấy rõ những tìm tòi phát hiện mới của hai ông.

Trong phạm vi một số ý kiến trao đổi không thành hệ thống, chúng tôi không có tham vọng nhắc lại và thảo luận về toàn bộ bài viết của hai ông, mà chỉ muốn đề cập đến một số điểm, hoặc đề đồng ý và phụ họa thêm vài khía cạnh, hoặc đề không đồng ý và nói thêm ý kiến của mình.

Trước hết là vấn đề thành phần và lập trường cải cách của Hồ-quý-Ly. Trong khi tìm hiểu về thành phần giai cấp của Hồ-quý-Ly, do một lầm lẫn nhỏ về sử liệu, ông Minh-Tranh đã cho rằng Hồ-quý-Ly thuộc tầng lớp địa chủ kiêm nhà buôn. Đúng như ông Trương-hữu-Quỳnh có xác minh lại, khi xét về dòng dõi của Hồ-quý-Ly, không có một chứng cứ nào để nói rằng Hồ-quý-Ly mang trong mình dòng máu của tầng lớp thương nhân. Ngay từ khi chưa ra đời, Hồ-quý-Ly đã có hai người cô là hoàng hậu. Sau khi sinh ra và lớn lên đến khi chuẩn bị cướp ngôi nhà Trần, Hồ-quý-Ly ngày càng được ràng buộc thêm bằng những quan hệ thân tộc với các vua Trần : là anh của hoàng hậu,

là bố của hoàng hậu, là cậu vua, là phò mã... Sự thực đó chỉ cho phép ta nói rằng Hồ-quý-Ly thuộc dòng quý tộc ngoại thích của nhà Trần, tức là cũng nằm trong tầng lớp quý tộc nói chung ở cuối thế kỷ XIV. Việc xác minh thành phần của một nhân vật lịch sử đặc biệt như Hồ-quý-Ly là rất cần thiết. Tuy nhiên, theo chúng tôi, để tìm hiểu thực chất những cải cách của Hồ-quý-Ly thì việc xác minh thành phần giai cấp chỉ mới giải quyết được một phần của vấn đề, mà lại là phần không cần bản. Vấn đề chủ yếu hơn chính là xét xem Hồ-quý-Ly đã đứng trên lập trường của tầng lớp nào để thực hiện những cải cách của mình. Thực tế lịch sử xưa nay thường có những ví dụ để chứng minh rằng một người hoạt động chính trị, xã hội rất có thể thoát ly thành phần giai cấp của mình để chiến đấu cho quyền lợi của một tầng lớp khác, một giai cấp khác. Như vậy thì đối với Hồ-quý-Ly, không nhất thiết là tìm xem có thuộc tầng lớp địa chủ kiêm nhà buôn thì mới có thể giải thích là những cải cách của ông đại diện cho quyền lợi của tầng lớp đó. Cũng như vừa đây, ông Dương-Minh, một mặt thừa nhận Hồ-quý-Ly thuộc tầng lớp quý tộc (một tầng lớp đang suy tàn), mặt khác vẫn chủ trương cải cách của Hồ-quý-Ly là tiến bộ, phù hợp với yêu cầu phát triển xã hội, thì cách lập luận như vậy nếu có đủ sử liệu để chứng minh, vẫn lô-gích như thường. Vấn đề ở đây là tìm hiểu thực chất nội dung cải cách để thấy được các cải cách đó đem lại lợi ích cho những tầng lớp tiến bộ hay thoái bộ trong xã hội, từ đó mà thấy được lập trường cải cách, lập trường giai cấp của Hồ-quý-Ly. Với một vài khía cạnh góp thêm sau đây, chúng tôi chủ trương rằng : Hồ-quý-Ly thuộc thành phần quý tộc (ngoại thích) đồng thời ông cũng đứng trên lập trường quý tộc đó (đại diện cho tập đoàn quý tộc mới mà Hồ-quý-Ly đã xây dựng nên) để tiến hành những cải cách của mình.

Trong những nhận định của ông Trương-hữu-Quỳnh, chúng tôi cũng thấy có những chỗ chưa chính xác, hoặc chưa thỏa đáng. Ví như việc so sánh những cải cách của Hồ-quý-Ly với những « cải chế » của Vương-Mãng là một sự so sánh không đúng, nặng về hiện tượng mà thiếu suy cứu về nội dung. Chúng tôi đồng ý với ông Dương-Minh khi ông phê phán cách so sánh trên của ông Trương-hữu-Quỳnh. Hoặc như về

vấn đề ra lệnh mở trường ở các phủ, châu, thuộc các lộ Sơn-nam, Kinh-bắc, Hải-dông, ông Quỳnh cho rằng các lộ đó chỉ nằm trong một phạm vi nhỏ hẹp xung quanh Thăng-long. Xét về mặt địa lý lịch sử, nhận định đó không được chính xác, vì thực tế đúng như ông Dương-Minh nói, phạm vi ba lộ trên « đã chiếm hầu hết miền đồng bằng và miền duyên hải đất Bắc-bộ ngày nay ». Chúng tôi đồng ý với ông Dương-Minh về điểm đó, còn như việc mở trường của Hồ-quý-Ly có được thực hiện không, thực hiện đến mức nào, chúng tôi sẽ xin có ý kiến khi trở lại vấn đề này ở một đoạn sau.

Đối với một số nhận định khác của ông Trương-hữu-Quỳnh chúng tôi tán thành về căn bản và muốn nêu thêm một số ý kiến:

Nói về chính sách hạn điền, Đại Việt sử ký toàn thư chép: « Tháng 6, năm Quang-Thái thứ 10 (1397) xuống chiếu hạn danh điền. Đại vương, trưởng công chúa vô hạn, cho đến thứ dân (nguyên văn: « dĩ chi thứ dân »)... — chúng tôi nhấn mạnh) ruộng mười mẫu. Người nào nhiều ruộng được phép tự ý chuộc tội, bị biếm truất cũng như vậy. Người nào thừa ra thì nộp vào của công ».

— Tìm hiểu nội dung chính sách hạn điền qua câu trên, thì diện tích của đại vương và trưởng công chúa hoàn toàn không bị xâm phạm. Điều này rõ ràng số lượng đại vương và trưởng công chúa không phải là nhiều lắm, nhưng diện tích ruộng đất trong tay họ lại là một số lượng cần được chú ý. Ví như Văn-Huệ vương Trần-quang-Triều đã cùng một lúc cho chùa Quỳnh-lâm 300 mẫu ruộng ở Gia-lâm và 1.000 mẫu ruộng ở các điền trang Động-gia, An-lưu. Vậy thì Quang-Triều phải có một số lượng ruộng đất nhiều đến gấp mấy lần như thế. Hơn nữa, đại vương và trưởng công chúa, với số ruộng đất to lớn của họ, có tính chất tiêu biểu cho thế lực kinh tế của tầng lớp quý tộc. Hồ-quý-Ly muốn thủ tiêu thế lực kinh tế của quý tộc Trần, nhưng lại « đánh rắn không giập đầu ». Điều đó phải coi là một sự hạn chế rất quan trọng trong việc thực hiện mục đích cải cách.

— Mấy chữ « dĩ chi thứ dân » trong Toàn thư không đủ minh bạch để chúng ta có thể căn cứ vào đó mà quyết đoán rằng: trừ số đại vương và trưởng công chúa ra thì từ đó trở xuống đều đồng loạt hạn chế đến 10 mẫu. Với điều kiện lịch sử và ý thức hệ xã

hội ở thế kỷ XIV, XV, khi mà ý niệm về đẳng cấp rất nặng nề, thì không thể có được một chính sách xô bồ đồng loạt từ quý tộc vừa, quý tộc nhỏ đến các cấp quan lại. Khái niệm « thứ dân », « bách tính » không thể lẫn lộn với « tôn thất », « quan liêu ». Bởi vậy chúng tôi nghĩ rằng: ở giữa đại vương và trưởng công chúa (mà số ruộng không hạn định) với thứ dân (mà số ruộng hạn trong 10 mẫu) là một khoảng cách lớn gồm tôn thất và các loại quý tộc quan liêu mà chính sách hạn điền không thể không có sự phân biệt thứ bậc cao thấp. Có thể là sử cũ chép về chỗ này không rõ, cũng có thể là đã chép mà nay chưa tra cứu được. Suy diễn như vậy, chúng tôi thấy vấn đề « cho đến thứ dân, ruộng 10 mẫu » là một nội dung có ý nghĩa quyết định cách giải thích chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly, nhưng lại là vấn đề rất đáng nghi vấn. Tìm tòi sử liệu để làm sáng tỏ chỗ mơ hồ đó là một việc cần được lưu ý trong khi giải thích và đánh giá chính sách hạn điền, một chính sách có tính chất cơ bản trong toàn bộ cải cách của Hồ-quý-Ly.

— Hơn nữa, nếu cho rằng việc hạn chế trong 10 mẫu là đúng như sử cũ đã ghi (nghĩa là chỉ trừ đại vương và trưởng công chúa) thì sẽ nảy ra câu hỏi: Vậy thì quyền lợi kinh tế của phe cánh Hồ-quý-Ly như thế nào? Trong quá trình tập hợp vây cánh để chuẩn bị cướp ngôi, nếu Hồ-quý-Ly chỉ hạn chế ruộng đất của tay chân mình trong 10 mẫu thì làm thế nào để có thể thu hút và củng cố tập đoàn quý tộc mới xung quanh mình?

Tóm lại, qua mấy ý trình bày thêm ở trên, chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly khó mà hạn chế được về căn bản (nếu không đòi hỏi là phải triệt để) nền kinh tế điền trang, càng khó có thể có tác dụng phát triển kinh tế nông nghiệp, nhất là kinh tế tư hữu ruộng đất.

Nói đến chính sách hạn điền thì phải gắn liền nó với chính sách hạn nô. Chúng tôi đồng ý với ông Dương-Minh rằng « chính sách hạn điền và chính sách hạn nô là hai bộ phận hữu cơ của một chính sách: chính sách hạn chế quyền lợi của lãnh chúa — của quý tộc quan liêu ». Cùng với ruộng đất trong điền trang, nô tỳ là một bộ phận tạo thành uy thế kinh tế của quý tộc. Hạn điền và hạn nô đều nhằm đánh đổ uy thế kinh tế đó của quý tộc Trần (ruộng đất và sức lao

động của nó tỳ). Tính chất hữu cơ giữa hai chính sách trên chính là ở chỗ đó, vì vậy cả hai chính sách đều không thể có tác dụng phát triển kinh tế nông nghiệp. Chúng tôi xin miễn phân tích dài về điểm này, chỉ xin nói gọn rằng: chính sách hạn điền bị những hạn chế lớn trong khi thực hiện (mà trên kia đã nêu ra một vài trong nhiều lý do khác), thì chính sách hạn nô, bộ phận hữu cơ của nó, cũng không thể nào đạt được kết quả tốt (số tư nô vẫn còn phổ biến, số nô tỳ bị sung công thì trở thành quan nô: chỉ là một sự thay đổi chủ nhiều hơn là một sự thay đổi quan hệ bóc lột, nô tỳ vì vậy không phải là đã được giải phóng).

Nói về tờ chiếu mở trường của Hồ-quý-Ly, chúng tôi đã nhắc đến một ý kiến không chính xác về địa lý lịch sử của ông Trương-hữu-Quỳnh và đồng ý với sự phê phán của ông Dương-Minh. Tuy nhiên, những điều ghi trong tờ chiếu là một việc, mà tờ chiếu đó có được thi hành trong thực tế hay không thì lại là một việc khác. Nếu đủ chứng cứ để nói rằng tờ chiếu mở trường của Hồ-quý-Ly đã được thực hiện tốt, thì không thể không thừa nhận rằng đó là một việc làm có ích cho dân và có lợi cho nước. Nhưng nếu chủ trương đó vẫn chỉ nằm trên giấy tờ, chiếu chỉ, thì chưa đủ lý do để kết luận rằng việc học ở thời Hồ-quý-Ly đã phổ cập rộng rãi, góp phần phát triển xã hội một cách toàn diện. Vì rằng ngày nay chúng ta đặt vấn đề đánh giá những cải cách của Hồ-quý-Ly là cốt xem những cải cách đó đã in dấu vết vào thực trạng xã hội như thế nào, đến chừng mực nào, chứ không phải chỉ là làm công việc xét lại một số chiếu chỉ ban hành là đủ để kết luận rằng những chủ trương cải cách đó đã có tác dụng thực tế thúc đẩy xã hội phát triển.

Thông thường mà xét đoán, bất cứ ở thời đại lịch sử nào trong xã hội có giai cấp đối kháng, những chính sách văn hóa giáo dục tích cực chỉ có thể thực hiện được trong một điều kiện xã hội tương đối ổn định, nghĩa là lúc giai cấp thống trị đang đóng vai trò tích cực, mẫu thuẫn giai cấp tạm thời hòa hoãn, tình hình sản xuất đang được đẩy tới, đời sống nhân dân tương đối dễ chịu. Tục ngữ có câu: « có thực mới vực được đạo » chính là bao hàm ý nghĩa đó. Nhưng nhìn vào tình trạng xã hội nước ta cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV thì lại không có những điều kiện nói

trên: nhân dân luôn năm phải chịu phu phen tạp dịch nặng nề để xây thành, sửa đường, dựng cung điện, Hồ-quý-Ly lại tiếp tục đem quân đi đánh Chiêm-thành, phong trào nông dân khởi nghĩa vẫn tiếp diễn. Tình hình đó cho phép chúng ta nghi ngờ kết quả việc thực hiện tờ chiếu mở trường. Về sau, sử gia Ngô-sĩ-Liên đã viết: «Bấy giờ có chiếu đó sao mà tốt đẹp như vậy, nhưng không thấy thi hành, không phải là ý của vua (chỉ vua Trần — vì tờ chiếu ban hành năm 1397, lúc Hồ-quý-Ly chưa cướp ngôi). Ấy là Quý-Ly muốn làm việc thoán đoạt nên mượn đó để thu nhân tâm». Đương nhiên khi tham khảo ý kiến của các sử gia phong kiến, bao giờ cũng cần có thái độ suy xét, phê phán để lọc ra thực chất của vấn đề được phản ánh trong đó, lược bỏ đi những phần bị điều kiện thời đại và giai cấp hạn chế, thậm chí xuyên tạc. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta mang sẵn một mối nghi ngờ gần như thất vọng đối với sử liệu của thời phong kiến. Nhận xét trên đây của Ngô-sĩ-Liên có thể giúp ta một phần trong khi đánh giá tờ chiếu mở trường của Hồ-quý-Ly, cũng như những lời của Nguyễn-Trãi: « Gần đây vì nhà Hồ chính sự phiếm hà, đề đến nổi trong nước lòng người oán phẫn, quân Minh thừa dịp hại dân », hoặc « Quân nhà Hồ tuy trăm vạn nhưng trăm vạn lòng » giúp ta hiểu thêm tình hình nhân dân và tình hình quân đội thời Hồ-quý-Ly. Không thể nói rằng Nguyễn-Trãi hay Ngô-sĩ-Liên đều sống và làm việc cho nhà Lê, nên việc họ nói xấu nhà Hồ là điều tất nhiên và cần thiết đối với họ. Nếu quan niệm một cách xó bồ như vậy, chúng ta sẽ bỏ phí rất nhiều tài liệu quý giá của người xưa, phủ nhận những nhân tố tích cực, nồng hậu, tinh thần nhân đạo, tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc trong những nhân vật như Nguyễn-Trãi.

Nói đến những chính sách về quân sự của Hồ-quý-Ly, ông Dương-Minh cho rằng: « về quân sự, Quý-Ly là một nhân vật tầm thường ». Xét kỹ một loạt chính sách về quân sự của tập đoàn quý tộc Hồ-quý-Ly, chúng tôi thấy nổi bật một điểm là: Hồ-quý-Ly cùng những tướng tá đặc lực bên cạnh mình đều rất chú trọng và ra sức củng cố, tăng cường lực lượng quân sự, nhất là từ sau khi đã chinh phục cướp ngôi vua Trần. Việc trước tiên là Hồ-quý-Ly tước hết mọi quyền chỉ huy quân sự

của quý tộc Trần, đồng thời tăng cường quân số, tổ chức quân ngũ rất chặt chẽ. Câu nói : « Ta làm thế nào để có 100 vạn quân thi địch nổi giặc Bắc » đây là một hoài bão không tưởng, cũng đã phản ánh được sự quyết tâm của Hồ-quý-Ly trong việc tăng cường quân lực. Mặt khác, thời Hồ-quý-Ly tuy ngắn ngủi, nhưng đã có hai đóng góp quan trọng về quân sự, đó là loại súng « thần cơ » do Hồ-nguyên-Trừng sáng chế và loại thuyền « cổ lâu » có sàn tre ngăn cách quân chiến đấu ở trên với quân chèo thuyền ở dưới. Ngoài ra, Hồ-quý-Ly còn lo xa, sai cấm cọc ở các cửa sông và suốt 700 dặm trên sông Hồng, đắp thành Đa-bang rất kiên cố để bảo vệ Thăng-long, lại chuẩn bị nhà cửa ở vùng phía nam sông Cai cho nhân dân ở bắc ngăn tản cư sang khi cần thiết v.v... Có thể nói Hồ-quý-Ly đã rút được hầu hết kinh nghiệm tổ chức phòng ngự trong những lần chống ngoại xâm ở các thời trước và mang ra áp dụng. Như vậy thì chúng tôi nghĩ rằng Hồ-quý-Ly, Hồ-nguyên-Trừng và các tướng tá khác là những kẻ rất có ý thức, lại có đủ khả năng đề tổ chức và trang bị quân đội, và đã chuẩn bị công việc phòng ngự rất chu đáo. Nhưng người ta sẽ hỏi rằng : với một lực lượng quân sự như vậy, mà tại sao mới đánh vài trận, quân tướng của Hồ-quý-Ly đã bỏ chạy tan tác ? Vấn đề đó phải tìm trong bản chất quân đội Hồ-quý-Ly. Quân đội do Hồ-quý-Ly xây dựng nên, trước hết là để phục vụ cho tập đoàn quý tộc mới của mình, nhằm trấn áp và tiêu diệt thế lực quý tộc Trần. Vì vậy, ngay từ đầu, đó là một công cụ bạo lực của một giai cấp đang suy tàn. Riêng về mặt này mà nói, thì bản chất quân đội Hồ-quý-Ly so với quân đội nhà Trần trước đó ít lâu cũng không hơn không kém. Sau khi đoạt ngôi nhà Trần, Hồ-quý-Ly đã nhận sự suy yếu của Chiêm-thành, dùng quân đội đó để tiến hành cuộc chiến tranh phi nghĩa, cướp đoạt và xâm lấn, và nhất là để tiếp tục đàn áp các cuộc nổi dậy khởi nghĩa. Tóm lại, quân đội Hồ-quý-Ly là loại quân đội của một tầng lớp đã hết vai trò lịch sử (khác với quân đội buổi đầu Lý hay đầu Trần). Vì vậy, càng được tăng cường và củng cố, nó càng bộc lộ rõ bản chất đối kháng với nhân dân. Câu nói của Hồ-quý-Ly « Ta làm thế nào có được 100 vạn quân thi địch nổi giặc Bắc » do đó chỉ là một hoài bão không tưởng về cả hai

mặt số lượng và chất lượng. Cuối cùng, khi quân Minh kéo vào xâm lược thì bản chất đó càng được biểu hiện cao độ : không phối hợp được với nhân dân để cùng chiến đấu chống ngoại xâm, chỉ thua vài trận đầu là tan rã, chạy dài. Tình thần bạc nhược của quân Hồ-quý-Ly mà ông Trương-hữu-Q-ýnh có nói đến phải tìm trong bản chất sâu xa đó, chứ không thể chỉ nêu lên một cách chung chung.

Nhận định về *nguyên nhân thất bại* của Hồ-quý-Ly, chúng tôi thấy cần chia làm hai phần :

— Thứ nhất là nguyên nhân thất bại của những cải cách.

— Thứ hai là nguyên nhân thất bại trước sự xâm lược của quân Minh.

Chia ra như vậy không có nghĩa là tách rời hai vấn đề cải cách và ngoại xâm mà chính là để thấy rõ quan hệ nhân quả giữa hai vấn đề trên.

Thứ nhất, chúng tôi nghĩ rằng những cải cách của Hồ-quý-Ly do không phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội, không giải quyết được những vấn đề lịch sử ở cuối thế kỷ XIV, đặc biệt là những vấn đề kinh tế, xã hội (điền trang, nô tỳ...) nên không được sự đồng tình ủng hộ của các tầng lớp nhân dân. Những cải cách của Hồ-quý-Ly không làm cho tình trạng xã hội được ổn định hơn, mâu thuẫn giai cấp vẫn không hòa hoãn được. Ngay từ 1371, Hồ-quý-Ly được vua Trần Nghệ-tông cử làm Xu mật viện đại sử và phong tước hầu là vì đã có công « chiêu tập nhân dân, vỗ yên biên cảnh ». Đến năm 1392, Hồ-quý-Ly lại đặt quân tuần thủ ở các cửa ải và cửa sông. Tình hình đó chứng tỏ phong trào nông dân khởi nghĩa vẫn tiếp diễn trong thời gian Hồ-quý-Ly tiến hành những cải cách, và đề đối phó với sự phản kháng của nhiều tầng lớp, Hồ-quý-Ly đã phải « đội chính sách từ trên xuống ». Đó là lý do làm cho những cải cách của Hồ-quý-Ly căn bản đã bị thất bại trước khi quân Minh kéo sang, chứ không phải là vì « Hồ-quý-Ly đã cướp ngôi nhà Trần và giết vua nhà Trần » như ý kiến của ông Dương-Minh.

Thứ hai, nắm được cơ hội đó, lợi dụng sự đối kháng quyết liệt của quý tộc Trần và sự chán ghét của các tầng lớp nhân dân đối với Hồ-quý-Ly, quân Minh đã kéo sang xâm lược. Đó không phải là « một hiện tượng ngẫu nhiên ». Hiện tượng đó nằm

trong âm mưu có tính chất thường trực của tất cả các triều đại phong kiến Trung-quốc đối với nước ta. Vấn đề là còn tùy thuộc vào điều kiện nội bộ của nước ta hay của Trung-quốc cũng như mối quan hệ giữa hai nhà nước phong kiến trong từng lúc nhất định mà âm mưu trên biến thành hiện thực. Điều kiện đó đã có ở đầu thế kỷ thứ XV. Quân Minh kéo sang đánh nước ta vào mùa thu năm 1406 đúng vào lúc Hồ-quý-Ly đang bị cô lập trước sự phản kháng của các tầng lớp nhân dân. Câu nói của Hồ-nguyên-Trùng: «Tôi không sợ đánh, chỉ sợ dân không theo» tự nó đã cất nghĩa rất đầy đủ nguyên nhân chống Minh thất bại của Hồ-quý-Ly.

Nói cụ thể hơn, nguyên nhân sâu xa dẫn đến thất bại trên, chính là vì những cải cách của Hồ-quý-Ly không đáp ứng được yêu cầu xã hội nên không hòa hoãn được mâu thuẫn giai cấp. Do đó, trước nạn ngoại xâm, Hồ-quý-Ly không có uy tín để huy động lực lượng nhân dân chống giặc. Ngay cả đến quân lính dưới tay mình, Hồ-quý-Ly cũng không nắm chắc được nữa. Nó đã rõ rồi, bạc nhược, «tuy trăm vạn nhưng trăm vạn lòng».

Tình hình đó chi phối chiến thuật chiến lược của Hồ-quý-Ly. Không nắm được quân, không tập hợp được dân, Hồ-quý-Ly không thể có cách nào khác hơn là dùng trận địa chiến, dàn hết quân ra để đương đầu với một lực lượng địch mới kéo sang và đang sung sức. Bị cô lập, Hồ-quý-Ly không thể vận dụng du kích chiến hay vận động chiến. Phải được nhân dân ủng hộ và tham gia, phải có quân sĩ tinh táo và quyết chiến thì mới thực hiện được lối đánh úp, đánh tã, hoặc chuyển quân thần tốc như thời Lý chống Tống, thời Trần chống Nguyên, hoặc như thời Lê-Lợi, Quang-Trung sau này.

Tóm lại, về nguyên nhân chống Minh thất bại, phải tìm sâu xa trong nội dung và việc thực hiện những cải cách của Hồ-quý-Ly, chứ không thể nói ngược lại rằng: quân Minh xâm lược là ngẫu nhiên, vì quân Minh xâm lược nên cải cách không thực hiện được, nếu không có xâm lược thì cải cách được thực hiện tốt. Tất nhiên là ngoài nguyên nhân chủ yếu nói trên, phải thấy

sự câu kết với giặc của bọn quý tộc Trần, cũng như những thủ đoạn lừa bịp xảo trá của quân Minh đã góp phần làm cho sự thất bại của Hồ-quý-Ly càng thêm nhanh chóng và nặng nề.

Cuối cùng, khi đánh giá vai trò Hồ-quý-Ly trong lịch sử, chúng ta cần mạnh dạn thừa nhận rằng Hồ-quý-Ly là một nhân vật thật đặc biệt trong lịch sử, với rất nhiều tài trí và có khả năng làm những việc táo bạo. Xét thêm một vài khía cạnh khác, Hồ-quý-Ly còn tỏ ra một người có tinh thần thực dụng (đả kích Tống Nho, thêm kỳ thi Toán...) và có ý thức dân tộc (làm thơ nôm, dịch sách nôm, chống giặc đến cùng). Chúng tôi xin miễn phát triển các ý này vì đã được nhiều người đề cập tới, chỉ muốn nhấn mạnh rằng: thừa nhận những điểm trên ở con người Hồ-quý-Ly là tôn trọng sự thực lịch sử. Và chỉ khi nào thật tôn trọng sự thực lịch sử thì mới có cơ sở để giải thích, lập luận một cách khách quan, khoa học, tiến gần đến chân lý.

Vấn đề chủ yếu ở đây là phải phân biệt cho được bản chất với khía cạnh và hiện tượng, để thấy rõ ở trong nhân vật Hồ-quý-Ly, nhân tố nào có tính chất chi phối, chủ đạo. Đối với một nhân vật lịch sử, lại là nhân vật có nhiều nét đặc biệt, nếu chỉ làm công việc xác minh thành phần giai cấp, và để chứng minh lập trường giai cấp của nhân vật đó theo nhận định của mình, chúng ta bắt nhân vật lịch sử phải khuôn đúng vào những tính chất của một giai cấp nhất định, rồi phủ nhận hoặc nêu lên không đầy đủ những khía cạnh riêng biệt thì không thể có sự đánh giá đúng mức được. Một mặt phải chú ý những điều kiện hạn chế của lịch sử và giai cấp, mặt khác không thể bỏ qua những nét cá biệt của nhân vật lịch sử.

Ở Hồ-quý-Ly cũng thế, tuy rất có tài, rất táo bạo, có tinh thần thực dụng, có ý thức dân tộc..., Hồ-quý-Ly trước sau vẫn là người của tầng lớp quý tộc và đã thực hiện mọi cải cách trên lập trường của tầng lớp đó. Bởi vậy, những khía cạnh tiến bộ, thức thời của Hồ-quý-Ly bị hạn chế rất nhiều. Xét cho cùng đó cũng chỉ là những nhân tố tích cực trong một nhân vật cá

biệt mà bản chất đã gắn liền với một tầng lớp đang suy tàn, không còn sức sống nữa.

Cũng vì thế, nếu trong một số chủ trương cải cách, trên thượng tầng kiến trúc (như văn hóa, giáo dục...), Hồ-quý-Ly đã phần nào biểu hiện được những khía cạnh tiến bộ của mình, thì đối với những cải cách gắn bó với hạ tầng cơ sở, quyết định sự sống còn của một tầng lớp này hay tầng lớp khác (như chính sách hạn điền, hạn nô...), Hồ-quý-Ly đã để lộ bản chất của mình một cách sâu sắc hơn cả. Nói như vậy hoàn toàn không có nghĩa là muốn cắt con người Hồ-quý-Ly ra làm hai phần.

Theo chúng tôi nghĩ, khi xét đến lập trường cải cách của Hồ-quý-Ly, ta không lẫn lộn bản chất với hiện tượng, để nói rằng Hồ-quý-Ly nhìn thấy yêu cầu của lịch sử và đã giải quyết thỏa đáng yêu cầu đó. Có thể là Hồ-quý-Ly đã nhìn thấy những vấn

đề lịch sử đặt ra ở cuối thế kỷ XIV, nhưng nhìn thấy là một việc, mà có giải quyết được hay không, thì lại là một việc khác. Việc khác đó không thể chỉ bằng vào tài trí và sự táo bạo của cá nhân, mà điều quyết định là cá nhân đó đứng trên lập trường của tầng lớp nào. Và cũng từ một lập trường như thế nào đó, mà một nhân vật lịch sử có được sự ủng hộ của nhân dân, hoặc trái lại, bị cô lập hoàn toàn.

Để kết thúc, chúng tôi muốn nói lên điều thu hoạch của bản thân: một nhân vật lịch sử của bất kỳ thời đại nào, nếu không được sự ủng hộ của nhân dân thì khó mà giải thích rằng những hoạt động của nhân vật đó đáp ứng nguyện vọng nhân dân, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Và nhân vật đó dẫu tài trí, mưu cơ, táo bạo đến như Hồ-quý-Ly ở cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, thì cuối cùng cũng sẽ bị thất bại một cách hết sức thảm hại.

7 - 5 - 1961



XUNG QUANH VẤN ĐỀ XÃ HỘI NƯỚC VĂN-LANG VÀ XÃ HỘI NƯỚC ÂU-LẠC

VĂN-TÂN

TẬP san *Nghiên cứu lịch sử* số trước đã đăng bài «Vài ý kiến về bài xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc» của ông Diệp-đình-Hoa. Ở bài tập san này, ông Diệp-đình-Hoa đã phê bình khá nhiều bài «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc» của tôi đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 20 tháng 11 năm 1960. Bài của ông Diệp-đình-Hoa có nêu ra nhiều vấn đề về cổ sử Việt-nam mà chúng tôi thấy cần thảo luận thêm để làm sáng tỏ thêm chiều hướng giải quyết một số vấn đề về cổ sử của dân tộc chúng ta. Trước khi phát biểu ý kiến của chúng tôi về một số luận điểm của ông Diệp-đình-Hoa, chúng tôi cũng cần nói rõ rằng bao giờ chúng tôi cũng nhận thấy rằng công tác nghiên cứu cổ sử Việt-nam, do nơi thiếu tài liệu, là một công tác khó khăn, phức tạp. Riêng về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, trong bản tham luận đọc tại Hội nghị tranh luận ngày 21 tháng Năm 1960, chúng tôi đã từng nhận rằng «đứng về mặt lý luận chủ nghĩa Mác—Lê-nin, chúng ta có đầy đủ lý lẽ để chủ trương rằng xã hội Việt-nam trong quá trình phát triển đã trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ như hầu hết các nước khác ở phương Đông», «nhưng về mặt tài liệu, thì chúng ta phải nhận rằng về lịch sử, về khảo cổ học, về dân tộc học, chúng ta chỉ có một số ít ỏi tài liệu để chứng minh sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô

lệ ở Việt-nam» (Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 16). Chúng ta chỉ có ít tài liệu về lịch sử, về khảo cổ học, về dân tộc học, nhưng chúng ta không thể không giải quyết vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Công tác biên soạn thông sử Việt-nam đặt chúng ta ở một tình thế phải giải quyết vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ. Bài «Vài ý kiến về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam» của tôi đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 13, hội nghị tranh luận về chế độ chiếm hữu nô lệ tổ chức vào buổi chiều ngày 19 tháng Tư 1960 và cả ngày 21 tháng Năm 1960 đều nhằm đi tới một giải pháp về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Sau Hội nghị tọa đàm, bài «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc» đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 20 cũng viết ra với ý muốn cố gắng đóng góp chút ít vào phương hướng giải quyết vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Ngoài cá nhân tôi ra, các ông Nguyễn-lương-Bích, Đào-duy-Anh, Nguyễn-đồng-Chí, Mạc-Đường, Lê-trọng-Khánh, Đào-tử-Khải, v.v... cũng viết những bài chuyên nghiên cứu về chế độ chiếm hữu nô lệ nhằm cung cấp cơ sở để giải quyết vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử dân tộc chúng ta.

Trong tình trạng thiếu thốn tài liệu của chúng ta, phản bác ý kiến của những người chủ trương trong lịch sử Việt-nam có chế độ

chiếm hữu nô lệ, thật ra không có gì khó khăn cho lắm. Trong bản tham luận đọc tại Hội nghị tọa đàm buổi chiều ngày 20 tháng Năm 1960, cá nhân tôi cũng từng nói: «Trong tình trạng sử liệu còn nghèo nàn của chúng ta, trong tình trạng nền khảo cổ học còn non nớt của chúng ta, những tài liệu khả dĩ có thể chứng minh được ít nhiều sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ hiển nhiên là rất hiếm. Kêu la, chê trách sự thiếu sót về tài liệu, đó là một việc thật ra không có khó khăn gì. Vì tài liệu lịch sử của chúng ta quả thực có nghèo nàn kia mà» (Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 16 trang 37). Sau khi nêu lên những khó khăn vấp phải trong khi nghiên cứu xã hội nguyên thủy và xã hội cổ đại của dân tộc Việt, chúng tôi xin lần lượt trình bày ý kiến của chúng tôi đối với một số luận điểm trong bài «Vài ý kiến về xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc» do ông Diệp-dinh-Hoa viết và đã đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 26 và 27. Như chúng ta đã biết, ông Diệp-dinh-Hoa đã viện ra nhiều lẽ để chứng minh rằng «xã hội Văn-lang chỉ là xã hội ở vào giai đoạn cuối của thời kỳ đồ đá mới». Nhưng đến xã hội Âu-lạc, thì ông lại cho rằng đó là xã hội chiếm hữu nô lệ. Ông đã đưa ra nhiều lý do về quần sự để chứng minh rằng chế độ xã hội do An-dương-vương dựng ra là chế độ chiếm hữu nô lệ. Ở chỗ này, chúng ta thấy ông Diệp-dinh-Hoa bị kẹt vào một mâu thuẫn lớn. Chúng ta đồng ý rằng xã hội nước Âu-lạc là một xã hội chiếm hữu nô lệ. Nhưng nếu nói chế độ chiếm hữu nô lệ chỉ mới bắt đầu thành lập từ khi An-dương-vương đánh bại Hùng-vương mà dựng ra nước Âu-lạc, thì có khác gì nói chế độ chiếm hữu nô lệ đã được Thục-Phán nhập cảng vào nước Việt-nam tức là nói nhờ có cuộc xâm lược của Thục-Phán mà xã hội Việt-nam mới chuyển từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ. Nếu thật sự Thục-Phán đã kiến lập nhà nước chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, thì chúng ta thừa nhận sự kiện đó cũng không sao. Nhưng sự thật của lịch sử có thể như thế được không? Nếu nội bộ nước Việt-nam chưa có đủ điều kiện chuyển mình tiến sang chế độ chiếm hữu nô lệ, mà rồi cuộc chinh phục của Thục-Phán làm cho đất nước của ông cha chúng ta nhảy vọt sang chế độ chiếm hữu nô lệ, thì cuộc chinh phục của Thục-Phán quả là có một phép tiên, và nếu như vậy, thì chúng ta chỉ còn việc vỗ tay lớn tiếng hoan hô các cuộc xâm lược mà

thôi! Chúng ta phải vỗ tay hoan hô các cuộc xâm lược, vì trong lịch sử dân tộc chúng ta, các cuộc xâm lược đều có thể giải thích bằng cách cho chúng có tác dụng tiến bộ cả. Này nhé kẻ đưa lịch sử nước ta từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ là Thục-Phán; kẻ đưa xã hội Việt-nam từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến là bọn phong kiến Trung-hoa như Triệu-Đà, Mã-Viên v.v..., kẻ đưa xã hội Việt-nam từ chế độ phong kiến chuyển sang chế độ tư bản chủ nghĩa là thực dân Pháp.

Nếu xã hội Văn-lang tự bản thân nó có đủ điều kiện để tiến sang chế độ chiếm hữu nô lệ, thì việc gì nó phải chờ cuộc chinh phục của Thục-Phán? Chẳng lẽ đúng vào lúc Thục-Phán tiến hành cuộc chinh phục nước Văn-lang, nước Văn-lang mới có đủ điều kiện để đi vào chế độ chiếm hữu nô lệ hay sao? Trong lịch sử có thể có sự ngẫu nhiên nào lạ lùng, quái đản đến như thế hay không? Nếu chúng ta biết rằng ngẫu nhiên cũng chỉ là một hiện tượng có nguyên nhân như tất cả các hiện tượng khác, thì sự ngẫu nhiên như trên là không thể có được trong lịch sử Việt-nam cũng như lịch sử các dân tộc khác. Ông Diệp-dinh-Hoa là người đã từng kêu rằng thời gian 400 năm không thể là thời gian để cho thời kỳ đồ đá (đồng đỏ) tiến sang thời kỳ đồ đồng thau, vì thời gian 400 năm là quá ngắn ngủi. Nhưng đến chế độ chiếm hữu nô lệ, thì ông lại cho rằng không cần có một thời gian nào chuẩn bị cho nó ra đời. Theo ông Hoa, chế độ cộng sản nguyên thủy của Hùng vương vào cuối thời kỳ đồ đá mới đang tồn tại, thì cuộc chinh phục của Thục-Phán làm cho nó nhảy ngay sang chế độ chiếm hữu nô lệ. Nước Âu-lạc của An-dương vương như chúng ta đều biết, chỉ tồn tại trong một thời gian rất ngắn. Theo ông Minh-Tranh, nước Âu-lạc của An-dương vương chỉ sống được nửa thế kỷ. Trong *Lịch sử Việt-nam*, ông Đào-duy-Anh nói rõ rằng «Nước Âu-lạc thành lập chưa được ba chục năm thì bị Triệu-Hà nước Nam-việt uy hiếp mà mất». Theo ông Trần-văn-Giáp, thì «nước Thục An-dương vương kể năm chỉ được độ năm năm, chứ không phải 50 năm như sử cũ đã tính toán một cách co kéo phồng chừng». Quá trình hình thành và xây dựng một nhà nước đầu tiên của nước Việt-nam — nhà nước chiếm hữu nô lệ, — chẳng lẽ chỉ diễn ra trong vòng mấy chục năm trời? hay mấy năm trời? ông Đào-duy-Anh

trước kia (1) sở dĩ cho rằng nước Âu-lạc không phải là nhà nước chiếm hữu nô lệ, một phần là vì ông thấy nước Âu-lạc tồn tại không được lâu dài. Nếu chúng ta biết rằng trong khoảng thời gian mấy chục năm hay mấy năm nói trên, An-dương vương Thục-Phán rất bận rộn về việc xây đắp thành Cổ-loa và tổ chức quân đội, thì chúng ta lại càng thấy rằng thời gian ba bốn chục năm trời hay mấy năm trời quả không phải là thời gian để cho An-dương vương kiến lập chế độ chiếm hữu nô lệ được. Nhiều nhất, An-dương vương chỉ có thể củng cố chế độ chiếm hữu nô lệ mà thôi. Vì những lẽ như trên, cho nên nếu chúng ta nhận rằng nước Âu-lạc là nhà nước chiếm hữu nô lệ, thì theo lô-gích tự nhiên, chúng ta lại phải nhận rằng trước khi nước Âu-lạc ra đời, chế độ chiếm hữu nô lệ tất phải xuất hiện rồi và hẳn nói chế độ chiếm hữu nô lệ có trước khi nước Âu-lạc ra đời tức là nói chế độ ấy đã hình thành từ khi có nước Văn-lang. Vì theo lịch sử, thì trước nước Âu-lạc, chỉ có nước Văn-lang của các vua Hùng mà thôi.

Trình bày như ý kiến nói trên, chúng tôi không có ý bắt bẻ ông Diệp-đình-Hoa, mà thật ra chỉ muốn ông hiểu cho rằng: học tập lý luận, nắm được lý luận đã là việc khó, nhưng khi đem vận dụng lý luận để giải quyết các vấn đề cụ thể của lịch sử Việt-nam, thì lại khó hơn. Ông Diệp-đình-Hoa phê bình tôi nhiều điểm, nhưng khi ông đưa ý kiến xây dựng của ông về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, thì ông lại vướng ngay phải một mâu thuẫn lớn mà tự ông, ông không thể nào khắc phục được. Đủ hiểu đưa những ý kiến xây dựng về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam là một việc không dễ dàng gì. Và như vậy là vì những tài liệu về lịch sử, về khảo cổ học Việt-nam có khi phù hợp với lý luận mà chúng ta học được về chế độ chiếm hữu nô lệ, có khi lại mâu thuẫn với lý luận hay khác với lý luận. Nhận định về xã hội nước Văn-lang cũng như về xã hội nước Âu-lạc, vì vậy, dễ đi đến chỗ gò gẫm làm cho độc giả không được thỏa mãn.

Bây giờ chúng tôi trình bày nhận định của chúng tôi đối với các luận điểm khác của ông Diệp-đình-Hoa. Ông Diệp-đình-Hoa trách rằng tôi « đã quá tin vào *Lĩnh nam trích quái* ». Quả là tôi đã dựa một phần vào *Lĩnh nam trích quái* để giải thích về tình hình xã hội nước Văn-lang. Tôi biết rằng

Lĩnh nam trích quái là tác phẩm của Trần-thế-Pháp được viết ra vào khoảng đời Lý hay đời Trần gì đó. Tôi cũng lại biết rằng ở *Lĩnh nam trích quái* có nhiều điểm chúng ta không thể tin được. Nhưng nếu vì những lẽ trên, chúng ta kết luận rằng những truyện ghi trong *Lĩnh nam trích quái* đều là những truyện hoang đường, thì cũng không đúng. Việc xã hội nước Văn-lang có « chức tướng (văn) gọi là Lạc hầu, chức tướng (võ) gọi là Lạc tướng, con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là mỹ nương, quan hữu ty là bồ chính, đầy tớ trai và đầy tớ gái gọi là ngưỡng hay là sảo », theo tôi, không phải là việc do tác giả *Lĩnh nam trích quái* bịa đặt ra. Không phải là vô cơ mà các sử gia của ta xưa đều căn cứ nhiều vào *Lĩnh nam trích quái* và *Việt điện u linh tập* để viết về thời kỳ lịch sử của các vua Hùng. Cũng không phải là ngẫu nhiên mà một số điểm trong *Lĩnh nam trích quái* lại phù hợp với nhiều sự kiện ghi trong *Nam-Việt chí* của Thẩm Hoài-viên và trong *Giao-châu ngoại vực ký*. Trước kia tôi không cho rằng toàn bộ thời kỳ nước Văn-lang là thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Trong bài « Xã hội nước Văn-lang là xã hội nước Âu-lạc », chính tôi cũng nhận rằng giai đoạn đầu của nước Văn-lang chưa phải là thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, mà chỉ là giai đoạn cuối của xã hội cộng đồng nguyên thủy mà thôi. Tôi cho giai đoạn đầu của nước Văn-lang tương đương với thời kỳ văn hóa đồ đá mới phát hiện ở Cổ-nhuế hồi tháng 10 năm 1959. Sở dĩ tôi nhận định như vậy, là vì tôi thấy rằng thời kỳ đồ đá mới thường là thời kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy ở nhiều nước phương Đông. Căn cứ vào những đồ đựng bằng gốm tìm thấy ở Cổ-nhuế, tôi cho rằng « xã hội Văn-lang đã có sản phẩm thừa ». Ông Diệp-đình-Hoa cho rằng đã là « đao canh hỏa chủng » thì dù thế nào cũng không thể có sản phẩm thừa. Khi ông Diệp-đình-Hoa nhận định như vậy, thì ông quên rằng ông cha chúng ta xưa đã « đao canh hỏa chủng » ở một nơi đất cát đặc biệt phì nhiêu là cánh đồng bằng Bắc-bộ ngày nay. *Sử ký sách ăn dẫn Quảng-châu ký* có chép rằng: « Đất Giao-

(1) Sau Hội nghị tranh luận về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, nhất là sau khi phát hiện ra một khối lượng lớn mũi tên đồng ở Cổ-loa, ông Đào-duy-Anh nghiêng về giả thuyết chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại trong lịch sử Việt-nam.

chỉ có ruộng Lạc, trồng nước thủy triều lên xuống (mà làm)». Nước thủy triều nói trong *Sử ký sách ăn* không phải là nước triều ở bề ngoài nào cũng dâng lên và rút xuống một lần, mà chính là nước lũ ở sông Hồng (hồi ấy chưa có đê) dâng lên vào khoảng tháng bảy, tháng tám mỗi năm làm ngập cả đồng ruộng ở đồng bằng, đến cuối tháng tám hay đầu tháng chín lại rút đi để lại đất phù sa màu mỡ cho đồng ruộng. Sau khi nước lũ rút đi, và nước lũ mới không có khả năng phát sinh ra một lần nữa, người Việt nguyên thủy mới bắt đầu cấy lúa. Người Việt nguyên thủy đã cấy lúa trong những điều kiện thuận lợi như vậy, cho nên họ chỉ «đạo canh» mà lúa vẫn tốt như thường, vì vậy mà người Việt nguyên thủy tuy chỉ «đạo canh thủy nậu» mà vẫn có thể có sản phẩm thừa. Đến khi có lưỡi cày bằng đồng, thì sản xuất của người Việt nguyên thủy lại càng phát triển, trong tình hình sản xuất phát triển này, chế độ chiếm hữu nô lệ đã ra đời.

Ở bài «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc», tôi có nói rằng người Việt ở nước Văn-lang đã chế được thuyền. Ông Diệp-dinh-Hoa cho rằng «luận chứng dài dòng» của tôi «chả giúp ích gì trong việc thuyết minh giả thuyết của mình». Tôi không hiểu sao ông Diệp-dinh-Hoa lại trách tôi như thế? Đầu đề của bài nghiên cứu của tôi là «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc», tôi thấy xã hội nước Văn-lang cũng như xã hội nước Âu-lạc có gì thì tôi đưa ra cho hết, trong những cái tôi đưa ra có cái có thể chứng minh cho chế độ chiếm hữu nô lệ, cũng có cái không chứng minh cho sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng dù sao cái đó cũng cho chúng ta thấy mặt mũi xã hội nước Văn-lang hay xã hội nước Âu-lạc ra sao. Vấn đề ở chỗ này không phải là chỉ chọn cái gì có thể chứng minh cho sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ, mà là đưa ra tất cả những cái gì có thể có trong xã hội nước Văn-lang hay xã hội nước Âu-lạc để chuẩn bị cho công tác biên soạn thông sử Việt-nam.

Về quần áo, đầu tiên tôi dựa vào *Lĩnh nam trích quái* để chứng minh rằng người Việt nguyên thủy «biết lấy vỏ cây làm áo», khi xã hội tiến sang giai đoạn khác, người Việt biết dệt những thứ vải khá đẹp; ông Diệp-dinh-Hoa tỏ vẻ khó chịu về cái hiện tượng người Việt nguyên thủy «lấy vỏ cây làm áo», và ông cho rằng «bọn khảo cổ thực dân» cũng nói như tôi. Lý luận như

kiểu ông Diệp-dinh-Hoa, thì tài liệu nào không vừa ý ta thì cứ việc vứt đi, rồi cứ viết vào sách rằng trong xã hội cộng sản nguyên thủy, người Việt xưa đã có những quần áo đẹp là xong tất cả. Vì nói chung thì dưới chế độ cộng sản nguyên thủy loài người đã có quần áo rồi kia mà. Như thế thì phù hợp 100% với lịch sử phát triển của loài người. Nhưng thưa ông, như thế thì, còn đâu là lịch sử Việt-nam nữa!

Bây giờ đến tôn giáo của nước Văn-lang. Trong bài «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc», tôi có viết rằng: «trong tác phẩm *Những nguồn gốc của tôn giáo*, Sác-lơ Hen-sơ-lanh cho biết rằng những hình thức tôn giáo đầu tiên của loài người là tín ngưỡng vạn vật hữu linh (animisme) và ảo thuật. Trong *Đại Việt sử lược*, chúng ta đã biết ở bộ Gia-ninh có người có tài dùng ảo thuật thu phục được các bộ rồi tự xưng là Hùng vương và lập ra nước Văn-lang. Tín ngưỡng đầu tiên — hình thức tôn giáo đầu tiên — của người nước Văn-lang là ảo thuật (đương nhiên là cả tín ngưỡng vạn vật hữu linh nữa). Chỉ ít lâu, ảo thuật và tín ngưỡng vạn vật hữu linh biến thành sùng bái tô-tem, một hình thức tôn giáo nguyên thủy khác». Bác ý kiến trên của tôi, trong bài «Vài ý kiến về bài xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc», ông Diệp-dinh-Hoa viết: «Chúng tôi hiện nay không tìm được tác phẩm «*Những nguồn gốc của tôn giáo*», song chúng tôi cho rằng nếu sách nói đúng hoàn toàn như lời ông Văn-Tân nói, thì sách đó sai và luận chứng của ông Văn-Tân như thế là đứng không vững nữa». Môn học về khảo cổ cho chúng ta biết rằng ảo thuật hay tô-tem đều là những hình thức tôn giáo xưa nhất của loài người. Nó có về cuối thời đại đồ đá cũ kia (có thể tham khảo *Lịch sử thế giới* quyển I trang 68-70), còn ảo thuật hay tô-tem cái nào có trước là vấn đề còn tranh luận, nói chung người ta thường cho chúng là đồng thời xuất hiện.

Nói như ông Diệp-dinh-Hoa kể cũng khá lạ lùng! Ông chưa biết đến mặt mũi quyển *Những nguồn gốc của tôn giáo* của Sác-lơ Hen-sơ-lanh ra sao, nhưng thấy tác phẩm ấy có những nhận định khác với nhận định của ông, thì ông kết luận luôn tác phẩm ấy là sai! Lý luận như thế thật là quá giản đơn. Vậy thời tác phẩm *Những nguồn gốc của tôn giáo* của Sác-lơ Hen-sơ-

lanh cụ thể là tác phẩm thế nào? Có phải đó là một tác phẩm đáng vứt đi không? Tôi tưởng cứ dẫn ra đây mấy câu của giáo sư Liên-xô Ni-côn-ski (Nicolski) trong bài tựa tác phẩm của Sác-lơ Hen-sơ-lanh cũng đủ để bạn đọc thấy rằng *Những nguồn gốc của tôn giáo* không phải là một tác phẩm như ông Diệp-dinh-Hoa đã kết luận: « Là chiến sĩ dũng cảm của kháng chiến và là nhà đại bác học mác-xít, Sác-lơ Hen-sơ-lanh là một trong những đại biểu lỗi lạc nhất của nước Pháp tiến bộ.... Ngay từ lần xuất bản đầu tiên, sách đã được báo chí Liên-xô hoan nghênh... Sách được dịch ra năm thứ tiếng ». Trong bài tựa của ông, giáo sư Ni-côn-ski còn cho chúng ta biết nhiều giá trị khác của tác phẩm *Những nguồn gốc của tôn giáo*. Nhưng đây không phải là chỗ tán dương về giá trị tác phẩm của Sác-lơ Hen-sơ-lanh. Chúng ta chỉ cần biết rằng *Những nguồn gốc của tôn giáo* là một tác phẩm có thể tin cậy được, và đã cho ta biết sự xuất hiện ảo thuật, tín ngưỡng vạn vật hữu hình và sùng bái tổ-tên như sau: « Sự tổ chức xã hội của người Úc là thị tộc, và sùng bái tổ-tên là tôn giáo của họ. Thờ tôn giáo rất liên quan đến tín ngưỡng vạn vật hữu linh và ảo thuật. Nhưng trước hết cần phải chú ý rằng người Úc đã khá tiến bộ; nếu người ta so sánh trình độ xã hội của họ với các trình độ khác mà các nhà tiền sử vẫn có thói quen phân biệt, người ta nhận thấy họ sống ở giai đoạn cao của thời kỳ đồ đá cũ mà đặc trưng là sử dụng những đồ đá dẻo nặng; họ không có nhà, họ không biết đến đồ gốm, không có gia súc và chỉ sống bằng hái lượm và săn bắt; dĩ nhiên so sánh như thế trong một chừng mực nào đó là vô đoán. Sùng bái tổ-tên, sự thờ phụng tổ tiên dưới hình thái động vật hay đôi khi là thực vật, tiêu biểu cho hình thái ý thức tôn giáo thích hợp với những quan hệ kinh tế đã phức tạp » (*Những nguồn gốc của tôn giáo*, trang 96).

Chúng tôi đi sang luận điểm khác của ông Diệp-dinh-Hoa. Trong bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc », tôi có viết: « Những đồ trang sức như những vòng bằng đá hoa cương hay bằng đá thạch anh tìm thấy ở Cồ-nhuế chứng minh rằng sức sản xuất ở xã hội nước Văn-lang vào giai đoạn mạt kỳ đã khá phát triển, người nước Văn-lang đã có khả năng sản xuất thực phẩm quá mức tiêu dùng của bản thân mình », ông Diệp-dinh-Hoa cho như thế là

không đúng, và ông đã viết: « Việc vận dụng những đồ trang sức tinh xảo để nói lên rằng « xã hội nước Văn-lang đã có khả năng sản xuất thực phẩm thừa quá sức tiêu dùng của bản thân mình » là việc không những không sát mà lại còn không đúng. Dùng đồ trang sức để so sánh sự phát triển về sức sản xuất của mỗi một thời kỳ là một điều vô nghĩa, sự tiến bộ về đồ trang sức không thể nói lên được sức sản xuất phát triển cao hay thấp, có thực phẩm thừa hay không thừa. Môn học khảo cổ đã chỉ ra rất rõ điểm này. Người nguyên thủy vào cuối giai đoạn đồ đá cũ ở Pháp đã có những đồ trang sức tốt và có nhiều bức họa đẹp song điều ấy không hề nói lên rằng họ đã có thực phẩm thừa ». Chúng tôi cũng biết rằng trong thời kỳ văn hóa Ô-ri-nhắc (Aurignac) (1) và Xô-luyt-stơ-rê (Solustré) (2) đã có những tác phẩm điêu khắc và hội họa, những răng thú có xuyên lỗ và những vật phẩm khác chứng minh rằng đồ trang sức đã xuất hiện. Nhưng đây là thời kỳ Ô-ri-nhắc—Xô-luyt-stơ-rê ở châu Âu. Ở châu Âu như chúng ta đều biết về mùa đông khí hậu khá giá lạnh. Vì vậy về mùa đông, người nguyên thủy ở châu Âu bắt buộc phải định cư ở các hang để tránh rét. Họ có thì giờ nhàn rỗi để chế tạo các đồ bằng xương và các đồ trang sức khác. Tình hình ở Việt-nam và ở các nơi trong miền nhiệt đới trong thời kỳ đồ đá cũ lại không như thế. Việt-nam ở vào một nơi khí hậu nóng. Người nguyên thủy ở Việt-nam không cần nhà ở cố định như người nguyên thủy ở miền Bắc hay những miền giá lạnh khác. Do đó mà công cụ mà người nguyên thủy ở Việt-nam chế tạo khác với công cụ do người nguyên thủy ở miền Bắc hay miền giá lạnh chế tạo ra. Các nhà học giả tư sản và thực dân không nhìn thấy tình hình đặc biệt ở Việt-nam cũng như ở miền nhiệt đới, họ đã căn cứ vào những đồ đá thô sơ ở Việt-nam để giải thích tình trạng tri trệ của văn hóa phương Đông. Nhưng thật ra văn hóa phương Đông nếu có tri trệ thì đến một thời kỳ nào đó nó mới tri trệ, chứ trong thời kỳ nguyên thủy nó đã phát triển

(1) Aurignac là tên một địa điểm của Pháp, nơi đã phát hiện ra hàng tiền sử.

(2) Solustré hay Solustré—Pouilly là một địa điểm của Pháp nổi tiếng về những di chỉ khảo cổ.

theo một hướng riêng thích hợp với tình hình ở phương Đông.

Như trên chúng tôi đã nói, xã hội nước Âu-tạc dứt khoát là một xã hội chiếm hữu nô lệ, nhưng nếu nhận rằng đến khi nước Âu-lạc ra đời, chế độ chiếm hữu nô lệ mới hình thành thì lại không ổn. Chế độ chiếm hữu nô lệ, vì vậy, phải xuất hiện trước khi nước Âu-lạc ra đời, tức phải hình thành ngay từ thời kỳ nước Văn-lang. Những lý lẽ trên khiến cho chúng tôi đi đến suy luận rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã xuất hiện ở một kỳ của nước Văn-lang. Chủ trương của chúng tôi không làm cho ông Diệp-dinh-Hoa vừa lòng. Một mặt ông Hoa cho tôi « không khéo » thì « lại đi vào khuyết điểm sai lầm của chủ nghĩa xét lại », một mặt khác ông đòi tôi phải chứng minh giai đoạn nào của nước Văn-lang là giai đoạn chuyển biến từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ. Trong tình trạng tài liệu lịch sử hiện có, chưa ai có thể giải quyết được vấn đề mà ông Diệp-dinh-Hoa đã đặt ra. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta không có quyền giả đoán rằng chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện từ thời kỳ cuối của nước Văn-lang. Việc nêu ra giả thuyết chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện từ nước Văn-lang là cần thiết cho công tác nghiên cứu cổ sử của chúng ta. Lịch sử cổ đại Việt-nam sẽ bế tắc, nếu chúng ta chỉ chứng minh được rằng chế độ chiếm hữu nô lệ chỉ hình thành với nước Âu-lạc của An-dương vương mà thôi.

Trong bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc » tôi có viết: « ở các nước phương Tây, thời đại đồ đồng thau bắt đầu từ một kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy, nhưng ở các nước phương Đông, cụ thể là ở Ai-cập, ở lưu vực Lưỡng Hà, ở lưu vực sông Ấn-độ, do điều kiện thiên nhiên thuận lợi, xã hội còn đang ở thời đại đồ đồng đỏ mà chế độ chiếm hữu nô lệ đã xuất hiện. Tình hình ở nước Việt-nam cổ đại cũng tương tự như tình hình các nước ở phương Đông cổ đại ». Ông Diệp-dinh-Hoa kêu rằng tôi « đã vô tình mắc phải sai lầm của thuyết duy vật địa lý tư sản ». Người mắc sai lầm ở đây không phải tôi, mà lại là ông Diệp-dinh-Hoa. Bao giờ tôi cũng nhận rằng « hoàn cảnh địa lý đương nhiên là một trong những điều kiện thường xuyên tất yếu của sự phát triển xã

hội, và rõ ràng nó có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội, đẩy mau hoặc làm chậm tiến trình phát triển của xã hội. Song ảnh hưởng của nó không phải là ảnh hưởng quyết định » như Sta-lin đã nói. Nhưng một mặt khác, chúng ta lại phải nhận rằng ảnh hưởng của điều kiện địa lý cũng tùy từng thời kỳ lịch sử mà mạnh hay yếu không giống nhau. Ở thời kỳ mà sức sản xuất đã phát triển, con người đã chi phối được hoàn cảnh thiên nhiên và làm chủ được hoàn cảnh thiên nhiên, thì ảnh hưởng của điều kiện địa lý chỉ còn rất ít, nhưng ở thời kỳ lịch sử mà sức sản xuất còn thấp, con người còn bị hoàn cảnh thiên nhiên chi phối nhiều hơn là tự mình có sức chi phối hoàn cảnh thiên nhiên, thì ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý lại nhiều hơn, mạnh hơn. Càng ngược dòng lịch sử, chúng ta càng thấy điều kiện địa lý có nhiều tác dụng, càng xuôi dòng lịch sử, chúng ta càng thấy điều kiện sức sản xuất có nhiều tác dụng quyết định. Chính vì nhận thấy ở các xã hội cổ, điều kiện địa lý có nhiều ảnh hưởng, nên *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* của Viện hàn lâm Khoa học Liên-xô đã trích câu nói của Ăng-ghe-n trong *Thư gửi cho Mác ngày 6-6-1853* và đã viết như sau: « Ở đây, nông nghiệp chủ yếu xây dựng trên cơ sở thủy lợi do người làm, mà công việc thủy lợi đó là việc của công xã, của các tỉnh hay trung ương ». Chế độ nô lệ phát triển thì ruộng đất thôn xã tập trung vào tay Nhà nước. Các đế vương nắm quyền lực vô hạn là những chủ đất lớn nhất » (1). Nhà dân tộc học Liên-xô là Cốt-sven cũng nhận thấy tác dụng trọng yếu của nhân tố địa lý trong xã hội cổ đại, cho nên ở tác phẩm *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* (2), ông đã viết như sau: « Sau hết, nhân tố địa lý tức là hoàn cảnh địa lý thuận lợi cũng có ý nghĩa khá quan trọng. Sự phối hợp nghề nông, thuật luyện kim, chế độ nô lệ và hoàn cảnh địa lý chính là những nhân tố đặc biệt thuận lợi thúc đẩy xã hội có giai cấp phát sinh ở một số địa phương nào đó sớm hơn ở một số địa phương khác ». Chúng ta sẽ sai lầm, nếu

(1) *Sách Giáo khoa chính trị kinh tế học tập 1, trang 43, nhà xuất bản Sự thật xuất bản.*

(2) *Sách của Cốt-sven do Lại-ca-o-Nguyễn dịch ra tiếng Việt của nhà xuất bản Văn Sĩ Địa.*

chúng ta quá cường điệu vai trò của nhân tố địa lý. Nhưng chúng ta cũng sẽ sai lầm, nếu chúng ta coi thường nhân tố địa lý, nhất là ở các xã hội nguyên thủy hoặc cổ đại, khi mà sức sản xuất của loài người còn ở trình độ thấp kém. Càng ngược dòng lịch sử, nhất là trong thời kỳ đồ đá cũ, chúng ta thấy tác dụng của điều kiện thiên nhiên lại càng quan trọng. Đến hậu kỳ đồ đá cũ, hoàn cảnh thiên nhiên đã đóng một vai trò trọng yếu trong sự xuất hiện các chủng tộc của loài người. Theo giả thuyết của I-a Rô-ghin-ski, thì màu da của người thuộc chủng tộc Nê-gô-rô-ít sẫm đen là vì nơi cư trú đầu tiên của người Nê-gô-rô-ít là miền đất thuộc miền nhiệt đới. Khi bắt đầu chinh phục thiên nhiên, thì màu da đen rất cần cho người Nê-gô-rô-ít khỏi bị cháy bỏng ở dưới ánh nắng ghê gớm của mặt trời ở miền nhiệt đới. Màu da đen đã bảo vệ được hệ thống thần kinh của người Nê-gô-rô-ít cổ đại chống lại ảnh hưởng tai hại của các tia tử tuyến. X.A. Xê-men-nốp đã chứng minh vai trò của hoàn cảnh địa lý đối với sự xuất hiện các đặc điểm đầu tiên của người thuộc chủng tộc Mông-gô-lô-ít, làm cho người Mông-gô-lô-ít có mí mắt phồng, khe mắt hẹp và có nếp nhăn của mắt; khi chạm phải góc trong của mắt thì nếp nhăn ấy che kín hạch nước mắt, trong khi ấy thì ở người Ô-tốp-pê-ô-ít, hạch nước mắt bỏ trống. X.A. Xê-mê-nốp cho rằng lãnh thổ xuất hiện đầu tiên chủng tộc Mông-gô-lô-ít là miền Trung Á và miền Bắc Cực Xi-bê-ri. Thời kỳ địa chất lúc này là thời kỳ cánh tân, miền Trung Á là một miền sa mạc và đồng cỏ thường có những trận gió to và bão cát kéo dài. Những trận gió to và bão cát ấy thay phiên nhau mang theo không khí trong suốt khác thường, và khi hết gió thì mặt trời chiếu sáng. Ánh sáng mặt trời phản chiếu từ những bình nguyên đầy tuyết đã tác động mạnh đến con mắt của con người. Ánh sáng ấy là nguyên nhân làm cho mắt của những người sống ở miền Bắc cực bị mù. Để bảo vệ mắt, những người ấy phải che mắt. Hoàn cảnh này đã làm cho người Mông-gô-lô-ít có khe mắt hẹp, mí mắt cao và nếp nhăn của mắt. Khe mắt hẹp có khả năng ngăn bụi vào mắt và làm cho ánh sáng mặt trời khó đi thẳng vào mắt, khi mí mắt khép lại thì lông mi dựng lên ngăn không cho ánh sáng vào mắt. Vì những lẽ như thế, mà người Mông-gô-lô-ít cổ đã có những mí mắt phồng, khe mắt hẹp, và có nếp

nhăn ở mắt, khác hẳn các chủng tộc khác⁽¹⁾. Tôi chưa dám kết luận rằng giải thích của I-a Rô-ghin-ski về sự xuất hiện chủng tộc da đen, và giải thích của X.A. Xê-mê-nốp về sự xuất hiện chủng tộc Mông-gô-lô-ít là đúng 100%, nhưng tôi thấy rằng gạt hẳn nhân tố địa lý đi, thì không làm sao giải thích nổi sự xuất hiện các chủng tộc khác nhau của loài người trong hậu kỳ đồ đá cũ. Nhưng sức sản xuất càng phát triển, khả năng chinh phục hoàn cảnh thiên nhiên của loài người càng nhiều và lớn, thì tác dụng của hoàn cảnh địa lý càng giảm đi, và tác dụng của sức sản xuất càng ngày càng có tính quyết định. Lịch sử loài người sẽ tiến tới thời kỳ—thời kỳ chế độ cộng sản ở giai đoạn cao — mà sức sản xuất phát triển và các phương tiện giao thông sẽ có khả năng xóa nhòa ranh giới phân chia các chủng tộc. Thời kỳ ấy chắc còn lâu lắm, nhưng nhất định loài người có thể tiến tới thời kỳ ấy.

Trong bài: «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc», tôi có viết rằng: «Đến mặt kỳ thời kỳ nước Văn-lang, bên cạnh những đồ gốm nặn bằng tay, lại có những đồ gốm chế tạo bằng bàn xoay nữa. Theo Ác-xi-cốp-ski trong *Khảo cổ thông luận* (bản dịch chữ Hán trang 108), thì khi xã hội có đồ gốm làm bằng bàn xoay là lúc xã hội đã phân chia ra các giai cấp đối lập và đã có nhà nước: xã hội đã bước sang chế độ chiếm hữu nô lệ». Về nhận định của tôi, ông Diệp-đình-Hoa có viết: «Theo báo cáo về công tác phát hiện về thăm dò di chỉ đồ đá mới ở Cổ-nhuế, thì ở đó đã có đồ gốm làm bằng bàn xoay. Như thế căn cứ theo định đề mà tác giả đã dẫn ở *Khảo cổ thông luận* ra, thì nước Văn-lang ngay từ đầu phải là nhà nước chiếm hữu nô lệ mới đúng chứ! Tác giả nếu muốn theo đúng định đề thì phải chứng minh như trên tức xã hội Cổ-nhuế là xã hội thời kỳ đầu của nước Văn-lang là nhà nước của chế độ chiếm hữu nô lệ». Như các bạn đều biết, ở bài «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc» trong phần xã hội nước Văn-lang, hai lần tôi nói đến những đồ gốm, phát hiện ở Cổ-nhuế: lần thứ nhất ở trang 24 từ dòng 3 đến dòng 16, lần thứ hai ở trang 28 từ

(1) Theo giáo sư Bô-rit-cốp-ski trong những bài giảng về khảo cổ học đại cương.

dòng 45 đến dòng 151. Đương nhiên là đồ gốm làm bằng bàn xoay đã xuất hiện ở thời kỳ đầu của nước Văn-lang. Mặc dầu bàn xoay đã xuất hiện, nhưng nước Văn-lang vẫn chưa phải là nhà nước chiếm hữu nô lệ. Xã hội Văn-lang nhờ có công cụ bàn xoay phải phát triển đến một giai đoạn nào đó, thì xã hội mới tiến sang chế độ chiếm hữu nô lệ. Cũng như khi máy chạy bằng hơi nước do Đơ-ni Pa-panh (Denis Papin) phát hiện từ những năm đầu của thế kỷ XVIII, nhưng cách mạng tư sản Pháp đến cuối thế kỷ XVIII mới nổ ra. Chính vì nghĩ như thế, cho nên trong bài «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc» ở trang 24 tôi chỉ nói xã hội Văn-lang có đồ gốm không thôi, mãi đến mặt kỷ xã hội Văn-lang (trang 28) tôi mới nói đến đồ gốm làm bằng bàn xoay xuất hiện.

Trong bài «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc» tôi có nói rằng «ở các di chỉ khảo cổ người ta cũng tìm thấy mấy vật hình thoi, lưỡi cong có hòng giống như lưỡi cày hoặc lưỡi xẻng», và «cạnh những nơi cư trú ở Đông-sơn, ngoài những xương chó, xương lợn, người ta tìm thấy cả xương trâu». Dựa vào những phát hiện ấy, tôi đã kết luận rằng «ở mặt kỷ thời đại Hùng vương, nghề nông đã bắt đầu phát triển, và đến thời kỳ nước Âu-lạc lại càng phát triển... Như vậy là đến mặt kỷ của thời đại Hùng vương, phương thức canh tác đao canh hỏa chúng hay đao canh thủy nậu đã chấm dứt, và đã nhường chỗ cho phương thức cày ruộng bằng trâu kéo với lưỡi cày bằng đồng». Ông Diệp-đình-Hoa cho rằng «có trâu rồi, có cày rồi, song dùng trâu kéo cày lại là một phát sinh mới trong xã hội của người nguyên thủy. Đối với «nước» Văn-lang cũng vậy thôi. Muốn đạt được trình độ này phải đòi hỏi nhiều sự tiến bộ vật chất của thời đó và tất nhiên cũng không thể xảy ra nhanh được». Để chứng minh cho nhận định của ông, ông Diệp-đình-Hoa đưa ra hiện tượng đồng bào Thượng ở Tây-nguyên tuy có nuôi nhiều trâu và «đã có lưỡi cày thô sơ» rồi, nhưng đồng bào Tây-nguyên vẫn chưa biết cày ruộng bằng trâu. Vậy thì người Việt ở mặt kỷ thời đại Hùng vương đã biết cày ruộng bằng trâu với lưỡi cày bằng đồng chưa? Muốn trả lời câu hỏi này, không thể chỉ căn cứ vào hiện tượng có xương trâu và lưỡi cày bằng đồng, mà còn

phải căn cứ vào trình độ sản xuất ở xã hội Văn-lang và xã hội Âu-lạc nữa. Trình độ sản xuất ở xã hội Văn-lang vào lúc mặt kỷ và xã hội Âu-lạc ra sao? Chúng ta đều biết rằng khi bọn tướng lĩnh nhà Hán đến nước Âu-lạc, thì bọn quan lại nhà Triệu lấy một ngàn hũ rượu và một trăm con trâu đem tặng bọn xâm lược. Ông Diệp-đình-Hoa cho rằng «Nhà Triệu lúc đó đương «độ hộ» nước ta, dưới ách thống trị của nhà Triệu, nhân dân ta có làm ra được ngàn vạn vỏ rượu cũng không phải là điều kiện đủ để nói lên rằng sức sản xuất của chúng ta dưới sự xâm lược của nhà Triệu đã phát triển rất cao đến chỗ có rất nhiều lương thực thừa để phụng phí như thế». Trước hết phải thanh minh rằng những chữ «sức sản xuất» «đã phát triển rất cao» «có rất nhiều lương thực thừa» là những chữ của ông Diệp-đình-Hoa. Sức sản xuất của mặt kỷ thời đại Hùng vương và ở thời đại nước Âu-lạc, theo tôi, tuy đã phát triển, nhưng chưa phát triển đến trình độ «rất cao» và có «rất nhiều lương thực thừa» như ông Diệp-đình-Hoa tưởng. Về hiện tượng bọn quan lại nhà Triệu đem một ngàn hũ rượu và một trăm con trâu ra tặng bọn tướng lĩnh nhà Hán, chúng ta cần phải nhớ rằng khi bọn tướng lĩnh nhà Hán vào nước Âu-lạc, thì bọn quan lại nhà Triệu đem ngay một ngàn hũ rượu và một trăm con trâu ra cống bọn xâm lược. Đủ hiểu hiện tượng nhân dân nấu rượu để uống đã phổ biến rồi, nếu không, không ai có thể kiếm ra một lúc một ngàn hũ rượu. Hiện tượng nhân dân ngày thường đã nấu rượu để uống biểu thị rằng sức sản xuất đã có thừa. Đó là một bằng chứng để chúng ta thấy rằng ở mặt kỷ thời đại Hùng vương và thời đại nước Âu-lạc, sức sản xuất nông nghiệp đã có sản phẩm thừa. Bằng chứng thứ hai để nói lên sức sản xuất phát triển của mặt kỷ thời đại Hùng vương và thời đại Âu-lạc là việc An-dương vương xây thành Cổ-loa và đúc mũi tên đồng. Đánh bại Hùng vương và dựng ra nước Âu-lạc, An-dương vương tiến hành ngay việc xây đắp thành Cổ-loa. Việc xây đắp thành Cổ-loa là một công trình đồ đạc quy mô của nước Việt-nam trong thời cổ đại, nó đòi hỏi hàng vạn nhân công phải liên tục công tác trong mấy năm liên tiếp. Không có một sức sản xuất nông nghiệp cụ thể là sản xuất ra thóc gạo để nuôi những người

xây đắp thành, thì không thể nào xây đắp nổi thành Cổ-loa vĩ đại còn lại cho chúng ta ngày nay. Việc xây đắp thành Cổ-loa tiến hành khi nước Âu-lạc mới ra đời, nhưng nếu ở mặt kỳ nước Văn-lang, sức sản xuất nông nghiệp phải đã phát triển đến một trình độ nào đó, thì khi vừa dựng xong nước Âu-lạc, An-dương vương mới tiến hành ngay công tác xây đắp thành Cổ-loa được. Đó là lý do thứ nhất khiến cho chúng tôi thấy rằng ở mặt kỳ xã hội Văn-lang, kinh tế nông nghiệp của tổ tiên chúng ta đã khá phát triển rồi, và sản phẩm nông nghiệp đã phải có thừa rồi. Lý do thứ hai khiến cho chúng tôi nghĩ rằng ở mặt kỳ xã hội Văn-lang và ở thời đại nước Âu-lạc, sức sản xuất nông nghiệp đã phát triển là việc đúc những mũi tên đồng. Khi An-dương vương cho tiến hành việc xây đắp thành Cổ-loa, thì đồng thời ông lại cho đúc rất nhiều mũi tên đồng. Việc đúc những mũi tên đồng là một việc phức tạp, chỉ có thể làm được khi xã hội không những đã có một sức sản xuất nông nghiệp phát triển, mà còn phải có một sức sản xuất công nghiệp đã phát triển đến một trình độ tương đương. Không ai có thể tưởng tượng được rằng một xã hội đã xây đắp được thành Cổ-loa, đã đúc được hàng vạn mũi tên đồng, đã chế được những nỗ liểu bắn một phát được mười mũi tên đồng lại là một xã hội lạc hậu đến mức cày ruộng phải dùng đến sức kéo của con người. Việc An-dương vương xây thành Cổ-loa ở ngay miền đồng bằng Bắc-bộ nói lên rằng tổ tiên chúng ta thời ấy đã làm ruộng ở đồng bằng. Sự tình này chứng minh rằng tổ tiên chúng ta trong thời Hùng vương và An-dương vương đã sống trong những điều kiện sản xuất khác với đồng bào Thượng ở miền Nam Trung-bộ rồi. Dân tộc ta phát triển đến giai đoạn này rồi mà vẫn chưa biết cày ruộng bằng trâu kéo thì thật là quái lạ. Chúng tôi sở dĩ chủ trương rằng ở mặt kỳ thời đại Văn-lang và ở thời đại Âu-lạc, tổ tiên chúng ta đã biết cày ruộng bằng trâu kéo là vì chúng tôi không chỉ căn cứ vào những lưỡi cày hay xương trâu tìm thấy ở các di chỉ khảo cổ, mà chúng tôi còn căn cứ vào việc cung cấp rượu, trâu cho quân Hán cũng như căn cứ vào việc xây đắp thành Cổ-loa và việc chế tạo ra các mũi tên đồng. Cơ sở để chúng tôi đưa ra chủ trương trên không phải là một định đề có sẵn nào, mà là toàn bộ

tình hình xã hội lúc bấy giờ (xã hội Văn-lang và xã hội Âu-lạc).

Trong bài «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc», tôi đã căn cứ vào «những mũi tên đồng, những giáo mác, rìu chiến, dao găm tìm thấy ở Đông-sơn» và «những đồ đồng nhiều loại tìm thấy ở Đông-sơn» để chứng minh rằng nghề thủ công trong xã hội Văn-lang «đã phát triển và đã tách ra khỏi nông nghiệp». Về điểm này, ông Diệp-dinh-Hoa cho rằng «muốn chứng minh một vấn đề không phải chỉ dừng lại ở chỗ chứng minh về sự tiến bộ của cách mạng kinh tế, mà phải liên hệ nó để chứng minh về sự tiến bộ về cách mạng xã hội. Xã hội Văn-lang lúc này là xã hội chiếm hữu nô lệ. Sự vận dụng nô lệ vào sản xuất nghề nông và nghề thủ công là một tiến bộ rất lớn của thời kỳ này. Có thể trong điều kiện cụ thể của nước Văn-lang thời đó không có dùng nô lệ vào việc sản xuất. Nếu không dùng nô lệ thì tác dụng của người dân tự do trong nghề thủ công và nghề nông dưới chế độ chiếm hữu nô lệ như thế nào?». Ông Hoa cho rằng «có chứng minh được những sự phát triển đó» thì việc cho rằng trong xã hội Văn-lang nghề thủ công đã phát triển và đã tách khỏi nông nghiệp mới có giá trị. Ý kiến của ông Hoa tỏ ra 'ông rất xa lạ với thực tế của nền khảo cổ học của Việt-nam. Trong tình hình khoa khảo cổ học còn quá trẻ của chúng ta, mà đòi «chứng minh về sự tiến bộ về cách mạng xã hội» là điều không thực tế một tý nào. Chúng ta làm thế nào để chứng minh «tác dụng của dân tự do trong nghề thủ công và nghề nông dưới chế độ chiếm hữu nô lệ»? Tôi nghĩ rằng trừ phi dựa vào những lý luận chung chung trong sách thì không kể, còn đứng trước tình hình thực tế của nền khảo cổ học Việt-nam, thì không ai dám chứng minh một hiện tượng như thế cả. Nhưng có phải cứ chứng minh được «tác dụng của người dân tự do trong nghề thủ công và nghề nông dưới chế độ chiếm hữu nô lệ», thì mới có quyền nhận rằng ở xã hội Văn-lang nghề thủ công đã phát triển và đã tách ra khỏi nông nghiệp đầu. Nhìn vào những đồ đồng nhiều loại ở Đông-sơn, nhìn vào những mũi tên, những giáo mác, rìu chiến, dao găm tìm thấy ở Đông-sơn, nhìn vào cái thạp đồng tìm thấy ở Đào-thịnh, nhìn vào những trống đồng đặc biệt ở Tú-kỳ (mới tìm thấy), rồi lại nhìn vào một số đồ sắt tìm thấy ở di chỉ này hay di chỉ khác.

ai dám bảo rằng những người chế tạo ra những cái đó không phải là những thợ thủ công chuyên nghiệp? Những vũ khí và những dụng cụ nói trên cho chúng ta biết rằng ở xã hội Văn-lang nghề khai mỏ đồng, nghề nấu đồng, đúc các đồ đồng đã phát triển, và đứt khoát không phải là nghề phụ của nông dân. Không phải là những thợ thủ công chuyên nghiệp khá lành nghề thì không thể đúc được các trống đồng và thạp đồng như chúng ta đã thấy. Vì vậy chủ trương rằng ở xã hội Văn-lang nghề thủ công đã phát triển và đã tách ra khỏi nông nghiệp là một chủ trương hợp với lẽ phải, có cơ sở trong thực tế.

Như bạn đọc đều biết, trong bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc », tôi có viết rằng « những mũi tên, những giáo mác, rìu chiến, dao găm tìm thấy ở Đông-sơn nói lên rằng người nước Văn-lang đã khá quen với chiến tranh ». Ý kiến của tôi có lẽ không đúng với một định đề nào đó của ông Diệp-dinh-Hoa, cho nên ở bài « Vài ý kiến về bài xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc », ông đã viết: « Nếu vấn đề mà chỉ là « khá quen » thôi thì thật ra ông Văn-Tân đã tự mình đập lại mình một cách không thương xót chút nào cả ». Đọc đến đây, tôi tưởng chừng ông Hoa sẽ đưa ra bằng cứ để chứng minh rằng người nước Văn-lang là những người không quen với chiến tranh hay là không quen với một cái gì trái ngược hẳn với ý kiến của tôi. Nhưng không! Đọc những dòng tiếp theo của ông Hoa, tôi chỉ thấy « theo như chúng ta ai cũng đã biết, trong giai đoạn tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy, xã hội đã có sự phân hóa ra kẻ giàu người nghèo, đã có giai cấp. Chiến tranh ra đời cùng một lần với sự xuất hiện các giai cấp đối kháng. Thời kỳ liên minh quân sự giữa các bộ lạc là một thời kỳ chiến tranh liên miên, chiến tranh lúc đó đã thành ra một nghề thường

xuyên của mỗi một bộ lạc, như Ăng-ghe-nh thường nói, để cướp gia súc, châu báu, nô lệ v.v... Đó là một nghề « vinh quang » và nó được mọi người trong bộ lạc (tất nhiên trừ nô lệ) ca ngợi không hết lời ». Tôi muốn hỏi ông Diệp-dinh-Hoa ý kiến của tôi sai ở chỗ nào? Theo ông thì « khá quen với chiến tranh » là không quen với chiến tranh hay sao? Nếu « khá quen với chiến tranh » là « đã quen nhiều với chiến tranh » cũng như khi ta nói một nhà khá là một nhà có nhiều tiền, thì ý kiến của tôi và ý kiến của ông có khác gì nhau? Sau khi đọc đi đọc lại ý kiến của ông và ý kiến của tôi, tôi thấy rằng giữa hai ý kiến chỉ có sự khác nhau về mặt trình bày và phương thức biểu đạt, mà không có sự khác nhau về nội dung. Hay nói khác đi, ông có khác tôi là khác ở chỗ ông cho rằng chiến tranh là một nghề « vinh quang », còn tôi thì tôi không nói như thế mà thôi. Chứ thật ra thì có bao giờ tôi lại nghĩ rằng hay viết rằng ở xã hội chiếm hữu nô lệ, chiến tranh không trở thành một nghề thường xuyên, và quân đội không tách ra khỏi nhân dân và đối lập với nhân dân đâu. Đọc kỹ bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc », ông Hoa sẽ thấy rằng ở đoạn nói về quân đội của An-dương-vương, tôi đã chứng minh rõ ràng quân đội của An-dương-vương, là quân đội thường trực phục vụ cho bộ máy Nhà nước đã tách ra khỏi nhân dân và đối lập với nhân dân. Ở chỗ này tôi cần nói thêm rằng luôn luôn tôi vẫn nhận rằng về căn bản xã hội Văn-lang không khác gì xã hội Âu-lạc, thế có nghĩa là khi nước Âu-lạc có quân đội thường trực, thì nước Văn-lang cũng có quân đội thường trực. Nhưng ở bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc » chỉ ở phần nước Âu-lạc, tôi mới nói nhiều đến quân đội, là vì chỉ đến giai đoạn nước Âu-lạc, tôi mới có đủ tài liệu để nói nhiều về quân đội.

..

Trở lên là những điểm mà chúng tôi không đồng ý với ông Diệp-dinh-Hoa. Tuy vậy đọc bài « Vài ý kiến về bài xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc » của ông, tôi thấy ông đã làm rõ thêm về thời đại đồ đồng trong lịch sử Việt-nam. Ở bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc », chính tôi cũng viết rằng « vào khoảng cuối thời đại Hùng-vương, người Việt xưa đã

chế được các dụng cụ bằng đồng... Dĩ nhiên là trong thời đại này, người Việt xưa vẫn còn dùng nhiều đồ đá... Ở các nước phương Tây, thời đại đồ đồng thau bắt đầu từ mặt kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy... » Như thế là trong nhận thức tôi vẫn nhận rằng giai đoạn mặt kỳ của nước Văn-lang là thời đại đồ đồng đá hay đồ đồng đỏ, nhưng từ nước Văn-lang đến nước Âu-lạc chỉ cách

nhau có mấy trăm năm, trong khoảng thời gian mấy trăm năm ấy, có lẽ tổ tiên chúng ta xưa không thể tiến nhanh đến mức từ thời đồng đá nhảy sang ngay thời đại đồ đồng thau được. Bài « Vài ý kiến về bài xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc » của ông Hoa còn làm rõ thêm vấn đề sùng bái tổ-tem của người Việt nguyên thủy. Trong bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc » tôi có viết: « Trước khi có nước Văn-lang, có thể mỗi thị tộc hoặc mỗi bộ lạc có một tổ-tem. Khi nước Văn-lang thành lập, sùng bái tổ-tem của các thị tộc hoặc các bộ lạc riêng lẻ dần dần mất đi, và cuối cùng tất cả mọi người trong nước Văn-lang đi đến chỗ có một sùng bái tổ-tem duy nhất: Sự sùng bái con giao long tức con cá sấu sau biến thành con rồng ». Đúng ra thì sùng bái tổ-tem chỉ có trong xã hội thị tộc mà thôi. Tôi đã nói đúng khi cho rằng trước khi có nước Văn-lang, mỗi thị tộc có một tổ-tem. Nhưng

nước Văn-lang, theo tôi quan niệm, lại gồm có hai giai đoạn: giai đoạn đầu là giai đoạn xã hội thị tộc, giai đoạn sau là giai đoạn xã hội chiếm hữu nô lệ, một « nước » mà có lúc lại không phải là nước, có lúc thật sự là nước theo ý nghĩa của chữ này, sự phức tạp đó đã khiến cho tôi cho rằng sùng bái tổ-tem tồn tại cả khi nước Văn-lang đã thành lập. Đó là hai điểm, tôi tiếp thu được sau khi đọc bài « Vài ý kiến về bài xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc » của ông Diệp-đình-Hoa. Nhưng ở đây tôi cần nói thêm rằng ở xã hội nước Văn-lang cũng như ở xã hội Việt-nam trong các thời kỳ lịch sử sau này, tàn tích sùng bái tổ-tem vẫn còn lại rất nhiều. Ngoài ra các ý kiến khác của ông Hoa, tôi không thể thừa nhận được vì những ý kiến đó xuất phát từ những định đề có sẵn trong sách vở, mà không dựa vào cơ sở thực tế của nền khảo cổ học và nền cổ sử Việt-nam.

Tháng Sáu năm 1961

*V*ì số Tập san này nhiều bài, nên phần tiếp theo bài « Vài ý kiến về chiếc thạp Đào-thịnh và văn hóa đồng thau » của bạn Đào-tử-Khải sẽ đăng tiếp trong số tới.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT - NAM QUA THƠ' VĂN

TRẦN - HUY - LIỆU

XXXIX

TRỞ lên trên, tôi đã có dịp giới thiệu một số văn thơ sản ra tại mấy nhà tù, trại giam như Hỏa lò Hà-nội, Sơn-la, Bắc-mê, Bá-vân...; có thể nói rằng: tù chính trị đi đến đâu, ở đâu, thì hoa thơ nở ra đến đó. Và, làm thơ, thưởng thơ chẳng phải chỉ là món « độc quyền » của một số thi sĩ chuyên môn, mà là thú tiêu khiển, hơn nữa, là cách sống của quần chúng trong nhà tù. Tại Hỏa lò Hà-nội, năm 1942, bên những lớp huấn luyện về chính trị, có cả một lớp dạy làm thơ. Bài « Mưa thu » của Chu-đình-Xương, một đệ tử mới học làm thơ nhưng đã có vẻ điêu luyện :

*Tù buồn không việc ngắm mưa chơi,
Mưa cũng đương buồn khóc là rơi.
Chúc-nữ, Ngưu-lang (1) sao vụng tính...
Gặp nhau chỉ giữa cảnh pha phối ?...*

Thế rồi, trong một cuộc thi thơ với đầu đề « Thu tàn », hai bài sau đây cũng của Chu-đình-Xương đã được xếp vào loại « ưu » :

*Sương xuống cho trời lạnh mãi lên,
Lá vàng sợ rét rụng nhiều thêm.
Cây cảnh nhớ là buồn trơ trọi,
Giò cũng u hoài vì vùi rên.*

*Rét đã về theo với gió rồi,
Một màn mây xám phủ quanh trời.
Trên cành vương lại dăm chòm lá,
Vì nặng tình cây chứa muốn rơi.*

Chúng ta đừng đòi bài thơ nào của người cách mạng cũng phải là thơ cách mạng. Người cách mạng là « người » với tâm tình con người, thơ phải được nói lên những « tiếng lòng » muốn điệu.

Từ cuối năm 1940, không kể non một vạn người bị giết, bị bắt trong cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ, tại Bắc-kỳ, trong việc phát động chống chiến tranh đế quốc và cũng có tổ chức Đảng, thỉnh thoảng lại vỡ ra ở một số nơi như Hải-phòng, Nam-định,

(1) Chuyện vợ chồng Ngưu mỗi năm chỉ gặp nhau một lần vào ngày 7 tháng 7 âm lịch.

Thái-bình, Bắc-giang, Phú-thọ, v.v...; do đó, tù chính trị cũng mỗi ngày mỗi đông, nói riêng về thơ, đã sản ra không ít những thi nhân trẻ tuổi hay những người trước kia chưa từng làm thơ.

Tại xà-lim (1) Phú-thọ, Đào-duy-Kỳ đã mượn lời nàng thơ để an ủi chiến sĩ bị tù:

Nàng thơ:

Chiến sĩ ơi! Một chiều yên tĩnh
Đàn cuộc bên lò lạnh thờ ơ.
Mỗi hồn chim lênh lảng vẩn vơ,
Không đoái đến tổ nhà bao bọc.
Bỗng tiếng súng tỏa làn khói đục,
Khiến hồn chim sững sốt điên cuồng.
Đề tổ nhà tan nát thảm thương,
Mặc lũ quỷ hung cường xâm đoạt.
Rồi từ đấy đêm mù bát ngát,
Đàn cuộc bay tan tác kêu thương.
Rừng hoang vu thiếu lá nồng hương,
Đồng mông quạnh không cây kìn bóng.
Cuộc mới hiểu nghĩa thiêng đời sống,
Là tự do xây dựng tổ nhà.
Vỡ cánh bay cuộc nguyên xông pha,
Kêu gọi bạn hợp đàn cứu tổ.
Rồi từ đấy bao cơn bão tố,
Cuộc mài lông dũa móng sẵn sàng.
Cùng bạn đàn tâm giõ gọi sương,
Đẹp bão tố trên đường cứu tổ.
Cuộc quân chi hiểm nghèo gian khổ,
Vượt núi sông cõ vũ bạn đàn.
Bản hùng ca vang dậy không gian,
Máu hồng thấm xóa dần hắc ám.
Nhưng chẳng may buổi trời tăng rặng,
Cuộc vô tình vướng lưới địch nhân.
Chúng reo mừng trời cánh buộc chân,
Rồi nhốt cuộc vào lồng kìn mít.
Rồi bẻ móng nhổ lông xé thịt,
Chúng hành hạ ác nghiệt khôn cùng.
Nhưng trước sau cuộc vẫn một lòng,
Trung với tổ, quyết không hàng địch.
Giữa lồng kìn xây bầu tịch mịch,
Cuộc đưa hồn ổn lại thời xưa.
Đề giờ đây bình tĩnh dần đo,
Từng nước bước tung bay gió bụi.
Cuộc cảm thấy linh thần phấn khởi,
Và thắm nuôi hy vọng thiết tha.
Giữa âm u thương xót tổ nhà,
Song mừng thấy trời xa hé lộ.
Chiến sĩ ơi! Tình sâu nghĩa cả,
Vì tổ yêu xa tấm hình hài.
Nỗi đau thương, cốt rể vui cười,
Nỗi khổ nhục, nguồn cơn hạnh phúc.
Có thất bại mới thành công được,
Không gian lao đâu có tự do.

(1) Đọc theo chữ Pháp: cellule.

Chiến sĩ ơi ! Chàng hãy cùng ta,
Đàn lòng gây thơ quên phiền muộn.

Chiến sĩ :

Nàng thơ ơi ! Ta cùng nhau sống,
Vạn lời ca trầm bổng bi hoan.
Tìm ta nuốt hy vọng nồng nàn,
Tin tưởng thời gian mang thắng lợi.

Chúng ta không phủ nhận rằng : trong khi tin tưởng vào tương lai, người chiến sĩ một khi sa vào cạm bẫy địch cũng có lúc tỏ ra yếu đuối, xao xuyến biểu hiện ra tiếng lòng chân thực nhất là lời thơ. Tuy vậy, nếu tình cảm có một lúc nào đó « buồn ơi là buồn... » thì, về ý chí vẫn luôn luôn vững chắc, bất chấp mọi thử thách đe dọa, bài « Thu về » dưới đây cũng của Đào-duy-Kỳ nói lên tâm trạng đó :

Thu về vớt lá vàng rơi,
Vời mùa bất trắc (1) dưới trời bạc đen.
Vời mây tỏa trắng ưu phiền,
Cầu vồng ghé rợn bắc trên lưng vời.
Thu về vời lá vàng rơi,
Vời niềm u uất lòng người cô đơn.
Vời chim ngơ ngác tìm đàn,
Đêm ngày kêu gọi tiếng ran đất trời.
Thu về vời lá vàng rơi,
Vời lòng thương nhớ khóc người biệt ly.
Vời chân lẻ xịch nặng nề,
Ngày đi tin tưởng ngày về có phen.

Và :

Chiều buông màn xám trên đồn,
Kèn thu không đã thổi dồn bên tai.
Hoàng hôn như tấm the dài,
Lạnh lùng phủ liệm thi hài ngày thu.
Trên sân tỏa bóng bụi mù,
Glô chiều lay động lá khô xào xào.
Tìm ai máu hận sôi trào,
Kề bên song sắt giạt đào tình tha:
Chiều nay giữa chốn lao tù,
Lòng ta nên chặt mối thù xâm lăng.
Chiều về kèn thổi vang vang,
Bao giờ lại được thênh thang trên đường.

Rồi, có lúc trong phòng giam hiu quạnh, tác giả mấy vần thơ trên, chỉ còn làm bạn với con bọ ngựa, một « chúng sinh » bị lạc vào đây và bị buộc vào một sợi chỉ cũng như « bạn » của nó bị xích chân không đi đâu được. Nhưng rồi bọ ngựa đứt chỉ thoát nạn, tù nhân ngơ ngác nhìn và nghĩ đến mình bao giờ cũng được giải thoát như con côn trùng nọ :

Ta ngơ ngác ! Chấn song lẻ ngắt,
Đầu giây chỉ trắng đứt lìa đôi.
Bọ ngựa ơi ! Mí bỏ ta rồi.
Ta ở lại bài ngòi hiu quạnh.
Ta hiểu mi thâm nuôi ý định,
Đứt vòng giây rời khỏi chốn này.
Trở về rừng hoa cỏ vui vầy,
Tắm sương ngọc nắng vàng trên lá.

(1) Không thể lường được.

Mi ra đi lòng ta buồn bã,
Vời bốn tường lạnh giá hơn xưa.
Vời cửa ố đóng chặt song thưa,
Vời uất hận mệnh mỏng biển thăm.
Lòng ta chứa chan tình vạn dặm,
Bước tung hoành rừng rậm non cao.
Mi đi, ta mong ước đại đảo,
Muốn theo mi, giầy xiềng níu lại...

Cảnh cô đơn, tác giả cũng không dấu «Lòng cô đơn» của mình:

Sáng hôm nay âm thầm lặng lẽ,
Bốn tường vôi tỏ vẻ thờ ơ.
Chấn song hắt hủi ánh mờ,
Xả-lim âm đạm tựa hồ hang sâu.
Ta đưa mắt trông sau nhìn trước,
Không bóng người không bước chân đi.
Lặng im nặng trĩu hơn chì,
Thần nhiên đè ép bốn bề không gian.
Nổi sầu thăm theo làn mây nhẹ,
Tỏa bay trên mặt bể mệnh mỏng.
Bề kia lạnh lẽo muốn tròng,
Không bờ không bến như lòng cô đơn.
Lòng cô đơn nuốt hờn ngậm tủi,
Tiếc những ngày rong ruổi đường mây.
Cùng đàn vũ cánh cao bay,
Nằm mùi sương gió tháng ngày lảng lảng.
Lòng cô đơn bằng khuâng mong ước,
Ngày mai đây lại được sum vầy.
Cùng đàn vũ cánh cao bay,
Nằm mùi sương gió tháng ngày lảng lảng.

Cũng cảnh «Dưới trăng» (1) đã sản ra bao nhiêu bài thơ vui sáng, nhưng trước con mắt của những người không được tự do thì «uất hận bốc lên ngàn núi» và chỉ «đón chờ xuân hồng mở rộng» một ngày mai:

Trăng ơi!

Biết trăng giữa buổi canh tàn,
Hận sầu thăm cháy tâm can.
Bóng chuối vầy thành im lặng,
Đỉnh óc sườn tim chất nặng.
Tháng ngày đằng đẳng gió sương,
Lòng ai nên chột đau thương.
Uất hận bốc lên ngàn núi,
Đàn ai đếm trường thành thối.
Xa xa ngàn vọng lời vàng,
Đói lòng gần bỏ yêu đương,
Kết thúc trường ca bi tráng.
Đêm nay đói lòng rung động,
Say nhìn một ánh trăng thu.
Trường ca u uất đêm tù,
Đón chờ xuân hồng rộng mở.

Trong lúc ấy, người tù thường nhớ đến ai? ngoài những đồng chí gần xa hoặc đương hoạt động ở ngoài, hoặc cùng chung một số phận giam cầm, người được nhớ

(1) Văn tác giả trên.

tha thiết vẫn là người thân thích trong gia đình hay người yêu trong lý tưởng. Đào-
duy-Kỳ đã « Nhớ mẹ » :

Gió xuân lay động cành bàng,
Cành khô trĩu lá mơ màng trong đêm.
Lộc non vươn búp dịu mềm,
Nhếch mầm hứng đón hương êm say nồng.
Gió xuân lướt nhẹ qua sông,
Tươi trên vãn lạnh một dòng hương mơ.
Lòng con chưa chắt thần thờ,
Rén sông đưa mắt vẫn vơ dưới trời.
Mẹ ơi trong chốn mù khơi,
Thấu cho lòng trẻ thương người lóc sương.
Cành khuya dưới bóng phật đường,
Mẹ ngồi ôm mối sầu vương bên lòng.
Con đi rày đã mấy đông,
Mẹ thương, mẹ nhớ, mẹ mong tháng ngày.
Mong con thoát cảnh đọa đầy,
Nước nhà thoát cảnh xèo giầy lắm than.
Mẹ ơi, mẹ hãy chờ con !

« Mong con » :

Lưng mẹ tựa mòn vắn cửa,
Mây chiều xóa nhạt bóng con.
Đò đầy muốn tròng cách trở,
Mong ngày gặp gỡ cuối thôn.
Mắt yếu mỏi mòn theo dõi,
Gió vàng lay rụng lá khô.
Ngày ngày ngóng trông trông mãi,
Xa xa chỉ thấy núi mờ.
Thần thờ hạt lay buồng thông,
Cánh nhà vắng vẻ quanh hiu.
Sương dày rũ trên giát chông,
Lòng mẹ đau xót trăm chiều.
Mẹ ơi, thù này chưa trả,
Mẹ con còn phải xa nhau.
Ngọn triều đấu tranh cao cả,
Đón ngày xum họp đến mau.

và nhớ « Đàn ăn ai » :

Em ơi, giờ đây ngừng gảy,
Dây lìm sẵn đợi phong trần.
Còn đâu nhạc điệu ái ân,
An ủi bước đường gian khổ.
Đàn ta chưa hề tan vỡ,
Giữa vòng xiềng xích lao lung.
Đau thương khổ nhục không chừng,
Dây đàn ái ân muốn thừa.
Em ơi, linh ta cao cả,
Điệu dân không thể ngừng vang.
Ngoài kia náo nức rộn ràng,
Trong này xốn xang rạo rực.
Đàn ta rung theo còi rúc,
Trống khua nhịp bước lưng bưng.
Cờ hồng chiến đấu bay tung,
Sao vàng tự do sáng chói.

Đó đây lòng ta phần khởi,
Tìm say gan bấc cảm hồn.
Đầy đàn rung mạnh mạnh hơn,
Chiều nhạc trên đường nghĩa vụ.

... nhớ người yêu qua bài « Đó đây » :

Đời em là nửa đời ta,
Dẫu rằng đây đó cách xa maôn trùng.
Yêu đương là nhựa vô song,
Gần đời đôi bạn sống chung một đời.
Thân này giữa biển chơi vơi,
Âm thầm mơ đón cơ trời chuyển xoay.
Thân kia rong ruổi đường mây,
Sơn-hà một gánh đôi vai chưa sờn.
Đó đây cách trở nước non,
Đã nhờ mây gió gửi hồn cho nhau.
Ngày ngày tìm bóng nhận đào,
Đêm đêm tìm giấc chiêm bao say nồng.
Đời ta vẫn một đời chung,
Thì sao chẳng có tương phùng nay mai.

... cho đến « Mộng quê hương » :

Quê hương thân mến của tôi ơi,
Từ chốn xa xăm góc bể bên trời.
Tôi phóng gửi tâm hồn theo cánh nhạn,
Vượt hết thủy côi không gian vô hạn,
Để trở về nơi cất rễ chốn rau.
Đời đời tôi chớm nở nụ hoa đầu.
Tôi thấy rõ lớp sương mù trắng bọt,
Đang chậm rãi dần tan trong ánh nhật,
Của trời hồng dửng đỉnh bóng dần cao.
Trước mắt tôi hiện hiện đẹp làm sao,
Cả một lũy tre xanh, hòn thanh đảo.
Từng ôm ấp bao kho tàng qui báu.
Bên dòng sông cuộn cuộn đất phù sa.
Máu thấm tươi còn đọng dấu mơ hồ.
Ghi chiến nghiệp những thời xưa oanh liệt
Bên giải núi chất chông mây tiếp nguyệt,
Đá hoa mờ in rõ vết phong sương.
Bao kỷ nguyên này bia cổ huy hoàng,
Tôi rảo bước nhẹ nhàng theo cánh gió.
Bay lướt thướt trên đường con rợp cỏ,
Uốn quanh co giữa ruộng lúa ngát vàng.
Mắt đắm nhìn đỉnh gạo xảm mơ màng,
Cạnh những tàu cau ủa làn rữ rượi.
Nghiêng mình bên rặng tre già cần cỏi.
Tôi tiến lên lòng thất lại từ lâu,
Lặng bước qua cổng điểm vắng ai chào.
Tìm hồi hộp rung theo chân khắp khênh.
Bước thất thểu trên đường con hiu quạnh,
Không tiếng cười, không động nói quen tai,
Không một câu thân mật đón mời.
Đầy sân nhỏ trước đình rêu xóa dỡ,
Những lỗ đào vòng càn luôn nhắc nhở,
Thủa thơ ngây mãi miết thủ nô đùa.

Đây cảnh đa búp lá rụng sân chùa,
 Vắng tay bạn kết mũ bài xiêm giáp.
 Đề diễn lại những tấn tuồng nghĩa hiệp.
 Đây quán hàng cửa liếp dựng ngoài hiên.
 Không bánh ngon thôi thúc xin mẹ hiền
 Dăm đồng kẽm chạy mua vài ba cái.
 Đây nhà bạn láng giềng làn cỏ dại,
 Đã mọc tràn bờ bãi thừa vườn sau.
 Nơi tuổi xanh quãng sách chạy theo cầu.
 Tôi chợt tới cổng nhà ôi, bỏ ngõ !
 Một cảnh tượng điêu tàn trong tan vỡ.
 Xé lòng tôi tơi tả bởi ngàn dao.
 Bên dậu xiêu nghiêng ngã một thân đào,
 Còn phảng phất bóng cha hiền đức độ,
 Đương lúi húi vun gốc xoan vàng ulla,
 Trước ngưỡng thêm mực rã bực rềm thừa,
 Rách tan hoang dưới uy lực gió mưa,
 Treo lơ lửng tiêu điều bên cột lỏng.
 Và trên hè nằm lơ thơ lỏng chông
 Thấm phần dày tro bụi gọi nắng sương.
 Thấm xuyên qua mái rạ nát phủ phàng.
 Bỗng tiếng cánh rộn ràng trong bóng tối.
 Và rừng rợn dần gợn đen lấp lờ.
 Bỏ nhào trên hoảng hốt của lòng tôi.
 Thì, hỡi ôi, tôi đâu kịp tìm tôi...
 Hình thân mẫu trong khi tàn cơn mộng.
 Đành ôm hận, tôi quay về cõi sống.

Cũng cần nói rõ rằng: người chiến sĩ của chúng ta nếu có lúc chìm đắm trong
 chỗ nhớ nhung hay rên rỉ than thở một cách thông thường thì cũng không phải vì đó
 mà đánh giá thấp ý chí kiên định của họ. Quyền lợi tối cao của tổ quốc, đối với họ,
 vẫn là trên hết. Tại nhà lao Bắc-giang, Chu-đình-Xương đã gửi cho cha mấy vần thơ
 sau đây :

Hôm thấy cha cửa lóa chực mọc,
 Vì thương con, vóc ngọc hao mòn.
 Lòng con bao xiết đau buồn,
 Thương cha con đã lệ tuôn lưng tròn.
 Nhưng cha hỡi ! cha từng dạy dỗ :
 « Làm người sao phải tỏ hiếu, trung »
 Nước nhà đương lúc suy vong,
 Đồng bào đương sống trong vòng dung nô.
 Chúng con nữ làm nơ sao được !
 Lập chí trai, cất bước lên đường.
 Dưới cờ cách mạng vinh quang,
 Chúng con đã đứng trong hàng chiến binh.
 Cùng quân thù đấu tranh sống mãi,
 Quyết phen này cướp lại non sông.
 Nhưng việc lớn muốn thành công,
 Đầu rơi máu chảy phải không ngại ngừng.
 Mỗi đầu rơi, mỗi dòng máu chảy,
 Là dịp cầu bước tới tự do.
 Cha ơi, cha chẳng phải lo,
 Dù con có chết cũng là chết trong.
 Huống chúng con mới vâng là tội,
 Có gì đâu đáng ngại, cha ơi.

Con còn có một tương lai,
Tương lai rực rỡ của người tự do.
Xin thầy mẹ đừng lo, chờ nhớ,
Nhìn thời cơ, tựa cửa chờ con.
Nay mai đòi được giang san,
Phút cờ độc lập thì con sẽ về !

Và, tại Hỏa lò Hà-nội, Đào-duy-Kỳ cũng nói lên tâm sự của mình lồng vào tâm sự của hai bạn « Hồng quân » :

.....
Dưới tuyết hai người nằm gói tuyết,
Trong băng chân muốn hóa thành băng.
Khe khẽ bên tai lời thân thiết :
Phút này là nghĩ ngợi gì chẳng ?

« Ta nhớ vợ hiền ôm gói lạnh,
Khăn hồng ướt đầm lệ chia ly.
« Ta nhớ con thơ nằm nôi quạnh,
Đã bao đêm mong ước ai về.

« Ta nhớ mẹ già ngồi tựa cửa,
Dàng hình ủ rũ suốt ngày đêm.
« Ta nhớ đồng bào đời tan vỡ,
Đường lưu ly trôi giạt đắm chìm.

« Ta oán ta thù loài phát-xít,
Vì bay mà máu chảy đầu rơi.
Ta quyết cùng bay thề sống chết,
Cùng bay ta chẳng đội chung trời ».

Đêm tối bỗng ào ào gió tuyết,
Bóng người trong hỏa pháo triền miên,
Súng lệnh đã báo giờ quyết liệt,
Hồng quân nhìn phía trước xông lên !

Nhưng thấm thiết hơn hết vẫn là « Tinh đồng chí », nhất là những người cùng sống chung một cảnh ngộ, sống chết có nhau. Một chuyện ai nghe mà không cảm động là : hai chiến sĩ cùng bị nhốt vào một buồng giam. Một người bị ốm chết. Trước khi chết, người sắp chết còn thu hết hơi tàn tìm lục tất cả những cái gì còn lại của mình, đến cả bộ quần áo đương mặc, trao cho người bạn còn sống. Đào-duy-Kỳ đã tả nó bằng một bài thơ « Vĩnh biệt » :

Xà-lim âm thầm ẩm đạm,
Chiều thu thoi thóp ánh vàng.
Gió thu chập chờn mây xám,
Trên sàn xích sắt rền vang.
Hỡi ôi, bạn gần tắt thở,
Mắt xanh rọng mở nhìn đời.
Hỡi ôi, đường dài đương dở,
Chân hiền luyến nhớ chông gai.
Bạn ta hơi tàn cố góp,
Trao tay tấm áo manh quần.
Lòng ta xiết bao hồi hộp,
Lấy gì để bạn che thân.
« Đời tôi giờ đây tàn tạ,
Vẫn nguyện trả nợ núi sông.

Áo quần tôi xin hiến cả,
Góp phần cách mạng thành công ».
Bạn ơi, từ đây vĩnh biệt.
Chút tình để lại cho nhau,
Đây là tấm lòng tha thiết,
Gửi về thế hệ mai sau.
Bạn ơi, từ đây vĩnh biệt.
Thù này càng chặt càng cao.
Thù này ngàn thu chưa hết,
Ngàn thu tôi điếm cờ đào.

Trước mặt các chiến sĩ tại gốc di Sơn-la, Đ. X. K. đã có bài thơ «Mặc niệm» :

Nào, lặng lẽ cho hồn nghiêng chằm chằm,
Ý thiêng liêng thần diệu nhập vô lòng,
Dây nhập định như sương bồng nhệ thắm
Vội muốn nghìn trong khoảnh khắc hư không. . .

Nào, cúi mặt ngậm kín lời than thở,
Ngưng mắt nhìn, khoan rộn rã đường tìm,
Cung nhịp sống chờ vội vàng đóng dấu,
Thôi đi mau ! Im lặng ! Kính thành im !

Bầu hôn ám sáng lên màu rời rợi,
Cõi vô hình rung khúc nhạc anh linh,
Màu nhiệm qua ! Đợt hào quang chớp chời,
Kiếp u mê tràn ngập sóng quang minh. . .

Hồn đã ngã, lòng đã rời, tìm mở,
Đôi cánh thần, then huyền ảo, buông tay,
Người quen thuộc, có gì mà ngỡ ngàng !
Vẫn đón chờ, người hồi trở về đây !

Mau trở lại, ôi những niềm u uất !
Những nhớ nhàng vô tội, những hồn thương.
Những ngạo nghệ đối mặt thù, bất khuất,
Những người đi, ôi khi liết cương cường !

Người đã nuốt biết bao niềm tủi nhục,
Đau vô cùng trong áp bức, làm than,
Kiếp mòn mỏi, tám mươi năm địa ngục,
Trên gục đầu, người đứng dậy hiên ngang. . .

Người đã nếm vị chua cay thất bại,
Chồn gông cùm, hơi sắt quặng màu vôi.
Chỉ không nhục, gan không sờn khổ ải,
Mắt mở trừng trừng dù buổi tàn hơi. . .

Người đã phải bốn ba nơi dãi lạt
Thân bình bồng như chiếc bách dòng khơi
Lửa bỏng nước sôi, nanh hùm mỏ quạ,
Ôm mối hồn nó lệ chẳng ngày nguôi. . .

Người đã cầm thù thâm gan tìm ruột
Lũ bạo tàn thù vật lạnh tình thương,
Dân tộc điêu linh, nhà tan nước mất,
Súng ngang tay, người hăm hở lên đường. . .

Ngang ngĩa vụ, trên chiến trường oanh liệt,
Giữa đau thương, trên tan tác đọa đầy,
Người ca hát đến hơi tàn, lực kiệt,
Hay người cười đầu lâu máu còn say...

Hồn vất vưởng nơi đầu non ngọn sóng,
Giữa phút giờ xin kinh cần nghiêm trang,
Người đã chết nhưng chính người đã sống,
Đầy muôn hàng nước mắt chảy muôn hàng...

Nói gì nữa, khi máu này đọng lại,
Uất ứ đầu, mối dặng dậy lời nguyện,
Gương chói rạng những đời khinh chiến bại,
Khắc sâu vào trong ngực thuở nào quên!

Cuộc đấu tranh cách mạng cũng như làn nước thủy triều: có lúc dâng cao, có lúc xuống thấp. Nhưng hy vọng của người chiến sĩ thì bất diệt vì người chiến sĩ, phải nói rõ là chiến sĩ cộng sản, đã nắm được quy luật của lịch sử, tin tưởng vào sự thành công của cách mạng. Bài « Hy vọng ngày xuân » của Đào-duy-Kỳ đã nói lên niềm phấn khởi ấy:

Hãy đón lấy cho lòng khoan khoái,
Hơi xuân về, gió mới đầy hương.
Hơi ấm êm tay ngọc dịu dàng,
Ấp nhẹ nhẹ trên tim nóng hồi.
Hơi thơm ngát nhụy hoa phơi phới,
Tỏa ngọt ngào thắm nhuận khó khan.
Hơi say nồng rượu mạnh bốc men,
Làm ngây ngất tâm hồn điệu đứng.

Mắt đắm đắm gợn hồng muốn nói.
Lời đau thương chứa đựng u hoài.
Lời uất hờn chống chọi quyền oai.
Thăm dòi lấm khăn đào lau nhẹ,
Tay nghe rõ sao mà thấm thía,
Lời hẹn hò vũ trụ thần tiên.
Theo gió mơ réo rất Đào nguyên,
Ngân vọng đến trần gian địa ngục.
Lời tha thiết khoan thai thúc giục,
Khách tong bông lĩnh giấc mê ly.
Lời nã nùng hồng trắng uy nghi,
Mau liền khách lên đường lửa đạn.
Lời minh bạch được thiêng sản lạn,
Giữa đêm mù soi dặm quan san.
Thì khách ơi, nhóm lửa cầm hồn,
Cho ngọn đuốc sáng ngời thêm nữa.
Ồ kìa khách! Sao còn bờ ngõ?
Khi địa cầu bùng nổ đấu tranh.
Khi muôn người đốt lửa bất bình
Đề sot đón đời vui sinh nở.
Thì cười lên! Khách ơi, hăm hở...
Hấp tta hồng chói dọi bốn phương.
Sẵn sàng đi! cửa mở, lao đường...
Sẽ tan dưới gót giày chiến đấu.

Và lúc ấy bao dòng sử máu,
Ghi lời xuân hứa hẹn bây giờ.
Đời xông pha là một bài thơ,
Mà xuân đã góp dành thi liệu (1).

Cũng một tâm-tư và niềm hi-vọng như trên, Đ. X. K. có bài thơ « Xuân chờ đợi » :

Hình như thuở tháng năm vừa kịp chín
Dáng đào chìm đôi màu đỏ gắt gay,
Bề tươi xanh lên với sóng cây đầy
Nghe lạnh lạnh ở dưới cành én nhỏ,
Nắng vàng thắm rộn ràng nghiêng xóm cỏ
Chút gì hây hây như gió quạt tờ êm,
Mơ man mây hồng, tấm lụa nhung mềm
Vương vất rộn bốn bề sương gợn mỏng
Nhành khô lặng đặt diu chuyén nhựa sống
Chiếc xe mùa lơ đãng chở ngày di
Đường vô cùng khuất khúc mắt hàng mi
Tôi chợt biết ở đôi vùng mắt ngập
Cung ước vọng giục muôn tìm u uất
Muốn quạt cuồng bằng lời thép nhạc thơ
Thì ra thu đã tới tự bao giờ !
Tôi không biết bởi vì còn say đắm
Rượu nhiệm vụ khích hồn men thâu đậm
Nghĩa là tôi mê mãi rồi dường tôi
Chán trong hàng, rập theo bước chân người
Mắt ngược uống sắc ngọn cờ chiến đấu
Tôi mãi hát :

« Thề giết loài khát máu ! » (2)

Tôi mãi đấu tranh, tôi mãi cầm thù,
Súng trong tay, tôi mãi dựng chiến khu,
Mãi lăn lộn giập vùi trong khói lửa
Tôi mãi kiếm trong cõi đời lao khổ
Một tình xuân thừa rộng rãi vô biên
Áng xuân tươi sáng sửa cỏ hoa hiền
Hoa HẠNH PHÚC nở thơm vườn NHÂN LOẠI.
Không nổi gục đầu, không niềm sợ hãi,
Lấy TỰ DO làm đạo lý muôn người,
Dựa CÔNG BẰNG biên bộ luật thành thơ
Tôi mãi đắp lâu đài tin tưởng ấy
Tôi mãi đúc hồn tôi trong lửa cháy.
Cầm thù ! Tôi mãi bận rất nhiều tôi,
Tìm một mùa Xuân bất diệt muôn đời,
Xuân chan chứa những ánh hồng vô lượng,
Xuân cao cả, Xuân vạn năng, lý tưởng
Thì đại gì đi đón gượng một giai nhân,
Hay hơi đâu thăm hỏi một không cần !

Từ cao trào cách mạng 1930 — 1931, Côn-lôn là nơi tập trung những tù chính trị trong toàn quốc. Nhất là sau cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ cuối năm 1940, Côn-lôn càng chứa đầy những chiến sĩ từ bốn phương tới. Trên xe lửa từ Hà-nội vào Sài-gòn,

(1) Tài liệu của thơ.

(2) Một câu hát trong bài ca điệu Lam bình, một điệu hát cách mạng phổ biến trong các chính trị phạm ở ngục Sơn-la và chợ Chu bấy giờ.

những ngọn tháp Chàm rải rác ở Kon-tum, Khánh-hòa đã gọi cho thi sĩ Mậu-Chi về những quan niệm « Hưng phế » trong quá trình lịch sử :

Nghẹn ngào nhìn đỉnh đồi xanh,
Hỏi ai để tháp Chiêm-thành chơ vơ ?
Trải bao giải gió dầm mưa,
Bức tranh « lung hải » bây giờ là đây.
Cây chen, cỏ lẫn đã đầy,
Dấu tay oanh liệt đã đầy rêu phong.
Cảnh sao cảnh quá náo nùng,
Xui bao dòng lệ tang bồng chứa chan.
Xui người nặng gánh giang san,
Xót xa lên tiếng oán than nỗi đời.
Vội ai, ai cũng ngậm ngùi,
Thương ai cũng một giống nòi ngàn xưa.
Bóng kinh chốc đã lu mờ,
Chìm trong biển hận nuốt chưa hết hờn.
Nước non chốc đã điêu tàn,
Còn tro ngọn tháp cô đơn giữa trời.
Phải chăng lưu lại với đời,
Tấm gương « hưng phế » cho người soi chung.

Cảnh Côn-lôn, chế độ Côn-lôn kết hợp với lòng người chiến sĩ là những vần thơ bất tuyệt. Nhất là ban đêm. Đào-duy-Kỳ đã có bài « Tiếng đêm » :

Trăng suông tỏa ánh mơ hồ,
Phủ trên Côn-đảo âm u thăm sâu.
Ngây ngậy màu ừ non cao,
Xương rơi bãi cạn dầm sâu lấp tràn.
Côn-lôn thồn thức gió ngàn,
Bụi bờ vắng tiếng oan hồn dẫu đầy.
Chân ghềnh sóng cuộn dọa dẫu,
Lưng trời gió rít tỏa bay bất bình.
Đêm trường tiếng mõ cầm canh,
Nhịp theo tiếng kèn trên thành dề lao.
Lòng ta oán hận sôi trào,
Họa cùng gió thét sóng gào trên khơi.
Mặc cho cụm biển gông trời,
Lòng ta tin tưởng sức người đấu tranh.
Mai đây lũ ngục tan lành,
Côn-lôn nước mát, gió lành, cá ngon.
Long lanh ngọc quý một hòn,
Điềm tô biển cả nước non tươi hồng.
Ngày ngày ấp ủ ước mong,
Quyết tâm phá được cũi lồng Côn-lôn.

Côn-lôn, với chế độ giết người, đã chôn vùi bao nhiêu chiến sĩ cách mạng Năm 1944, một người con ưu tú của dân tộc và là đại biểu của Đảng tại Quốc tế cộng sản : đồng chí Lê-hồng-Phong đã chết ở đây. Trường-Sơn đã có bài thơ khóc bạn :

Bạn hỡi ! Lòng tôi man mác,
Cầm hờn bát ngát Côn-lôn.
Lặng nghe biển trời rêu rắt,
Lòng càng nặng nợ nước non.
Ngoài kia sóng dồn bãi vắng,
Chốn này gió rít cửa gang.
Rừng ơi, sao buống màn trắng,
Núi ơi, sao đắp mộ vàng.

Bấy nay lòng tôi những tưởng
 Cùng ai gặp gỡ chốn này.
 Côn-lôn học đường cách mạng,
 Cùng nhau sửa soạn một ngày...
 Cùng nhau quyết không buông rủ
 Cánh bay in dấu bốn trời.
 Cùng nhau vui gió gào sóng vỗ,
 Tan lành cơn bão mù khơi.
 Bạn ơi, nay người đã khuất,
 Lòng tôi u uất cảm hờn.
 Giặc kia mưu thâm không đạt,
 Tên Người gắn với nước non.

Cho đến Cách mạng tháng Tám bùng nổ, tại nhà tù Côn-lôn cũng như bao
 nhiều nhà tù khác, các chiến sĩ cách mạng của chúng ta mới lại có dịp đọc lại bài
 thơ « Chim trong lồng » của nhà lãnh tụ khởi nghĩa nông dân là Nguyễn-hữu-Cần để
 ngâm thật to hai câu :

Bay thẳng cánh muôn trùng Tiêu Hân (1),
 Phá vòng vây bạn với Kim-ô ! (2).

(còn nữa)

ĐÍNH CHÍNH

Số tập san 26, mục « Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn », trang 47,
 bài thơ « Xuân tương lai » của Hồng-Trang, đoạn thứ 5, có câu : « Đới màu tuyết bạc
 như in trắng » xin đọc là « Đới màu tuyết trắng như in trắng ».

(1) Tiêu là tầng không khí bao quanh mặt trời. Hân là sông Văn-hán ở trên trời. Ý nói bay đến nơi
 cao cả vô biên.

(2) Kim-ô là mặt trời.

MÃY NÉT VỀ QUÁ TRÌNH CAN THIỆP CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VÀO LÀO VÀ SỰ PHÁ SẢN CỦA NÓ

PHAN - GIA - BÈN



HÀNG 7-1954, sau chiến thắng Điện - biên - phủ, các hiệp nghị Giơ - ne - vơ đã được ký kết, chấm dứt cuộc chiến tranh bẩn thỉu của đế quốc Pháp, Mỹ; hòa bình được lập lại ở Đông-dương,

căn cứ trên sự tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của các nước Việt-nam, Căm-pu-chia và Lào (1). Nhưng, cũng từ năm 1954, một nhân tố mới đã xuất hiện trong tình hình các nước ở Đông-dương: sự can thiệp của đế quốc Mỹ đã làm cho tình hình ở đây ngày càng căng thẳng, nền hòa bình mà nhân dân các nước này đã giành lại được bằng những sự hy sinh to lớn — với sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới — đang bị đe dọa.

Đặc biệt là từ cuối năm 1960 đến nay, do chính sách can thiệp ngày càng trắng trợn của đế quốc Mỹ, tình hình Lào đã trở nên cực kỳ nghiêm trọng, không những đe dọa đời sống yên lành của nhân dân Lào mà còn là một mối nguy cơ cho nền hòa bình ở Đông-dương và Đông-Nam-Á.

Lời tuyên bố của chính phủ vương quốc Lào ngày 20-7-1954, được các nước tham gia hội nghị Giơ-ne-vơ xác nhận, đã cam kết theo đuổi một chính sách hòa bình, trung lập ở Lào. Thế nhưng, đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng, bất chấp mọi điều cam kết, đã âm mưu biến Lào thành một thuộc địa của Mỹ, một căn cứ quân sự của Mỹ, gây ra nội chiến kéo dài từ nhiều năm nay. Lịch sử Lào từ sau khi hòa bình được lập lại chỉ rõ rằng đế quốc Mỹ là kẻ thù chính và nguy hiểm nhất của dân tộc Lào và cũng có thể nói rằng: lịch sử Lào từ năm 1954 lại đây chính là lịch sử đấu tranh liên tục của nhân dân Lào chống bọn can thiệp Mỹ và tay sai.

Muốn trốn tránh tất cả trách nhiệm của chúng trước dư luận thế giới, đế quốc Mỹ đã tìm cách vu khống các lực lượng yêu nước và tiến bộ ở Lào, vu khống cả nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, Trung-quốc và Liên-xô, hòng che đậy chính sách xâm lược của chúng. Nhưng sự thật đã rõ ràng, nhân dân Lào và nhân dân toàn thế giới đang vạch mặt bọn can thiệp Mỹ và chính sách can thiệp của Mỹ ở Lào cũng đang phá sản một cách thảm hại.

(1) Điều 11 trong bản Tuyên bố cuối cùng của hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương ngày 21-7-1954.

I. VỊ TRÍ CỦA LÀO TRONG KẾ HOẠCH XÂM LƯỢC CỦA MỸ

Lào là một nước nhỏ, nhưng trong những điều kiện mới của tình hình ở Đông-dương và Đông Nam Á, vị trí của Lào — về phương diện quân sự cũng như về phương diện chính trị — đã trở nên đặc biệt quan trọng trong toàn bộ kế hoạch của Mỹ ở vùng này.

Chính sách can thiệp của Mỹ vào Lào nằm trong chính sách nhằm biến Đông-dương thành một thuộc địa mới của Mỹ, hòng độc chiếm mọi tài nguyên và quyền lợi kinh tế ở đây và trước hết là nhằm biến Đông-dương thành một căn cứ chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á để làm bàn đạp xâm lược các nước khác — trước tiên là Trung-quốc và Liên-xô — trấn áp phong trào đấu tranh của nhân dân, trấn áp các nước trung lập. Nó là một bộ phận của toàn bộ chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ hòng làm bá chủ thế giới, biểu hiện cụ thể nhất từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Âm mưu của đế quốc Mỹ là lập những khối nhỏ trong những khối to, thành một cái vòng đai bao vây Trung-quốc, Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Cái vòng đai này chạy từ Thổ-nhĩ-kỳ, Pa-ki-stan lên đến Nhật-bản, Nam Triều-tiên, chạy từ các nước trong khối CENTO (1) qua khối SEATO, khối ANZUS (2) lên đến khối NEATO (3). Trong cái vòng đai này, khối Đông Nam Á giữ một vị trí rất quan trọng. Cái mộng của Mỹ là tập hợp được tất cả các nước ở khu vực này để khép chặt vòng vây lại. Ở đây, có những nước mà Mỹ đã nắm được như Phi-luật-tân, Mã-lai, Thái-lan và Nam Việt-nam; nhưng cũng có những nước không tán thành chính sách của Mỹ mà kiên quyết đi theo con đường hòa bình trung lập như Căm-pu-chia, Miến-điện, In-đô-nê-xi-a và cũng có nước mà sự đấu tranh giữa hai con đường vẫn còn đang-tiếp diễn như Lào. Hiện nay, Mỹ cũng chỉ mới tập hợp được hai nước Đông Nam Á vào cái khối hiệp ước SEATO, nhưng âm mưu của chúng là cố sức kéo cả các nước khác, nhất là những nước tiếp cận với phe xã hội chủ nghĩa, trong đó Lào là nước đặc biệt được chú ý đến. Mỹ đã từng dự kiến thành lập một khối quân sự gồm có Nam Việt-nam, Căm-pu-chia, Lào, Thái-lan và đặt khối này nằm trong khối hiệp ước SEATO (4). Cụm Tổng thống Mỹ Ai-xen-hao thấy rất rõ vị trí của Lào —

tất nhiên là bằng cái nhìn của một tên đế quốc xâm lược — và đã từng ví Lào như « cái nút để nút cái chai Đông Nam Á ».

Đối với Mỹ, Lào cũng như nhiều nước khác, là một căn cứ quân sự tốt để bao vây Trung-quốc, Liên-xô và phe xã hội chủ nghĩa, nhưng, chính những biến đổi to lớn từ sau hiệp định Giơ-ne-vơ ở Lào, ở những nước láng giềng của Lào cũng như ở những nước trong khu vực Đông Nam Á mới là những yếu tố xác định vị trí ngày càng quan trọng của Lào trong toàn bộ kế hoạch của Mỹ.

Sau khi cách mạng Việt-nam và cách mạng Trung-quốc thành công, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa được thành lập, Lào bỗng dần dần trở nên — dưới con mắt của Mỹ — một « tiền đồn » quan trọng của chúng ở Đông Nam Á, giáp cận với hai nước xã hội chủ nghĩa duy nhất ở khu vực này, với một miền biên giới chung đến một nghìn cây số.

Qua kinh nghiệm của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai cũng như của cuộc chiến tranh xâm lược Đông-dương vừa qua, đế quốc Mỹ đã tìm thấy ở Lào một cái bàn đạp rất tốt để tiến hành khiêu khích và tấn công xâm lược nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và Trung-quốc. Tờ báo Pháp *D'Éclair* dẫn các dân tộc số ra ngày

(1) *Central Treaty Organization* : Khối hiệp ước trung-tâm tức khối Bắc-da ngày trước.

(2) *Australia - New Zeland - United States* : Khối liên minh quân sự Mỹ — Tân Tây-lan và Úc.

(3) Khối hiệp ước Đông Bắc Á do Mỹ đề ra từ năm 1959 và do Harry Felt, tổng tư lệnh các lực lượng quân sự Mỹ ở Thái-bình dương trực tiếp lo chức, nhưng đến nay vẫn chưa chính thức thành hình.

(4) Ngay trước khi thành lập SEATO, Mỹ đã từng âm mưu thành lập « Liên bang những nước theo đạo Phật » nhưng kế hoạch này đã bị thất bại. Sau này Mỹ lại mưu mô lo chức cái gọi là « Liên bang những nước vùng sông Mê-kông » gồm có Lào, Thái-lan và miền Nam Việt-nam, nhằm cố lập và uy hiếp nước Căm-pu-chia trung lập.

26-7-1957 đã nói trắng ra cái ý định của Mỹ: « Mỹ thấy ở Lào một căn cứ quân sự lý tưởng để chống nước Trung-hoa nhân dân và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ».

Từ Lào, chúng có thể dễ dàng tung gián điệp, biệt kích sang quấy rối, hoạt động phá hoại ở Việt-nam dân chủ cộng hòa và Trung-quốc. Lào là nơi chúng có thể tập trung các lực lượng xâm lược của khối hiệp ước Đông Nam Á, tập hợp lực lượng của Mỹ — Diệm hoặc tàn quân Tưởng để xâm nhập, uy hiếp nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và Trung-quốc. Trước những bước phát triển mới, ngày càng tốt đẹp, của mối bang giao giữa Miến-điện và Trung-quốc, Mỹ rất lo cho số phận của đám tàn quân Tưởng Giới-Thạch ở vùng biên giới Miến — Trung và chỉ còn đặt hy vọng ở một nước Lào lệ thuộc vào chúng để tạo cơ sở hoạt động cho bọn này. Không những Lào là một địa điểm tốt để lập những sân bay hạng nặng mà còn là một vị trí tốt để đặt những hệ phóng tên lửa (1). Một nước Lào thuộc địa Mỹ ở bên kia dãy núi Trường-sơn và miền Nam Việt-nam dưới chính quyền Ngô-đình-Diệm là hai cái gọng kìm tốt — dưới con mắt của Mỹ — để uy hiếp thường xuyên nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ở phía Tây và phía Nam. Đế quốc Mỹ còn muốn dùng Lào làm cái bình phong để hòng ngăn chặn mọi sự tiếp xúc và ảnh hưởng từ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và Trung-quốc đến Căm-pu-chia, đến những nước tay sai của chúng như Thái-lan, miền Nam Việt-nam.

Mỹ không những chỉ nhìn thấy vị trí quan trọng của Lào đối với các nước xã hội chủ nghĩa. Chúng còn nhìn thấy vai trò của Lào đối với các nước trung lập ở Đông Nam Á. Trước tiên phải nói đến Căm-pu-chia. Đối với Mỹ, nền trung lập của Căm-pu-chia — một nước có biên giới chung và có nhiều mối liên hệ với Lào — là một cái gai trước mắt, rất « nguy hiểm » vì nó có thể « lây » sang các nước khác. Chính vì thế mà Mỹ luôn luôn uy hiếp nền trung lập của Căm-pu-chia. Lào là một căn cứ tốt để Mỹ tiến hành âm mưu này. Mỹ đã cho những phần tử Khe-me phản quốc dùng đất Lào làm nơi trú chân, chuẩn bị những hoạt động lật đổ đối với Căm-pu-chia. Tuần báo *Người dân tộc* ngày 26-6-1960 cho biết là « tên phản quốc Sơn-ngọc-Thành hiện đang ở Lào và nhận tiền cùng vũ khí của một nước người da trắng, hiện

đang chờ cơ hội để tấn công Căm-pu-chia và đã tiếp xúc với một số tay chân của hắc ở Thái-lan sang ». Chính sách hòa bình trung lập của Miến-điện — một nước khác cùng chung biên giới với Lào ở Tây-bắc — cũng là một điều trái với ý muốn của Mỹ. Chúng run sợ trước việc hình thành một nước Lào hòa bình trung lập, vì, trong trường hợp này, cái khối trung lập ở Đông Nam Á sẽ kéo dài từ vĩ tuyến 11 lên đến vĩ tuyến 28, bao gồm cả ba nước Căm-pu-chia, Lào, Miến-điện. Lào biến thành tay sai của Mỹ thì các nước trung lập kia không thành một hệ thống đáng sợ đối với Mỹ, nhưng nếu Lào trở thành một nước hòa bình trung lập thực sự thì nhiên sẽ hình thành một cái khối hòa bình trung lập vững chắc; khối này sẽ cắt đứt cái hệ thống « chống cộng » tuyệt đối trung thành với Mỹ gồm có Nam Việt-nam và Thái-lan, sẽ làm thất bại hoàn toàn kế hoạch của Mỹ nhằm tập hợp Thái-lan, Lào, Căm-pu-chia và Nam Việt-nam vào chung một khối. Cái khối hòa bình trung lập đó, dựa lưng vào hai nước xã hội chủ nghĩa là Việt-nam dân chủ cộng hòa và Trung-quốc, sẽ là một bức tường kiên cố chặn tay mọi mưu mô mao hiểm của Mỹ và khối hiệp ước Đông Nam Á. Mơ ước của Mỹ là dùng Lào để làm áp lực đối với các nước trung lập ở Đông Nam Á, cụ thể nhất là đối với Căm-pu-chia. Nếu Lào biến thành một căn cứ quân sự của Mỹ thì, Nam Việt-nam, Thái-lan và Lào sẽ là những cái gọng kìm bóp chặt Căm-pu-chia lại, cho đến lúc nào Căm-pu-chia chịu từ bỏ chính sách hòa bình trung lập của họ. Trái lại, nếu Lào trở thành một nước trung lập thì không những Mỹ không đe dọa được Căm-pu-chia mà nền trung lập của Căm-pu-chia còn có thêm một đồng minh tốt và cái khối hòa bình trung lập kia sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào đấu tranh của nhân dân nhiều nước ở châu Á hiện nay còn bị Mỹ thao túng.

Đối với tiền đồ của cái khối những nước tay sai của Mỹ, Lào cũng có một vị trí quan trọng, nhất là từ sau khi Căm-pu-chia tuyên bố và đã tỏ ra bằng hành động thực tế, kiên quyết đi theo con đường hòa bình trung lập, không tham gia khối quân sự Đông Nam Á. Mỹ đặt rất nhiều hy vọng

(1) Cánh đồng Chum đã được Mỹ chú ý đến trước tiên.

vào Lào, mong dùng Lào làm cái mắt xích nối liền vòng đai « chống cộng » của Mỹ ở Đông Nam Á, cụ thể là nối liền Thái-lan với Nam Việt-nam, biến thành một hệ thống căn cứ quân sự « thống nhất », liền nhau, kéo dài từ Nam Việt-nam, qua Lào, qua Thái-lan và kéo xuống tận Mã-lai nhằm thực hiện kế hoạch xâm lược của Mỹ đối với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước trung lập ở châu Á. Nếu không-lỗi kéo được Lào, nếu cái mắt xích này không hình thành thì vòng đai kia sẽ bị tách đôi, sẽ khó lòng tồn tại được lâu dài và những mưu mô trên sẽ bị tan vỡ. Khi mà

âm mưu thôn tính toàn nước Lào khó lòng thực hiện được, chính Mỹ đã xui giục một số phần tử đề ra việc thành lập vương quốc Săm-pát-xắc, dùng biện pháp chia cắt để ít nhất cũng nắm được miền Nam nước Lào, làm cái cầu nối liền miền Nam Việt-nam và Thái-lan.

Do vị trí đặc biệt trên đây của Lào ở Đông Nam Á, người ta có thể hiểu được tại sao, một nước nhỏ bé như nước Lào — một nước có biên giới chung với hai nước xã hội chủ nghĩa, hai nước trung lập và hai nước tay sai của Mỹ — đã được các giới cầm quyền ở Mỹ đặc biệt chú ý đến.

II. CUỘC CAN THIỆP ĐÃ BẮT ĐẦU TỪ LÀO

Sự can thiệp của Mỹ được xúc tiến mạnh hơn, công khai và trực tiếp hơn từ sau hội nghị Giơ-ne-vơ 1954, nhưng không phải chỉ đến lúc bấy giờ Mỹ mới quan tâm đến Lào. Mưu mô đặt chân lên Lào đã ngấm ngầm từ lâu, từ khi mà Lào chưa có một vị trí trọng yếu như về sau này và từ đó đến nay, mức độ can thiệp và mục tiêu can thiệp cũng có những biến chuyển cùng với tình hình ở Lào và tình hình quốc tế. Ngay sau khi thành lập, trong Đại hội lần thứ nhất họp năm 1950, Mặt trận Lào Ít-xa-la đã từng nêu rõ là cần phải « chống mọi mưu mô can thiệp của bọn đế quốc thế giới » ; đế quốc thế giới đây, không ai khác là đế quốc Mỹ.

Trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ đã có những hoạt động thương mại với Đông-dương nói chung và với Lào nói riêng. Lào không phải là một thị trường tiêu thụ đặc biệt quan trọng nhưng không phải là Mỹ không chú ý đến, vả lại Lào còn có những tài nguyên phong phú, những khoáng sản mà Mỹ rất cần đến như thiếc, đồng, ăng-ti-moan, tung-sten, v.v. . . Tờ báo Mỹ *Tin tức Mỹ và thế giới* số ra ngày 28-1-1949 đã nhận xét : « Việt-nam, Miên, Lào rất giàu các nguyên liệu chiến lược cần thiết cho kỹ nghệ chiến tranh, nhất là thiếc, ăng-ti-moan, tung-sten là những loại kim khí mà Mỹ thiếu ». Mặt khác, miếng mồi to lớn mà Mỹ nhòm ngó là Trung-quốc mà Lào, với sông Cửu-long, lại là một cái cửa ngõ tốt để xâm nhập Trung - quốc. Nhưng, lúc bấy giờ đế quốc Pháp còn chắc chân ở Lào nên Mỹ chưa thể dễ dàng đặt chân lên đây.

Qua cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, đế quốc Pháp bị suy yếu nhiều, nhất là ở Đông-dương, nơi mà phong trào giải phóng dân tộc đặc biệt lên mạnh. Điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho Mỹ xâm nhập ngày càng sâu vào Đông-dương và Lào, chuẩn bị hất cẳng Pháp. Ngay trong chiến tranh, Mỹ đã tập trung một số phái đoàn quân sự, gián điệp, lực lượng vũ trang ở vùng Vân - nam (Trung - quốc), sát biên giới Trung — Lào và Trung — Việt để sẵn sàng can thiệp vào Lào và Việt-nam : phái đoàn C. C. C. (1), phái đoàn A. G. A. S. (2), phái đoàn O. S. S. (3), đơn vị không quân số 14, v.v. . . Mỹ đã đặt một căn cứ không quân ở Sé-mao, cách biên giới Trung — Lào không đến 100 cây số. Các tướng Mỹ Weydemeyer, cố vấn cho Tướng Giới - Thạch, Chennault, chỉ huy không quân, Patti sĩ quan gián điệp cao cấp của tổ chức O. S. S. được cử đặc trách về chiến trường Lào và Bắc Việt-nam. Một mặt Mỹ giúp Pháp, lợi dụng Pháp để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Việt, Miên, Lào, để thực hiện chính sách của chúng, mặt khác chuẩn bị sẵn sàng nhảy vào thay chân Pháp.

Cũng trong thời gian đó, tên trùm gián điệp Mỹ là tướng Donovan, cầm đầu tổ chức O. S. S. đã trực tiếp chỉ huy các hoạt động của Mỹ nhằm thăm dò tình hình, chuẩn bị kế hoạch xâm nhập của Mỹ. Các phái đoàn Nordlinger, Gallagher, Bullit v.v. . . lần lượt kéo đến Đông-dương.

(1) *Chinese Combat Command.*

(2) *Air Ground Aid Service.*

(3) *Office Strategic Services*, cơ quan chỉ huy các tổ chức gián điệp Mỹ.

Ngay sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ đã lợi dụng việc tranh chấp đất đai giữa Lào và Thái-lan để đóng vai trò trung gian đứng ra dàn xếp, tạo điều kiện cho việc xâm nhập vào Lào. Cuối năm 1946, do sự xúc xiểm của Mỹ, những người cầm đầu nhà nước Thái-lan và Lào đã lần lượt kéo sang Hoa-thịnh-đốn để nhờ Mỹ dàn xếp. Một ủy ban hòa giải vấn đề tranh chấp biên giới Lào — Thái đã được thành lập ở Mỹ, do một người Mỹ, William Philipps làm chủ tịch.

Do cuộc chiến tranh bần thủ mà chúng đã gây ra ở Đông-dương, thực dân Pháp ngày càng sa lầy, càng suy yếu và muốn theo đuổi chiến tranh, đã phải nhờ vả và càng phụ thuộc vào Mỹ, tạo thêm cơ hội cho Mỹ có thể xâm nhập sâu hơn vào các nước Việt, Miên, Lào. Còn Mỹ thì lợi dụng tình hình, buộc Pháp kéo dài chiến tranh để làm suy yếu đối thủ, tiện bề hất Pháp khỏi Đông-dương.

Cũng từ năm 1950, sau khi Giải phóng quân đã đánh đuổi bọn Tưởng Giới-Thạch và đế quốc Mỹ ra khỏi lục địa, đồng thời với việc xâm chiếm Đài-loan và gây chiến tranh xâm lược ở Triều-tiên, Mỹ đã can thiệp vào Đông-dương và Lào trên một quy mô to lớn hơn. Nhiều phái đoàn Mỹ được cử sang Đông - dương : Jessup, Donald Heath, Robert Blum v.v... Pháp đã ký những hiệp định chấp nhận việc Mỹ viện trợ quân sự, viện trợ kinh tế cho Lào, Miên và chính phủ bù nhìn ở Việt-nam. Mỹ đã chắc chân ở Đông-dương đến nỗi Dean Rusk — lúc bấy giờ là Giám đốc vụ Á châu trong bộ Ngoại giao Mỹ (1) đã tuyên bố rằng: « Độc lập của Đông-dương trong Liên hiệp Pháp sẽ do Mỹ bảo đảm » (2). Dần dần, các đồn điền cao-su ở Lào, các mỏ tung-sten, mỏ chì, mỏ kẽm..., các đường hàng không ở Lào v.v... đã từ tay tư bản Pháp sang tay các công ty tư bản Mỹ Goodrich, New Market, Olliver Market Company v.v...

Để đòi lấy viện trợ quân sự, Pháp phải công nhận nền « độc lập » của các chính phủ « quốc gia » mà Mỹ ủng hộ, nói cách khác, Pháp phải để cho Mỹ trực tiếp nắm lấy các chính phủ và các quân đội « quốc gia ». Và thực tế là người của Mỹ đã dần dần thay người của Pháp trong bộ máy chính quyền ở Lào và quân đội Lào đã dần dần do Mỹ nắm lấy.

Sau khi âm mưu xâm chiếm Triều-tiên bị thất bại và buộc lòng phải nhận đình chiến, đế quốc Mỹ càng lập trung bường can thiệp vào Đông-dương. Sự can thiệp này càng tích cực hơn sau khi kế hoạch Na-va đã bị nhân dân ba nước Việt, Miên, Lào phá tan. Chúng công khai gửi nhân viên quân sự đến trực tiếp tham gia chiến tranh, tăng thêm viện trợ quân sự và đòi trực tiếp nắm « quân đội quốc gia ».

Do sức kháng chiến mạnh mẽ của ba dân tộc Việt, Miên, Lào, do sự đấu tranh của phong trào hòa bình trên thế giới, do sự ủng hộ nhiệt tình của Liên-xô và Trung-quốc, âm mưu kéo dài chiến tranh của Mỹ Pháp bị thất bại. Mỹ buộc phải họp hội nghị Giơ-ne-vơ, ký hiệp định đình chiến, cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, công nhận chính sách hòa bình, trung lập mà phái đoàn chính phủ vương quốc Lào đã tuyên bố ở hội nghị.

Từ sau khi hòa bình được lập lại ở Đông-dương, sự can thiệp của Mỹ vào Lào cũng như vào Căm-pu-chia và miền Nam Việt-nam đã chuyển sang một giai đoạn mới. Mặc dù chính sách chung và về căn bản không có gì thay đổi, nhưng do tình hình cụ thể ở mỗi nước, do tình hình chung ở Đông-dương, ở Đông Nam Á cũng như trên thế giới, Mỹ đã có những chủ trương cụ thể đối với từng nước một.

Đối với Lào, vị trí quốc tế của nước này đã trở nên ngày càng quan trọng và ngày càng được Mỹ đặc biệt chú ý đến. Trước việc nước Việt-nam tạm thời chia làm hai miền với hai chế độ hoàn toàn khác nhau, việc vương quốc Căm-pu-chia ngày càng kiên quyết đi theo con đường hòa bình trung lập, Mỹ đã chủ trương đẩy mạnh hơn nữa can thiệp vào Lào, nhằm biến Lào thành thuộc địa Mỹ, thành một căn cứ chiến lược để thực hiện âm mưu đen tối của chúng. Ngay từ năm 1954, trong lúc hội nghị Giơ-ne-vơ trong đó có Mỹ tham dự, đang còn họp để bàn về việc giải quyết vấn đề hòa bình ở Đông-dương, Đa-lét đã ngầm ngầm chuẩn bị nặn ra một tổ chức xâm lược ở Đông Nam Á. Và, chỉ vài tháng sau khi hiệp định đình chiến ở

(1) Hiện nay là bộ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ.

(2) A. F. P. 26-11-1950.

Đông-dương được ký kết thì khối quân sự S. E. A. T. O. do Mỹ cầm đầu cũng đã được

dựng lên, tuyên bố đặt Lào dưới sự « bảo hộ » của chúng.

III. CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG Ở LÀO VẪN LÀ CHÍNH SÁCH CỒ TRUYỀN CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

Dùng, tay sai dễ can thiệp.

Cũng như ở mọi nước lệ thuộc vào chúng, đế quốc Mỹ chủ trương tập hợp những phần tử thối nát nhất ở Lào; những phần tử bán nước, để dựng lên một cái chính quyền tuyệt đối trung thành, dùng cái chính quyền đó để thực hiện chính sách của chúng. Bất cứ người nào đi lệch con đường do chúng vạch ra, hoặc phản đối chúng, đều bị hãm hại.

Mỹ đã lần lượt đưa những tên phần động nhất lên nắm chính quyền và trong thực tế, mọi chủ trương chính sách của bọn này trong sáu năm qua đều là chủ trương chính sách do Mỹ đề ra và, đều được thực hiện dưới sự chỉ huy trực tiếp của tòa đại sứ Mỹ hoặc của trung tâm gián điệp Mỹ C. I. A.

Cuối năm 1954, Mỹ đã lật đổ chính phủ Xu-va-na Phu-ma vì thủ tướng Phu-ma chống lại kế hoạch tấn công Pa-thét Lào, kế hoạch phá hoại hiệp định Giơ-ne-vơ của Mỹ và đã tiến hành đàm phán với Pa-thét Lào. Không những thế, Mỹ đã cho tay sai ám sát ông Ku-vô-ra-vông, bộ trưởng bộ Quốc phòng và là người muốn chấp hành nghiêm chỉnh hiệp định đình chiến. Ông Thao Bông Xu-va-na-vông, chủ tịch Quốc hội, là người phản đối chủ trương phản bội hiệp định Giơ-ne-vơ của Mỹ liền bị tay sai của Mỹ vu cáo là đã ám sát ông Ku-vô-ra-vông và bị bắt giam.

Ngày 23-11-1954, Kà Tày — con bài của Mỹ — được đưa lên làm thủ tướng sau cuộc vận động bằng đô-la của Mỹ. Kà Tày là tên phần bội đã rời bỏ Chính phủ lâm thời năm 1946 để chạy về với Pháp và sau đó bỏ Pháp để chạy theo Mỹ, là giám đốc, cổ đông của nhiều công ty tư bản do Mỹ cung cấp vốn nhưng nấp dưới những nhãn hiệu Lào Thái, là người đã trả lời một cách vô sỉ với nhân dân Lào đại khái như sau: « Các anh phần nân kêu ca cái nỗi gì? Các anh hãy xem, chúng ta thịnh vượng như thế nào! Các anh hãy chiêm ngưỡng những chiếc xe hơi Mercedes đang chạy tung trên đường sá của chúng ta, những tòa nhà đẹp đẽ mà chúng ta xây dựng, những bữa tiệc thịnh soạn mà chúng ta chiêu đãi. Tại sao

các anh lại không thể thấy là các anh sung sướng? » (1) Với đô-la Mỹ, Kà Tày đã làm đúng theo ý muốn của quan thầy: tập hợp những phần tử thân Mỹ phản động nhất trong đảng Quốc gia tiến bộ (về sau đổi lại thành đảng Quốc gia) do hắn làm chủ tịch, và, với cương vị thủ tướng chính phủ Lào, ra tay khủng bố các cơ sở yêu nước trong thời kỳ kháng chiến, phá hoại hội nghị hiệp thương với Pa-thét Lào, tập trung đại bộ phận quân đội vương quốc (trên hai phần ba lực lượng) để tấn công vào hai tỉnh tập kết của Pa-thét Lào là Phong-xa-ly và Sầm-nưa.

Do áp lực của phong trào đấu tranh ở Lào, Kà Tày bị lật đổ hồi tháng ba năm 1956; hoàng thân Xu-va-na Phu-ma đứng ra lập chính phủ mới, tiếp tục đàm phán với Neo Lào Hắc-xát. Nhưng, chính sách hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc của hoàng thân Xu-va-na Phu-ma đã không làm vừa lòng Mỹ. Trong thời gian hiệp thương giữa chính phủ vương quốc và Neo Lào Hắc-xát (nửa cuối năm 1956), Mỹ luôn luôn tìm cách phá hoại cuộc đàm phán. Rút-phô, tổng tham mưu trưởng Mỹ, Stăm, tư lệnh hạm đội Mỹ ở Thái-bình-dương và nhiều sĩ quan cao cấp Mỹ liên tiếp đến Viên-chăn để gây áp lực đối với hoàng thân thủ tướng Xu-va-na Phu-ma. Mỹ đã dọa cắt viện trợ kinh tế và dọa thành lập một chính phủ riêng rẽ ở Hạ Lào để chống lại chính phủ Xu-va-na Phu-ma. Mặt khác, Mỹ tung tiền cho Kà Tày mua chuộc các đảng viên đảng Quốc gia, đồng thời tung tiền nắm lấy Phủi Xa-na-ni-con là cựu thủ lĩnh đảng Tự do, một phần tử thân Mỹ phản động khác, âm mưu dùng làm con bài dự trữ để thay thế Kà Tày khi tên này không còn thể đứng vững được nữa.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do Mỹ và tay sai gây ra, các hiệp nghị giữa chính phủ vương quốc và các lực lượng Pa-thét Lào cũng đã được ký kết, chính phủ liên hiệp được thành lập và trong cuộc tổng tuyển cử bổ sung ngày 4-5-1958 mặt trận

(1) Theo Réalités cambodgiennes số ra ngày 2-12-1960.

Neo Lào Hắc-xát và lực lượng hòa bình trung lập cũng đã thu được thắng lợi to lớn. Cay cú trước thắng lợi trên đây của các lực lượng yêu nước ở Lào, Mỹ công khai tỏ thái độ can thiệp, qua lời tuyên bố của viên phát ngôn bộ Ngoại giao ngày 20-11-1957: « Nước Mỹ coi việc thành lập chính phủ liên hiệp ở Lào, bao gồm các đại biểu Pa-thét Lào, là nguy hiểm ».

Sau thất bại này, Mỹ và tay sai đã gây ra cuộc khủng hoảng nội các kéo dài ở Lào, vu khống Neo Lào Hắc-xát, chống lại việc thành lập chính phủ liên hiệp. Trong tình hình này, Ủy ban quốc tế ở Lào, mặc dù có sự phản đối của đại biểu Ba-lan, lại tuyên bố tạm thời đình chỉ hoạt động và người ta có quyền nghĩ rằng không phải là Mỹ không có một chút trách nhiệm nào trong việc này. Không ai không biết rằng từ trước đến nay, Mỹ vẫn coi Ủy ban quốc tế là trở ngại lớn cho sự can thiệp và thực hiện âm mưu của chúng ở Lào và bọn tay sai của chúng đã liên tiếp tìm mọi cách cản trở hoạt động của tổ chức này. Người ta còn nhớ rằng sau đó ít lâu, Phủ Xa-na-ni-con, cái loa của Mỹ, đã tuyên bố trong cuộc họp báo ngày 11-2-1959 rằng « chính phủ vương quốc Lào coi việc thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Lào là đã hoàn thành và không thể chấp nhận được việc vương quốc Lào vẫn bị hội nghị Giơ-ne-vơ ràng buộc » (1). Nói cách khác, qua mồm của bọn tay sai, Mỹ đã phủ nhận những điều cam kết ở hội nghị Giơ-ne-vơ; từ chối không thi hành những điều mà các hiệp nghị Giơ-ne-vơ đã quy định, không thừa nhận Ủy ban quốc tế, v.v. . . Ngay sau lời tuyên bố của Phủ Xa-na-ni-con, viên phụ trách báo chí và là người phát ngôn của bộ Ngoại giao Mỹ Lincoln White đã công khai ủng hộ việc bọn cầm quyền phản động ở Lào từ bỏ sự thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ và không thừa nhận sự tiếp tục hoạt động của Ủy ban quốc tế; y nói rõ rằng chính phủ Mỹ « tôn trọng thái độ kiên quyết của chính phủ Lào » (2).

Nhân cuộc khủng hoảng trên đây, Mỹ đã tập hợp những lực lượng thân Mỹ phản động nhất bằng cách ra lệnh cho Kà Tày và Phủ Xa-na-ni-con hợp nhất đảng Quốc gia và đảng Tự do lại thành Lao Luôm Lào (tập hợp dân chúng Lào) và do đó đã hợp nhất được số nghị sĩ đảng viên của hai đảng này để chiếm đa số ghế trong quốc

hội, lật đổ chính phủ liên hiệp, đưa Phủ Xa-na-ni-con lên làm thủ tướng.

Cũng trong thời gian đó, bọn thanh niên quân nhân thân Mỹ cực đoan ở Lào đã thành lập cái gọi là « Ủy ban bảo vệ quyền lợi quốc gia » làm công cụ chính trị để tiến thêm một bước nữa trong việc thực hiện âm mưu của Mỹ.

Từ đó việc khủng bố trả thù những người Lào yêu nước, yêu hòa bình ngày càng dữ dội hơn, phạm vi nội chiến ở Lào càng mở rộng. Tay sai của Mỹ đã gây nhiều vụ tàn sát hàng trăm người một lúc ở Xa-va-na-khet, ở Xa-ra-van, ở A-tô-pơ, v.v. . . , chống lại hiệp định Giơ-ne-vơ, phân biệt đối xử và khủng bố Neo Lào Hắc-xát. Chúng cấm báo *Lào Hắc-xát*, đưa cán bộ viên chức Neo Lào Hắc-xát về quân thú ở Viên-chăn, bao vây để âm mưu tiêu diệt tiểu đoàn I và tiểu đoàn II Pa-thét Lào. Tiến thêm một bước nữa, Mỹ ra lệnh cho Phủ Xa-na-ni-con đặt Neo Lào Hắc-xát ra ngoài vòng pháp luật, cho cảnh sát, hiến binh vây trụ sở Trung ương Neo Lào Hắc-xát, vu khống hoàng thân Xu-pha-nu-vông và ngày 28-7-1959, bắt giam trái phép hoàng thân cùng một số cán bộ cao cấp và nghị sĩ đương chức của Neo Lào Hắc-xát.

Nhưng, trước sức đấu tranh mạnh mẽ của mọi tầng lớp nhân dân Lào, trước sự phản kháng của dư luận thế giới, bọn thân Mỹ không thể hăm lại nổi mà cũng không được quyền nghị sĩ của các lãnh tụ Neo Lào Hắc-xát. Không những thế, trước áp lực của dư luận trong và ngoài nước, Phủ Xa-na-ni-con còn phải gạt nhiều phần tử cực đoan ra khỏi chính phủ.

Để thay con bài Phủ Xa-na-ni-con mà Mỹ cho là đã tỏ ra bất lực, không thể thực hiện nổi chính sách của chúng, cuối tháng 12 năm 1959 Mỹ lại bày ra một cuộc « đảo chính » để đưa ra một lá bài mới — mà Mỹ đã chuẩn bị sẵn từ năm 1958, khi chúng nặn ra cái « Ủy ban bảo vệ quyền lợi quốc gia » — là Phu-mi Nô-xa-văn, một tên tay sai đặc lực khác, cháu của tên thủ tướng quân phiệt Xa-rít Tha-na-rát ở Thái-lan. Bọn Phu-mi lập tức giải tán quốc hội và ngày 7-1-1960 thành lập chính phủ lâm thời, đưa Cu-a-phai ra làm thủ tướng. Để hợp pháp hóa chính quyền của chúng, ngày 24-4-1960,

(1) V.N.T.T.X. 15-2-1959.

(2) V.N.T.T.X. 16-2-1959.

bọn quân phiệt cực đoan đã tổ chức cuộc tuyên cử gian lận, tiến hành dưới áp lực của lưỡi lê và cảnh sát, gạt các đại biểu của Neo Lào Hắc-xát và đại biểu của Ủy ban vì hòa bình trung lập ra khỏi quốc hội, và, ít lâu sau thì chính thức dựng lên một chính phủ độc tài quân phiệt, do Xom-xa-nít — phó chủ tịch đảng Dân chủ và tiến bộ xã hội thuộc nhóm Ủy ban bảo vệ quyền lợi quốc gia — làm thủ tướng.

Nhưng, cũng không bao lâu, cái chế độ quân phiệt thân Mỹ đó đã bị cuộc đảo chính ngày 9-8-1960, do Đại úy Coong-le cầm đầu, lật nhào; hoàng thân Xu-va-na Phu-ma, người vẫn trung thành với các hiệp định ký kết ở Giơ-ne-vơ và ở Viên-chăn, được mời ra thành lập chính phủ mới.

Từ đây, âm mưu của đế quốc Mỹ chủ yếu là tìm cách lôi kéo mua chuộc hoặc lật đổ thủ tướng Xu-va-na Phu-ma — vì chính phủ của hoàng thân đã tuyên bố theo đuổi chính sách hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc, thống nhất quốc gia — để đưa bọn phản quốc tay sai của Mỹ trở lại nắm chính quyền ở Lào.

Sau khi thấy không thể lôi kéo được hoàng thân Xu-va-na Phu-ma, đế quốc Mỹ trắng trợn tuyên bố không thừa nhận chính phủ do hoàng thân làm thủ tướng, đồng thời tiến hành âm mưu lật đổ. Chúng tổ chức bao vây kinh tế nhằm gây khó khăn, gây áp lực đối với chính phủ Xu-va-na Phu-ma, chuẩn bị dùng quân sự chiếm lại chính quyền. Tháng 11 và tháng 12-1960, chúng đã liên tiếp làm đảo chính ở Luông Pơ-ra-băng, Viên-chăn và sau đó với sự cấu kết của hầu hết các nước tay sai của Mỹ ở Đông Nam Á, đã mở cuộc tấn công vào Viên-chăn. Song song với những hành động quân sự trên đây, Mỹ tập trung bọn tay sai ở Xa-van-na-khét để thành lập « Ủy ban chống đảo chính » (1) rồi « Ủy ban cách mạng » và đầu năm 1961 thì lập ra một chính phủ phiến loạn do Bun Um và Phu-mi Nô-xa-văn cầm đầu, xóa bỏ hiến pháp, chống lại chính phủ hợp pháp. Thủ tướng của cái chính phủ phiến loạn này không phải là một lá bài mới mẻ gì của Mỹ mà là anh rể của Kà Tày, là con của tên phản quốc đã tổ chức ám sát Ông Keo — một chiến sĩ yêu nước của nhân dân Lào đã từng lãnh đạo chiến đấu chống xâm lược Pháp hồi đầu thế kỷ thứ XX. Bun Um đã được

Kà Tày tiến cử từ khi tên này đang làm thủ tướng năm 1955. Từ lúc bấy giờ Mỹ đã bắt đầu nuôi dưỡng Bun Um, đợi ngày đưa hắn lên ngôi vua, thay quốc vương Xi-xa-vang Vong, mở đầu một triều đại thân Mỹ ở Lào, nhưng âm mưu không thành và cuối cùng Mỹ cho tên này ra làm thủ tướng của chính phủ phiến loạn ở Xa-van-na-khét. Ngay từ năm 1955, Mỹ và Kà Tày đã xúi giục một số người ở Hạ Lào đòi tự trị, đòi lập Bun Um làm phó vương và còn dọa sẽ lập riêng vương quốc Săm-pát-xác để đưa Bun Um lên làm vua.

Nhưng, con bài Bun Um, Phu-mi Nô-xa-văn cũng như những con bài Xom-xa-nít, Phủi Xa-na-ni-con hay Kà Tày trước đây, đều không thể đưa nước Lào đi theo con đường của đế quốc Mỹ, không thể cưỡng bách nhân dân Lào thực hiện chính sách thâm độc của Mỹ: dùng người Lào đánh người Lào, biến Lào thành một pháo đài của Mỹ ở Đông Nam Á. Kà Tày, Phủi Xa-na-ni-con, Cu-a-phai, Xom-xa-nít đã bị nhân dân Lào đánh đổ và nhất định là Bun Um, Phu-mi Nô-xa-văn hay bất cứ một tên tay sai nào khác của đế quốc Mỹ, cũng sẽ bị nhân dân Lào đánh đổ.

Dùng viện trợ để can thiệp.

Một công cụ quan trọng khác mà Mỹ dùng để can thiệp vào Lào là « viện trợ ». Hàng trăm triệu đô-la đã được ném ra từ năm 1955 đến nay dưới hình thức « viện trợ », để nuôi dưỡng bọn tay sai và củng cố địa vị của chúng, để chống lại các lực lượng yêu nước và tiến bộ ở Lào, để nô dịch nước Lào.

Ngay từ năm 1954, Mỹ đã đề ra một « chương trình Mác-san cho châu Á » nhằm lừa bịp và ép buộc các nước châu Á phải nhận viện trợ Mỹ, nhằm lôi kéo các nước nhận viện trợ tham gia kế hoạch xâm lược của chúng. Riêng đối với Đông Nam Á, Ai-xen-hao đã giao cho Joseph Dodge đặc trách việc thảo một chương trình « viện trợ » đặc biệt. Trong tài khóa 1954 — 1955, tổng số viện trợ quân sự và kinh tế của Mỹ là 5.200 triệu đô-la; trong số tiền này, 70-80% dành cho những nước nằm trong cái vòng đai bao vây Liên-xô và Trung-

(1) Ngày 31-8-1960 Phu-mi Nô-xa-văn tuyên bố giải tán Ủy ban chống đảo chính nhưng thực ra thì tổ chức này vẫn tồn tại.

quốc mà Mỹ gọi là « khu vực nguy hiểm », chạy dài từ Thổ-nhĩ-kỳ, Pa-ki-stan đến Nhật-bản, Nam Triều-liên, trong đó Đông-dương được xem như là một vị trí đặc biệt quan trọng. Một phần lớn số tiền 5.200 triệu đô-la viện trợ đó đã được chuyển từ châu Âu sang châu Á và đã được sử dụng vào mục đích quân sự nhiều hơn là vào mục đích kinh tế. Nếu theo con số chính thức của chính phủ Mỹ thì, trong khi thông qua điều luật viện trợ cho nước ngoài, năm 1955, quốc hội Mỹ đã chuẩn y số tiền 954 triệu đô-la về việc cung cấp vũ khí và quân trang cho các lực lượng quân sự ở Đông Nam Á và Tây Thái-bình-dương, 700 triệu đô-la vào kế hoạch quân sự ở Đông-dương.

Riêng đối với Lào, theo tờ *Thời báo Mỹ* số ra ngày 17-3-1961, trong 6 năm qua, từ năm 1955 đến năm 1960, Mỹ đã bỏ ra 310 triệu đô-la để « viện trợ » cho Lào. Trong lúc mà công ty tư bản Mỹ, Washington Howel and Company ước lượng rằng mỗi năm số tiền viện trợ cao nhất cho Lào chỉ cần đến 24 triệu đô-la thì chính phủ Mỹ đã ném ra hàng năm trung bình khoảng 50 triệu đô-la, tức là gấp đôi số tiền tối đa được ước lượng, hồng thu lại những món « lời » to hơn gấp bội. Tính theo đầu người, số tiền viện trợ của Mỹ cho Lào cao nhất so với tất cả các nước nhận viện trợ khác.

Số tiền viện trợ rất lớn đó cho một nước chỉ có khoảng hai triệu rưỡi dân được dùng vào những mục đích gì ?

Trong khi mà 90% dân số ở Lào là nông dân thì số tiền « viện trợ » dành cho nông nghiệp năm 1960 chỉ vào khoảng trên nửa triệu đô-la, tức là chỉ trên 1/100 tổng số tiền viện trợ hoặc chỉ bằng số tiền mà Mỹ viện trợ cho Lào đầu năm 1955 để tăng thêm quân số. Hầu hết viện trợ là dành cho mục đích quân sự. Theo tờ báo Pháp *Tribune des Nations* số ra ngày 26-7-1957 thì, « chính thức mà nói, viện trợ Mỹ cho Lào hàng năm là 74 triệu đô-la, chia ra như sau :

7 triệu dành cho cảnh sát và mật thám

7 triệu dành cho hành chính

50 triệu dành cho một đội quân 25.000 người

và 10 triệu dành để cung cấp cho 250 cố vấn và chuyên viên Mỹ ». Quân đội Lào hoàn toàn do Mỹ trang bị, cấp dưỡng (1).

Theo Haynes Miller, một nhân viên Mỹ ở Lào thì quân đội Lào đã trở thành quân đội thứ hai trên thế giới (sau quân đội Mỹ) hoàn toàn do tiền đóng thuế của người dân Mỹ đài thọ. Trong một nước chỉ hơn hai triệu dân, quân số lên đến 32.000 người (2) không kể số hiến binh, dân vệ biệt kích. Tiền viện trợ Mỹ ở Lào, ngoài việc trang bị cấp dưỡng cho quân đội, còn dùng để xây dựng hoặc sửa chữa lại các công trình chiến lược, các căn cứ không quân (3), các đường quân sự quan trọng như con đường chiến lược A-tô-pơ — Kông-tum, nối liền vùng Hạ Lào với những căn cứ quân sự Mỹ tại miền Nam Việt-nam, hoặc con đường chiến lược chạy từ Viên-chăn đến Đà-nẵng (Nam Việt-nam) hoặc đường « Ất-tơ-ri-ch » từ biên giới Lào — Việt đến ngã ba Xa-la Phu-khun, v.v... (4). Hàng ngàn tấn dụng cụ chiến tranh đã được chuyển chở đến Lào (5). Chỉ riêng để chuẩn bị cho việc tấn công Viên-chăn, chống lại chính phủ hợp pháp, Mỹ đã ném ra cho bọn Phu-mi 16 triệu đô-la để tuyển thêm lính đánh thuê tăng cường cho quân đội phiến loạn (6). Và như lời tuyên bố của Tobler, giám đốc USOM ở Viên-chăn (7), số tiền viện trợ quân sự vẫn tăng thêm mãi,

Qua con đường « viện trợ » đó, Mỹ đã phái đến Lào nhiều phái đoàn gọi là để thực hiện hoặc kiểm soát viện trợ nhưng thực tế là những cơ quan dò thám, những phái đoàn quân sự, những tên cổ vũ thực dân. Một viên tướng Mỹ, Andrew Jackson Boyle, chỉ huy toàn bộ công tác hậu cần

(1) Sau cuộc đảo chính 9-8-1960 Mỹ đã dần dần chuyển hẳn tất cả tiền viện trợ quân sự để nuôi quân đội của bọn phiến loạn Phu-mi Bun-um.

(2) Đài phát thanh Mạc-tư-khoa ngày 4-8-1960.

(3) Khoảng 30 sân bay quân sự lớn nhỏ ở Lào.

(4) Bản tin VNRTX ngày 25-7-1960 cho biết : theo các nhân vật chính thức ở Mỹ phụ trách vấn đề viện trợ thì trong tài khóa năm 1960, Mỹ dành 8.500.000 đô-la để xây dựng đường chiến lược ở Hạ-Lào.

(5) Theo đài phát thanh Mát-sco-va ngày 4-8-1960, riêng trong năm 1959, Mỹ đã chở vào Lào hơn 1.600 tấn vũ khí đạn dược.

(6) Temps nouveaux 3-1961.

(7) Humanité 20-1-1961.

và huấn luyện ở Lào. Riêng việc làm con đường quân sự « Át-tơ-ri-ích » — tức đường số 7 — cũng do một tên đại tá Mỹ — Elear Parmly — chỉ huy. Gần một chục sĩ quan Mỹ, do một tên đại tá cầm đầu, trực tiếp chỉ huy việc xây dựng tập đoàn cứ điểm Sầm-nưa trước đây. Ngoài ra còn có hàng trăm cố vấn quân sự khác. Tuần báo Ấn-độ *Blitz* số ra đầu tháng 7-1959 cho biết : « 70 sĩ quan cao cấp Mỹ hiện đang giữ chức vụ trong bộ Tổng tư lệnh Lào và các cơ quan quân sự khác của bộ Quốc phòng Lào, trên 300 chuyên viên Mỹ hiện đang giữ những chức vụ then chốt trong bộ máy chính quyền của chính phủ nhà vua Lào ».

Viện trợ của Mỹ cũng nhằm mua chuộc một số phần tử hủ bại ở Lào để biến chúng thành tay sai đắc lực cho Mỹ. Số tiền hàng chục triệu đô-la mà Mỹ viện trợ hàng năm cho Lào đã trở thành một cái « quỹ bí mật ». Về danh nghĩa, tổ chức ICA (1) tiếp tục quản lý số tiền này nhưng trong thực tế chính trung tâm gián điệp Mỹ CIA (2) mới là cơ quan sử dụng cái « quỹ bí mật » đó để hoạt động. Số tiền 5 triệu mà Kà Tày nhận được để vận động tuyên cử năm 1955, số tiền 50.000 kíp biếu cho mỗi nghị sĩ cam kết bỏ phiếu chống hoàng thân Xu-va-na Phu-ma v.v... đều do cái « quỹ bí mật » này cung cấp. Chính với cái « quỹ bí mật » này mà trung tâm gián điệp Mỹ đã tập hợp được những người như Kà Tày, như Phủi Xa-na-ni-con, như Xom-xa-nít, như Phu-mi Nô-xa-văn, như Bun-um v.v..., mới nặn ra được những cái quái thai như Ủy ban bảo vệ quyền lợi quốc gia, như Ủy ban chống đảo chính, như Ủy ban cách mạng v.v... Mỹ cũng dùng số tiền này để lung lạc những người yêu nước, tiến bộ. Những người như đại úy Cong-le, như hoàng thân Xu-va-na Phu-ma, v.v... cũng đã từng chứng kiến dụng tâm của Mỹ. Ngay đến các lãnh tụ, các cán bộ cao cấp của Pa-thét Lào cũng bị Mỹ và tay sai đưa đô-la, ra làm mồi mua chuộc. Năm 1955, thấy vũ lực không có hiệu quả, bọn tay sai của Mỹ đã đưa tiền viện trợ Mỹ để dụ dỗ đại biểu phái đoàn đàm phán Pa-thét Lào rời bỏ vị trí chiến đấu của họ. Trước cuộc đàm phán giữa hoàng thân Xu-pha-nu-vông và Kà Tày tiến hành ở Răng-guê — cũng trong năm 1955 — Kà Tày và các tay chân khác của Mỹ, cho đến cả đại sứ Mỹ, cũng đưa tiền tài danh vọng hồng mua chuộc vị lãnh tụ của

Pa-thét Lào. Tất nhiên là mọi mưu mô dùng viện trợ Mỹ để mua chuộc những người Lào yêu nước chân chính đều bị thất bại chua cay.

Nhưng rồi « viện trợ » cũng không thể chinh phục được nước Lào. Thượng nghị sĩ Mike Mansfield, một lãnh tụ của đảng Dân chủ Mỹ đã phải kết luận rằng trong 6 năm qua, Mỹ đã « phung phí quá nhiều tiền của và lực lượng để không đi đến đâu cả » (3).

Dùng vũ lực thô bạo để can thiệp.

Sự thức tỉnh của nhân dân Lào, sức đấu tranh không khoan nhượng của các lực lượng yêu nước, tiến bộ với sự ủng hộ và tham gia ngày càng đông đảo của các tầng lớp nhân dân Lào đã làm cho đế quốc Mỹ thấy rằng kế hoạch xâm lược của chúng không thể thực hiện được dễ dàng như chúng tưởng. Mọi thủ đoạn chính trị : dùng người Lào chống người Lào, mua chuộc, dụ dỗ đều không đạt được kết quả mà chúng muốn. Đô-la « viện trợ » cũng không thay đổi được tình thế ở Lào. Và cũng như ở Triều-tiên, ở Công-gô, ở Cu-ba... đế quốc Mỹ không từ cả áp lực quân sự đối với Lào.

Thông qua viện trợ quân sự, Mỹ đã đưa vào Lào hàng chục phái đoàn quân sự nấp dưới những nhãn hiệu hòa bình như phái đoàn phân phối viện trợ USOM (4), phái đoàn phụ trách các chương trình định giá PEO (5) v.v..., hàng trăm cố vấn quân sự trá hình dưới những bộ thường phục, hàng ngàn tấn vũ khí và dụng cụ chiến tranh. Người ta còn nhớ, mặc dù bộ Quốc phòng Mỹ tìm cách cải chính, lấp liếm, các phóng viên ngoại quốc và ngay cả phóng viên của tờ *New York Times* cũng đã nói đến viện tướng Mỹ bí mật « mặc thường phục » bí danh là « người Phở » trước đây đã từng học ở trường võ bị West Point đang huấn luyện một đơn vị đặc biệt Mỹ (6) để chống lại các lực lượng yêu nước ở Lào.

Từ sáu năm nay, bọn tướng tá, chính khách Mỹ luôn mồm hô hét giải quyết vấn đề Lào bằng vũ lực. Mỗi lần tình hình Lào bất

(1) International Cooperation Administration.

(2) Central Intelligence Agency.

(3) AKP 8-2-1961.

(4) United States Operation Mission.

(5) Programm Evaluation Organization.

(6) Reuter 9-1-1961.

lợi cho Mỹ thì người ta lại được nghe tên đồ đốc Charles D. Griffin, tư lệnh hạm đội thứ bảy của Mỹ hoặc tên Harry Felt, tư lệnh quân lực Mỹ ở Thái-bình-dương nhai đi nhai lại lời dọa nạt; hạm đội thứ 7, trang bị bằng vũ khí nguyên tử, với nhiều đơn vị thủy binh lực chiến sẵn sàng hành động bất cứ lúc nào....

Một mặt, Mỹ dùng bọn bù nhìn, mặt khác — nhất là những lúc mà phong trào đấu tranh của nhân dân Lào lên mạnh và bọn bù nhìn tỏ ra bất lực — dùng các nước chư hầu trong khối hiệp ước SEATO để can thiệp bằng quân sự vào Lào. Sự can thiệp này đặc biệt được mở rộng hơn từ sau cuộc đảo chính 9-8-1960. Và nếu không có thái độ kiên quyết của các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới, nhất là của Liên-xô, Trung-quốc và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thì Mỹ đã có thể trực tiếp can thiệp bằng quân sự vào Lào và cuộc xung đột ở đây đã có thể trở thành một lò lửa chiến tranh thế giới.

Khi sự thất bại của bọn phiến loạn Phu-mi Bun-um đã quá rõ ràng, Mỹ đã tung vào Lào lực lượng của hầu hết các nước tay sai ở Đông Nam Á, dù có hay không trong khối hiệp ước SEATO: Thái-lan, Nam Việt-nam, Phi-líp-pin và cả tàn quân Tưởng Giới-Thạch đang lẩn trốn ở Miến-điện hoặc từ Đài-loan đến. Cuối tháng 10-1960, người ta đã bắt được chỉ thị mật số 622 LH đề ngày 19-10-1960 của viên đại tá tư lệnh quân khu I của bọn phiến loạn ra lệnh cho các chỉ huy khu Na-le, Pung-nhang, Mường-khoa, Phong-xa-ly, Bun U-tay và Li-vai tiếp nhận quân đội com-măng-đô đặc biệt của nước ngoài. Chỉ thị đó còn nhấn mạnh rằng cần phải « nghiên cứu cấm không cho kẻ nào nói với nhân dân rằng chúng ta có quân đội ngoại quốc trà trộn vào, để tránh sự chỉ trích của dư luận quốc tế » (1). Trong cuộc tấn công vào Pắc-ca-dinh hồi đầu tháng 12-1960, bọn Phu-mi Bun-um đã dùng nhiều loại vũ khí, dụng cụ chiến tranh trước đây không có trong quân đội Lào, nhiều chiến xa M. 24, đại bác 105 ly, súng cối 120 ly v.v... Các máy bay lên thẳng của Mỹ « Scóoc-ki », « Ben » điều khiển các cuộc bắn phá của trọng pháo. Ai cũng biết rằng phi công Lào chưa từng lái các loại máy bay này và cả hai phi công Lào, với hai trực thăng Alouette, đều chiến đấu trong hàng ngũ quân đội chính phủ hợp pháp. Người ta cũng không quên rằng cùng

trong đầu tháng 12-1960, chiếc máy bay lên thẳng số 830 của Mỹ đã bị bắn rơi trong khi đi do thám và tiếp tế cho bọn phiến loạn ở mặt trận Ca-dinh; trong máy bay có bốn sĩ quan Mỹ và dư luận quốc tế cho rằng chiếc máy bay này đã cất cánh từ một hàng không mẫu hạm Mỹ thuộc hạm đội thứ 7 đang ở ngoài khơi Huế (2). Trước đó, theo đài phát thanh Nông-pênh, hôm 26-11-1960, một máy bay Mỹ chở dụng cụ chiến tranh cho bọn phiến loạn đã bị rơi tại Xiêng-khoảng; trong máy bay có hai phi công Tưởng Giới-Thạch và một phi công Mỹ. Tin hãng U.P.I ngày 28-3-1961 lại cho biết: một chiếc máy bay Mỹ C47 đã bị bắn rơi, trong đó có tên thiếu tá Mỹ Lawrence Bailey và bảy tên khác. Và cũng từ đó đến nay, máy bay, vũ khí, đạn được Mỹ — kể cả các loại máy bay RB 47, T.6 bắn đạn tên lửa — được cấp tốc gửi đến « viện trợ » cho bọn phiến loạn ngày càng nhiều và các hàng không mẫu hạm, với hàng 6, 700 máy bay, tuần dương hạm trang bị bằng tên lửa, khu trục hạm, tàu đổ bộ, các đơn vị thủy quân lực chiến Mỹ lục tục kéo đến ngoài khơi biển Đông, làm « hậu thuẫn » đồng thời cũng làm « tiền đề » cho cuộc can thiệp quân sự trực tiếp vào Lào (3). Tất nhiên là để che đậy những hành động ngang ngược đó, Mỹ không còn cách nào khác hơn là giả lại cái giọng vu khống cũ rích: họa cộng sản, cộng sản xâm lăng.

Gần đây, bị dồn vào thế bí — một mặt các lực lượng quân sự của Phu-mi Bun-um và của khối SEATO liên tiếp bị đánh bại, mặt khác dư luận thế giới ngày càng vạch mặt can thiệp Mỹ và đòi hỏi một giải pháp hòa bình ở Lào — Mỹ cũng nói đến việc giải quyết hòa bình vấn đề Lào. Nhưng đây cũng chỉ là một thủ đoạn nhằm lừa bịp dư luận quốc tế và tạo điều kiện cho bọn phiến loạn lấy lại sức, tránh một sự tiêu diệt tất nhiên. Trong khi nói đến hòa bình thì Mỹ vẫn tiếp tục gửi vũ khí, (lập cầu hàng không để tiếp tế vũ khí nhanh chóng) phá vỡ cố vấn quân sự

(1) Đài Pa-thét Lào 14-11-1960.

(2) VNNTX 10-12-1960.

(3) Ngoài đơn vị thủy quân lực chiến của hạm đội thứ 7 (một tiểu đoàn thuộc Sư đoàn thủy quân lực chiến thứ 3 của Mỹ đóng ở Ô-ki-na-ôa), Mỹ còn tập trung một đạo quân nhẩy dù chừng 2.000 tên ở Ô-ki-na-ôa, sẵn sàng can thiệp vào Lào.

đến giúp bọn phiến loạn (lập phái đoàn cố vấn quân sự MAAG (1)) thậm chí còn tổ chức một cuộc thao diễn quân sự lớn nhất

từ trước đến nay ở phía nam biên Nam-hải gần nước Lào chuẩn bị mở rộng chiến tranh xâm lược ở Lào.

Thời đại chúng ta không còn là thời đại hoàng kim của chủ nghĩa đế quốc. Vấn đề Lào đặt ra trong thời kỳ mà phe xã hội chủ nghĩa đang trở thành lực lượng quyết định mọi biến chuyển quốc tế, lực lượng hòa bình đã lớn mạnh đến mức có khả năng ngăn chặn mọi đe dọa đối với nền an ninh thế giới. Ở Lào cũng như ở Cu-ba, mưu đồ của Mỹ trong việc can thiệp vào nội trị nước khác đang bị phá sản thảm hại. Âm mưu bắt ép Lào xa rời đường lối hòa bình trung lập để biến nước này thành thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ đang bị các lực lượng yêu nước, tiến bộ ở Lào cũng như các lực lượng hòa bình trên thế giới đưa đến chỗ phá sản hoàn toàn.

Trong thời gian vừa qua, trên mọi lĩnh vực quân sự, chính trị, các lực lượng yêu nước tiến bộ ở Lào liên tiếp giành được những thắng lợi to lớn. Các lực lượng vũ trang của chính phủ hợp pháp và của Mặt trận Neo Lào Hắc-xạt đã giải phóng nhiều khu vực trước đây bị bọn phiến loạn chiếm đóng và hiện nay đã kiểm soát ba phần năm đất nước. Sự đoàn kết của các lực lượng yêu nước chống Mỹ ở Lào ngày càng được củng cố, biểu hiện trong sự thống nhất hành động giữa các lực lượng của chính phủ Vương quốc và Neo Lào Hắc-xạt. Các tầng lớp nhân dân Lào, các vị sư sãi, thanh niên, trí thức, kể cả những người ở trong hàng ngũ bọn phiến loạn hoặc sống trong vùng do chúng kiểm soát, ngày càng tập hợp đông đảo chung quanh chính phủ hợp pháp và Neo Lào Hắc-xạt và đều tán thành đường lối hòa bình trung lập, độc lập dân tộc, thống nhất quốc gia. Mặc dù đang tiếp tục thu những thắng lợi to lớn về mọi mặt, chính phủ hợp pháp và Neo Lào Hắc-xạt sẵn sàng giải quyết cuộc xung đột hiện nay bằng phương pháp hòa bình, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân Lào.

Trong những năm qua, sự phản đối kiên quyết của phe xã hội chủ nghĩa và của dư luận thế giới đã ngăn chặn không để cho Mỹ mở rộng và kéo dài chiến tranh xâm lược ở Lào. Ngày 24-4-1961 vừa qua, chính phủ Liên-xô và Chính phủ Anh với danh nghĩa là hai chủ tịch hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương năm 1954 đã ra lời kêu gọi ngừng bắn ở Lào, quyết định khôi phục sự hoạt động của Ủy ban quốc tế giám sát và kiểm soát việc ngừng bắn ở Lào và triệu tập hội nghị Giơ-ne-vơ mở rộng để bàn về giải quyết vấn đề Lào. Đây là kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài và là một thắng lợi to lớn của nhân dân Lào và các lực lượng hòa bình trên thế giới. Nó sẽ ngăn chặn sự can thiệp của Mỹ. Tuy nhiên, đó chỉ mới là thắng lợi bước đầu. Mặc dù chính sách xâm lược của Mỹ ở Lào đang phá sản một cách thảm hại, mặc dù phải tuyên bố tán thành ngừng bắn, tán thành giải quyết hòa bình vấn đề Lào, Mỹ vẫn còn cố sức vót vát, còn tỏ ra ngoan cố và đang có những âm mưu mới nhằm phá hoại việc giải quyết hòa bình vấn đề Lào và xúc tiến việc tiếp tục can thiệp vào Lào.

Thực tế lịch sử đã cho thấy rằng: trong sáu năm qua, chính sách can thiệp của Mỹ vào Lào, bất cứ bằng biện pháp quân sự hay bằng biện pháp chính trị cũng đều bị thất bại. Nhất định là những âm mưu mới của Mỹ, mặc dù có thể còn gây ra một số khó khăn, nhưng cuối cùng sẽ thất bại trước sức đấu tranh của các lực lượng yêu nước tiến bộ ở Lào, được sự đồng tình ủng hộ của phe xã hội chủ nghĩa và phong trào hòa bình trên thế giới.

12 - 5 - 1961

(1) Military And Advisory Group.

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI

TỜ TẬP CHÍ «NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ» CỦA LIÊN-XÔ ĐƯỢC SỬA ĐỔI LẠI

Bắt đầu từ tháng 8 năm 1960, ban biên tập khoa học lịch sử thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên-xô đã xác định lại sự kết cấu, bản in và phạm vi của tờ tạp chí «Những vấn đề lịch sử». Tạp chí «Những vấn đề lịch sử» phải là một tờ tạp chí lịch sử có tính chất chung và là trung tâm của các nhà sử học Liên-xô; phạm vi của nó phải rộng, nhưng cần phải nhấn mạnh các vấn đề rất cần thiết hiện nay.

Tờ tạp chí này cần phải chú ý nêu bật những vấn đề có tính chất lý luận, có tính chất chuyên đề lớn và các vấn đề của khoa học lịch sử, đồng thời cũng cần phải đăng những bài luận văn có liên quan đến các vấn đề cụ thể của lịch sử. Ngoài các bài xã

luận có tính chất chỉ đạo đảng thường xuyên, tờ tạp chí này cần phải có các bài luận văn tranh luận về các vấn đề quan trọng của khoa học lịch sử (cần phải báo cáo thường xuyên các sự hoạt động về sử học, các vấn đề nghiên cứu về tình hình sử học, các bài phê phán về cơ sở triết học của sử học tư sản và chủ nghĩa xét lại, đánh giá các bài luận văn trong các tạp chí, các loại sách mới trong và ngoài nước, báo cáo các sự hoạt động của các bộ môn thuộc ban biên tập khoa học lịch sử của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, mỗi kỳ cần phải đăng các mục lục của các tác phẩm, các bài luận văn quan trọng trong và ngoài nước một cách có hệ thống) của Liên-xô và các nước ngoài.

LIÊN-XÔ DỰ ĐỊNH XUẤT BẢN CUỐN «LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ CỦA THẾ GIỚI CỖ ĐẠI»

Trong kế hoạch 7 năm về công tác nghiên cứu khoa học của Sở nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã dự định xuất bản một tác phẩm tập thể lớn: «Lịch sử chế độ nô lệ của thế giới cổ đại» (nó sẽ là một tác phẩm nghiên cứu về chuyên đề). Một tác phẩm có tính chất tổng hợp lớn như vậy, nếu chỉ dựa vào lực lượng của các nhân viên nghiên cứu thì không thể được, vì thế tờ tạp chí «Cổ đại sử thông báo» đã kêu gọi các học giả, các giáo sư và các sinh viên nghiên cứu về lịch sử cổ đại ở các địa phương tích cực tham gia công tác này. Từ nay tờ tạp chí này sẽ đăng các bài luận văn, các cuộc thảo luận và ý kiến về vấn đề đó. Tờ tạp chí này còn nhận định rằng cần phải liên hệ và hợp tác với các nhà sử học của

các nước xã hội chủ nghĩa khác để cho vấn đề viết tác phẩm được tốt.

Muốn cho tác phẩm đó có một cơ sở lý luận tốt, tờ tạp chí này sẽ đẩy mạnh việc thảo luận sâu vào tất cả các vấn đề lý luận, mở rộng các cuộc tranh luận và nêu lên các vấn đề tham khảo như: Vấn đề hình thái của chế độ nô lệ và vấn đề tiêu chuẩn để xác định nó; hình thức bóc lột của chế độ nô lệ và các hình thức lao động khác. Vấn đề quan hệ và liên hệ giữa những người trực tiếp sản xuất thuộc các loại hình khác của nô lệ và xã hội cổ đại. Vấn đề đấu tranh của giai cấp nô lệ. Vấn đề tính chất nhà nước thuộc thời kỳ muộn của đế quốc La-mã. Vấn đề tác dụng của chế độ nô lệ và quan hệ của chế độ nô lệ trong các hiện tượng của thượng tầng kiến trúc v.v...

KHOA HỌC LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI CỦA HUNG-GA-RI

Trong tờ tạp chí «Thế kỷ» số 1-3 năm 1960 của Hung-ga-ri đã đăng bài «Sự phát triển về khoa học lịch sử trong 10 năm của Hung-ga-ri» của Viện sĩ Méc-nác, Sở trưởng Sở nghiên cứu lịch sử thuộc Viện khoa học Hung-ga-ri. Tác giả đã nhận định rằng sự phát triển về khoa học lịch sử hiện đại của Hung-ga-ri có thể chia làm ba thời kỳ: 1— Từ năm 1948 đến năm 1953. Trong những năm này, chủ nghĩa duy vật lịch sử đã thành một phương pháp luận chủ đạo, nhưng qua cuộc tranh luận do ban biên tập tạp chí «Thế kỷ» tổ chức cuối năm 1953 đã nêu rõ trong thời gian đó vẫn còn có những sai lầm rất quan trọng. 2— Từ năm 1953 đến mùa thu năm 1956, trong thời kỳ này đã đầy rẫy những mâu thuẫn và đấu tranh. Chủ nghĩa xét lại đã trắng trợn lợi dụng các sai lầm trong công tác để làm dao động tinh thần của nhân dân. Chủ nghĩa

xét lại đã dùng khẩu hiệu «mặt trận thống nhất của các nhà sử học» làm chiêu bài để âm mưu phá hoại tác dụng lãnh đạo của sử học mác-xít. Chúng đã tuyên truyền động lực chủ yếu của sự phát triển lịch sử không phải là sự đấu tranh giai cấp mà chính là sự thống nhất dân tộc. Chúng lại tuyên bố «quyền uy» có một tính chất quan trọng hơn so với tinh tư tưởng và hết sức ngăn cản mọi hình thức phê bình đối với sử học của giai cấp tư sản. 3— Từ năm 1956 đã bắt đầu đập tan phong trào phản cách mạng, đặc điểm của nó là kiên quyết sửa chữa các sai lầm từ trước và đấu tranh không ngừng với các tàn dư của chủ nghĩa xét lại. Trọng tâm của công tác nghiên cứu cũng đã chuyển sang hướng nghiên cứu các vấn đề của hiện đại sử, nhưng đối với việc nghiên cứu lịch sử dân chủ nhân dân vẫn còn ở vào giai đoạn đầu tiên.

HỘI NGHỊ HỌC THUẬT VỀ LỊCH SỬ PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG CÁC DÂN TỘC Ở CHÂU MỸ LA-TINH

Từ ngày 1 đến ngày 10 tháng 7 năm 1960 ở Ca-ra-ca-sơ (Caracas) đã tiến hành cuộc hội nghị học thuật về lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc trên các đất thực dân của Tây-ban-nha ở châu Mỹ. Cuộc hội nghị học thuật này do Ban lịch sử của Sở nghiên cứu sử địa Pha-mây triệu tập để kỷ niệm 150 năm ngày bùng nổ cuộc chiến tranh độc lập trên các đất thực dân của Tây-ban-nha. Tham gia cuộc hội nghị này có trên 60 nhà khoa học của châu Mỹ la-tinh. Ngoài các đại biểu Sở nghiên cứu sử địa Pha-mây, còn có các viện sĩ và viện sĩ thông tấn của Viện nghiên cứu lịch sử nước Vê-nê-đu-ê-la (Venezuela), các đại biểu của ban nghiên cứu lịch sử phát sinh và phát triển của phong trào giải phóng dân tộc của châu Mỹ la-tinh, các đại biểu của hiệp hội Pô-ri-pha, các đại biểu của ban chấp hành hội kỷ niệm 150 năm ngày độc lập của Vê-nê-đu-ê-la và một số các nhà sử học ở châu Âu và các nước khác. Nhà sử học nổi tiếng Sa-va-rê của Méc-xi-cô được bầu làm chủ tịch của cuộc hội nghị và viện sĩ Mác-rông của Viện nghiên cứu lịch sử Vê-nê-đu-ê-la được bầu làm bí thư của cuộc hội nghị.

Hội nghị do đồng chí Min-đô-sa, Viện trưởng viện nghiên cứu lịch sử Vê-nê-đu-ê-la đọc lời khai mạc. Đồng chí đã nhấn mạnh

về nguyên tắc tính có liên quan đến lịch sử của phong trào độc lập của các dân tộc ở châu Mỹ la-tinh. Đồng chí lại căn cứ vào sự phân tích về nguồn gốc kinh tế xã hội trong phong trào độc lập của các dân tộc ở châu Mỹ la-tinh và hoàn toàn phủ nhận sự nhận định của một số các nhà sử học châu Âu cho rằng cuộc chiến tranh độc lập của châu Mỹ la-tinh đã phát sinh một cách «ngẫu nhiên». Min-đô-sa còn nhấn mạnh vấn đề cần phải mở rộng công tác nghiên cứu lịch sử của chiến tranh độc lập, nhất là tình hình tham gia cuộc chiến tranh đó của người da đen và người Anh-diêng, đồng thời cũng cần phải nghiên cứu ảnh hưởng của cuộc chiến tranh độc lập đó đối với việc hình thành các dân tộc ở châu Mỹ la-tinh. Sau đó hội nghị lại theo dõi một loạt về các bản báo cáo trong đó có sẵn một ý nghĩa khoa học rất lớn. Có một vài bản báo cáo cá biệt có mang tính chất phản động và phản khoa học một cách công khai, nhưng đa số các nhà sử học của hội nghị đã cương quyết phủ nhận các luận điểm đó.

Đồng thời trong cuộc hội nghị này, lúc thảo luận về phong trào nhân dân châu Mỹ la-tinh chống lại sự áp bức của thực dân Tây-ban-nha, hội nghị cũng đã đề cập đến vấn đề cần thiết nhất hiện nay như để

quốc Mỹ đang âm mưu bóp nghẹt phong trào cách mạng Quy-ba. Trong hội nghị, các đại biểu của Quy-ba đã kêu gọi toàn hội nghị hãy tố cáo chính sách phản động của đế quốc Mỹ đang can thiệp vào cách mạng Quy-ba. Lời kêu gọi này đã được đa số các nhà sử học trong hội nghị ủng hộ.

Hội nghị đã thông qua một số quyết nghị quan trọng và đề nghị Sở nghiên cứu sử địa Pha-mây thành lập một ban nghiên cứu chuyên môn để đặt kế hoạch biên soạn về «Lịch sử phong trào giải phóng ở châu Mỹ». Quyết nghị còn xác định việc biên soạn các loại sách về lịch sử của thời kỳ phong

trào độc lập (1750—1832). Trong quyết nghị, hội nghị đã kêu gọi các học giả các nước châu Mỹ la-tinh hãy nỗ lực đẩy mạnh công tác nghiên cứu và viết các tác phẩm về lịch sử khởi nghĩa và phong trào chống chủ nghĩa thực dân hồi thế kỷ XVIII. Trong nghị quyết, hội nghị còn kêu gọi việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu về lịch sử xã hội và kinh tế các địa phương ở châu Mỹ la-tinh để tiến thêm một bước trong việc hiểu rõ ý chí và tư tưởng trong việc chống lại sự thống trị của chủ nghĩa thực dân và tranh thủ độc lập của nhân dân châu Mỹ la-tinh.

SỞ NGHIÊN CỨU CHÂU PHI THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ SẼ XUẤT BẢN CÁC TÁC PHẨM VỀ LỊCH SỬ CHÂU PHI

Sở nghiên cứu về châu Phi thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô hiện đang mở rộng công tác nghiên cứu và xuất bản các tác phẩm về lịch sử các nước ở châu Phi. Các tác phẩm về lịch sử các nước châu Phi mà họ chuẩn bị xuất bản trong đó bao gồm về lịch sử các nước châu Phi thuộc lưu vực sông Công-gô và khu vực các hồ lớn (hồ Vich-tô-ri-a, hồ Tăng-ga-ni-ka, hồ Ni-át-sa). Sở nghiên cứu này hiện đang nghiên cứu về lịch sử đấu tranh của nhân dân châu Phi chống lại sự chia cắt lục địa châu Phi của bọn đế quốc hồi thế kỷ XIX và chuẩn bị xuất bản cuốn «Phi châu cận đại hiện đại gần gũi». Sở nghiên cứu còn hợp tác với nhà

xuất bản Đại bách khoa toàn thư Liên-xô biên soạn cuốn Bách khoa từ điển của châu Phi. Các tác phẩm này sẽ dùng quan điểm của chủ nghĩa Mác để nói rõ về tình hình của nhân dân châu Phi và sự phát triển trong các nước châu Phi. Một số học giả trong sở nghiên cứu hiện đang viết một tác phẩm chuyên đề về «Chủ nghĩa đế quốc và châu Phi». Trọng điểm của tác phẩm này không những đã bóc trần các phương thức cũ mà bọn đế quốc và thực dân đã áp dụng để tiến hành việc áp bức và cướp đoạt đối với nhân dân châu Phi mà nó còn nêu rõ các âm mưu mới của bọn đế quốc Mỹ hiện đang tìm cách nô dịch các nước châu Phi đã được độc lập về mặt chính trị.

LIÊN-XÔ XUẤT BẢN BỘ «LỊCH SỬ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN QUỐC TẾ VÀ PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC»

Trường Đảng cao cấp của Đảng Cộng sản Liên-xô và Viện khoa học xã hội ở Liên-xô đã xuất bản cuốn thứ nhất của bộ «Lịch sử phong trào công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc». Đó là một tác phẩm cung cấp cho việc tham khảo và giảng dạy của các trường cao đẳng. Cuốn thứ nhất chia làm hai phần. Phần thứ nhất nói về tình hình phát triển của phong trào công nhân trong thời kỳ từ năm 60 của thế kỷ XVIII, giai cấp công nhân bắt đầu đấu tranh để tự giải phóng cho mình đến Công xã Pa-ri, đồng thời nó còn nói rõ sự phát sinh của chủ nghĩa Mác và lịch sử đấu tranh của Mác và Ăng-ghe-n trong việc xây dựng một chính đảng cách mạng cho giai cấp vô sản. Phần thứ hai nói về

những sự kiện quan trọng trong lịch sử đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước trong thời kỳ từ sau Công xã Pa-ri đến thế giới đại chiến lần thứ nhất. Đặc biệt nhất là nó đã nói rõ sự thành lập và hoạt động của các chính đảng vô sản trong các nước và sự phát triển của phong trào công đoàn trong thời kỳ đó. Ngoài ra nó lại còn nói rõ tính tích cực trong việc xây dựng chủ nghĩa Mác và sự đấu tranh của Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin chống lại chủ nghĩa cơ hội cùng ý nghĩa lịch sử của sự đấu tranh đó đối với tình hình phát triển của phong trào công nhân.

Đặc điểm của tác phẩm này không những đã nói lên lịch sử của các nước tư

bản ở Tây Âu và phong trào công nhân ở nước Mỹ trong thời kỳ đó, mà nó còn nêu rõ lịch sử của phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Sla-vơ thuộc Đông Âu, các nước ở châu Á và các

nước ở châu Mỹ la-tinh. Đồng thời, trong tác phẩm này cũng có nói đến lịch sử chống chủ nghĩa đế quốc và đấu tranh để giải phóng dân tộc của nhân dân Trung-quốc từ sau cách mạng của Thái bình thiên quốc.

CUỐN THỨ NHẤT CỦA BỘ « LỊCH SỬ CHIẾN TRANH BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VĨ ĐẠI CỦA LIÊN XÔ » (1941 — 1945) ĐÃ XUẤT BẢN

Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác— Lênin của Đảng cộng sản Liên-xô hiện đang biên soạn sáu cuốn của bộ : « Lịch sử chiến tranh bảo vệ đất nước vĩ đại của Liên-xô » ; Toàn bộ tác phẩm này sẽ nói rõ lịch sử đấu tranh anh dũng của nhân dân Liên-xô và nhân loại tiến bộ toàn thế giới chống lại sự xâm lược của phát-xít Đức trong thời kỳ thế giới đại chiến lần thứ hai. Cuốn thứ nhất của tác phẩm này vừa mới xuất bản ở Liên-xô, nội dung của nó đã nhấn mạnh các vấn đề như tình hình chuẩn bị và phát động chiến tranh của các nước đế quốc, các vấn đề lý luận quan trọng như nguồn gốc sự phát sinh chiến tranh và tính chất của chiến

tranh. Nội dung của cuốn thứ hai gồm có ba phần : 1 — Liên-xô và thế giới tư bản trước thế giới đại chiến lần thứ hai. 2 — Liên-xô và thế giới tư bản trong giai đoạn thứ nhất của thế giới đại chiến lần thứ hai. 3 — Phát-xít Đức chuẩn bị tấn công vào Liên-xô. Lời mở đầu của tác phẩm đã nói qua về các vấn đề chủ yếu trong toàn bộ tác phẩm. Trong tác phẩm lại còn có phần chú dẫn về nhân danh, địa danh, những sự kiện quan trọng và tranh ảnh. Công tác biên soạn tác phẩm này đã dựa vào các tài liệu và các sự ghi chép cất giữ trong các Viện hồ sơ của Liên-xô và các nước dân chủ Đông Âu.

TỜ TẬP CHÍ « TIN TỨC » CỦA BUN-GA-RI

Đề đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử Đảng, bắt đầu từ năm 1957, Sở nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Bun-ga-ri đã xuất bản tờ tạp chí « Tin tức ». Chủ yếu của tờ tạp chí « Tin tức » này đã đăng các bài luận văn và tin tức, về lịch sử Đảng Cộng sản Bun-ga-ri và phong trào công nhân quốc tế, các bài phê bình và các tài liệu về lịch sử v.v... Tờ tạp chí « Tin tức » mỗi năm sẽ xuất bản hai kỳ và hiện nay đã xuất bản được 7 số. Các bài luận văn trong tạp chí đã đề cập đến sự hoạt động và các vấn đề qua các thời kỳ trong lịch sử của Đảng Cộng sản Bun-ga-ri. Trong tờ tạp chí còn có nhiều bài nói đến một số vấn đề về lịch sử trong thời kỳ đầu của Đảng Cộng sản Bun-ga-ri và một số bài khác đã nói rõ sự hoạt động sau Cách mạng tháng Mười và tình hình lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống phát-xít của

Đảng Cộng sản Bun-ga-ri. Một số bài khác đã nghiên cứu các vấn đề cụ thể về phong trào công nhân, phong trào nông dân và phong trào học sinh của Bun-ga-ri. Trong tờ tạp chí này cũng có một số bài hồi ký về các đồng chí Bu-ra-cơ-sép và Đì-mi-tơ-rốp. Các bài hồi ký này đã cung cấp những tài liệu quý báu cho vấn đề nghiên cứu sự hoạt động cách mạng của các đồng chí lãnh đạo của Đảng.

Tờ tạp chí « Tin tức » đã đặt kế hoạch từ nay về sau sẽ đăng nhiều bài nghiên cứu về lịch sử và hoạt động của Đảng Cộng sản Bun-ga-ri sau cuộc khởi nghĩa ngày mùng 9 tháng 9 năm 1944 và tác dụng của Đảng trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ngoài ra tờ tạp chí này còn dự định đăng các bài về truyện ký của các nhà hoạt động quan trọng của Đảng.

TRẦN-BÍCH-QUANG trích dịch
(Trong tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**
số 1 và 2 năm 1961)

HỘP THƯ

Bạn Nguyễn-văn-Khoa, tác giả bài: « Chế độ « cón hươn » ở vùng Thái Khu tự trị Thái — Mèo » đăng tạp san Nghiên cứu lịch sử số 27 xin cho tòa soạn biết địa chỉ để tiện liên lạc.

Tập san N. C. L. S.

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЮИ-ЛЬЕУ — Еще раз по вопросу об использовании материалов для исторических исследований.	1
ЖАН ШЕНО — Исследование с марксистских позиций и нынешняя действительность Азии и Африки.	5
НГУЕН-ФАН-КУАНГ — Мнение по вопросу о реформах и поражении Хо-Кюн-Ли. . .	18
ВАН ТАН — Вокруг вопроса „общество Ван-ланга и общество Ау-лака“	25
ЧАН ХЮИ ЛЬЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов.	36
ФАН-ЗА-БЕН — Процесс вмешательства американских империалистов во внутренние дела Лаоса и его несостоятельность.	49
★ ★ ★ Новости исторической науки за рубежом.	61



目 錄

再談關於在歷史研究工作中使用資料問題	陳輝燦	1
把馬克思列寧主義的觀點運用於研究工作與目前亞——非人民的覺醒	讓·賽諾	5
對胡季釐的改革及其失敗的評價的几点補充意見	阮潘光	18
有關文郎國社會和甌貉國社會的某些問題	文新	25
從詩歌文學中看越南革命運動	陳輝燦	36
美帝國主義者向老撾干涉的過程及其破产	潘家紘	49
外國歷史科學動態		61



SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Quelques remarques supplémentaires sur l'utilisation des matériaux dans les recherches historiques.	1
JEAN CHESNEAUX — La recherche marxiste et le réveil contemporain de l'Asie et de l'Afrique.	5
NGUYỄN-PHAN-QUANG — Contribution au débat sur le rôle de Hồ-quý-Lý, ses réformes, son échec	18
VĂN-TÂN — A propos de la société vietnamienne dans l'Etat du Văn-lang et l'Etat du Âu-lạc	25
TRẦN-HUY-LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXXIX)	36
PHAN-GIA-BÈN — L'intervention américaine au Laos et sa faillite	49
★ ★ ★ INFORMATIONS	61

CHỦ NGHĨA MÁC—LÊ-NIN

BÀN VỀ LỊCH SỬ



Đây là một tuyển tập ý kiến của các tác giả kinh điển và một số lãnh tụ cách mạng bàn về các vấn đề lịch sử, xã hội, cách mạng và các vấn đề về duy vật lịch sử.

Quyển một. Trích ý kiến của Mác và Ăng-ghe-nơ sẽ in làm 2 tập

Quyển hai. Trích ý kiến của Lê-nin, Sta-lin, Pơ-lê-kha-nốp, Mao Trạch-dông, Khrư-rút-sốp, in làm 3 tập.

Quyển hai. Đã hoàn thành gồm 32 chương, trích trong tác phẩm kinh điển.

Vì Quyển hai chủ yếu bàn về các vấn đề cận, hiện đại sử nên ra trước Quyển một.

Quyển một gồm 2 tập, trích ý kiến của Mác và Ăng-ghe-nơ bàn về duy vật lịch sử về lịch sử, xã hội, và cách mạng.

Quyển hai gồm 3 tập, trích ý kiến của Lê-nin, Sta-lin, Pơ-lê-kha-nốp, Mao Trạch-dông, Khrư-rút-sốp bàn về lịch sử và sử học.

Đã xuất bản tập I và tập II của Quyển hai, tập III sẽ xuất bản cuối năm 1961. Còn 2 tập của Quyển một sẽ xuất bản hết trong năm 1962.

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá: 0đ60